

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

### **KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Ngành: KẾ TOÁN

Chuyên ngành: **KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Giảng viên hướng dẫn : TS. Phạm Thị Phụng

Sinh viên thực hiện : Trần Minh Châu

MSSV: 1154030122      Lớp: 11DKKT01

TP. Hồ Chí Minh, 2015

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

### **KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Ngành: KẾ TOÁN

Chuyên ngành: **KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Giảng viên hướng dẫn : TS. Phạm Thị Phụng

Sinh viên thực hiện : Trần Minh Châu

MSSV: 1154030122      Lớp: 11DKKT01

TP. Hồ Chí Minh, 2015

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và các số liệu trong báo cáo thực tập tốt nghiệp được thực hiện tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

*TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2015*

Tác giả

## **LỜI CẢM ƠN**

Em xin cảm ơn Trường ĐH Công nghệ TP.HCM đã tạo điều kiện cho em có thể thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo quy định Nhà trường. Em xin cảm ơn các Thầy cô trong Khoa Kế toán – tài chính – ngân hàng đã truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm cho em trong những năm học vừa qua. Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn Cô - T.S Phạm Thị Phụng giảng viên trực tiếp hướng dẫn em trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin cảm ơn Ban Giám Đốc cùng tập thể Công ty CP Dược Phẩm Imexpharm đã tạo cơ hội cho em được tham gia vào môi trường làm việc thực tế. Em xin cảm ơn các cô chú, anh chị Phòng Tài chính kế toán cũng như các phòng ban khác đã giúp đỡ, chỉ bảo tận tình trong quá trình em thực tập tại Công ty.

Em xin chân thành cảm ơn và chúc quý Thầy cô và Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm được nhiều thành công trong cuộc sống!

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2015*

Sinh viên Trần Minh Châu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

Tên đơn vị thực tập : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM  
Địa chỉ : Số 4, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp  
Điện thoại liên lạc : 067 3851941  
Email : chamsockhachhang@imexpharm.com

### NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN:

Họ và tên sinh viên : Trần Minh Châu  
MSSV : 1154030122  
Lớp : 11DKKT01

Thời gian thực tập tại đơn vị : Từ 13/04/2014 đến 02/06/2014  
Tại bộ phận thực tập : Phòng Tài chính kế toán

Trong quá trình thực tập tại đơn vị sinh viên đã thể hiện :

- Tinh thần trách nhiệm với công việc và ý thức chấp hành kỷ luật :  
☒ Tốt      ☐ Khá      ☐ Trung bình      ☐ Không đạt
- Số buổi thực tập thực tế tại đơn vị :  
☒ >3 buổi/tuần      ☐ 1-2 buổi/tuần      ☐ ít đến đơn vị
- Đề tài phản ánh được thực trạng hoạt động của đơn vị :  
☒ Tốt      ☐ Khá      ☐ Trung bình      ☐ Không đạt
- Nắm bắt được những quy trình nghiệp vụ chuyên ngành (Kế toán, Kiểm toán, Tài chính, Ngân hàng .....):  
☒ Tốt      ☐ Khá      ☐ Trung bình      ☐ Không đạt

Ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Đơn vị thực tập  
(Chữ ký và đóng dấu)  
CÔNG TY  
CP DƯỢC PHẨM  
IMEXPHARM  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CN. Trần Hoài Hạnh

## MỤC LỤC

|   |          |
|---|----------|
| LỜI MỞ ĐẦU .....  | 1        |
| <b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH .....</b> | <b>3</b> |
| 1.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh .....        | 3        |
| 1.1.1. Khái niệm về tiêu thụ .....  | 3        |
| 1.1.2. Khái niệm về xác định kết quả kinh doanh .....                                     | 3        |
| 1.1.3. Vai trò .....  | 4        |
| 1.2. Kế toán doanh thu và thu nhập .....  | 4        |
| 1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ .....                               | 4        |
| 1.2.1.1. Khái niệm .....  | 4        |
| 1.2.1.2. Nguyên tắc và điều kiện ghi nhận doanh thu .....                                 | 6        |
| 1.2.1.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng .....                                      | 7        |
| 1.2.1.4. Phương pháp hạch toán .....  | 8        |
| 1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu .....   | 16       |
| 1.2.2.1. Kế toán các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu .....                       | 16       |
| 1.2.2.1.1. Khái niệm .....  | 16       |
| 1.2.2.1.2. Nguyên tắc hạch toán .....   | 17       |
| 1.2.2.1.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng .....                                    | 17       |
| 1.2.2.1.4. Phương pháp hạch toán .....  | 18       |
| 1.2.2.2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT trực tiếp .....        | 20       |
| 1.2.2.2.1. Khái niệm .....  | 20       |
| 1.2.2.2.2. Nguyên tắc hạch toán .....   | 21       |
| 1.2.2.2.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng .....                                    | 21       |
| 1.2.2.2.4. Phương pháp hạch toán .....  | 22       |
| 1.2.3. Kế toán doanh thu tài chính .....  | 24       |
| 1.2.3.1. Khái niệm .....  | 24       |
| 1.2.3.2. Nguyên tắc hạch toán .....   | 24       |
| 1.2.3.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng .....                                      | 24       |
| 1.2.3.4. Phương pháp hạch toán .....  | 25       |

|  |    |
|--|----|
| 1.2.4. Kế toán thu nhập khác .....                   | 27 |
| 1.2.4.1. Khái niệm.....                              | 27 |
| 1.2.4.2. Nguyên tắc hạch toán.....                   | 28 |
| 1.2.4.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng ..... | 28 |
| 1.2.4.4. Phương pháp hạch toán.....                  | 29 |
| 1.3. Kế toán chi phí.....                            | 30 |
| 1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán .....                | 30 |
| 1.3.1.1. Khái niệm.....                              | 30 |
| 1.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán.....                   | 31 |
| 1.3.1.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng ..... | 31 |
| 1.3.1.4. Phương pháp hạch toán.....                  | 32 |
| 1.3.2. Kế toán chi phí tài chính .....               | 34 |
| 1.3.2.1. Khái niệm.....                              | 34 |
| 1.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán.....                   | 34 |
| 1.3.2.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng ..... | 35 |
| 1.3.2.4. Phương pháp hạch toán.....                  | 35 |
| 1.3.3. Kế toán chi phí bán hàng.....                 | 38 |
| 1.3.3.1. Khái niệm.....                              | 38 |
| 1.3.3.2. Nguyên tắc hạch toán.....                   | 38 |
| 1.3.3.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng ..... | 39 |
| 1.3.3.4. Phương pháp hạch toán.....                  | 39 |
| 1.3.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....     | 42 |
| 1.3.4.1. Khái niệm.....                              | 42 |
| 1.3.4.2. Nguyên tắc hạch toán.....                   | 43 |
| 1.3.4.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng ..... | 43 |
| 1.3.4.4. Phương pháp hạch toán.....                  | 44 |
| 1.3.5. Kế toán chi phí khác.....                     | 47 |
| 1.3.5.1. Khái niệm.....                              | 47 |
| 1.3.5.2. Nguyên tắc hạch toán.....                   | 47 |

|  |           |
|--|-----------|
| 1.3.5.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng .....   | 47        |
| 1.3.5.4. Phương pháp hạch toán.....  | 48        |
| 1.3.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp .....  | 49        |
| 1.3.6.1. Khái niệm.....  | 49        |
| 1.3.6.2. Nguyên tắc hạch toán.....   | 49        |
| 1.3.6.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng .....   | 50        |
| 1.3.6.4. Phương pháp hạch toán.....  | 52        |
| 1.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....  | 53        |
| 1.4.1. Khái niệm.....  | 53        |
| 1.4.2. Nguyên tắc hạch toán.....   | 54        |
| 1.4.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng .....   | 54        |
| 1.4.4. Phương pháp hạch toán.....  | 55        |
| 1.5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....  | 56        |
| <b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM.....</b> | <b>59</b> |
| 2.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm .....   | 59        |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.....  | 59        |
| 2.1.2. Chức năng nhiệm vụ.....   | 60        |
| 2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh .....  | 60        |
| 2.1.3.1. Ngành nghề kinh doanh .....   | 60        |
| 2.1.3.2. Quy mô vốn .....  | 61        |
| 2.1.3.3. Quy mô về nhân lực.....   | 61        |
| 2.1.4. Cơ cấu tổ chức của công ty .....  | 62        |
| 2.1.4.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức .....  | 62        |
| 2.1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ.....  | 62        |
| 2.1.5. Tổ chức công tác kế toán .....  | 64        |
| 2.1.5.1. Bộ máy kế toán .....  | 64        |
| 2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ.....  | 65        |
| 2.1.5.3. Hình thức kế toán.....  | 66        |



|   |    |
|---|----|
| 2.1.5.4. Các chính sách kế toán .....   | 67 |
| 2.1.6. Tình hình hoạt động kinh doanh .....   | 69 |
| 2.1.6.1. Thực hiện so với kế hoạch 2014 .....   | 69 |
| 2.1.6.2. So với thực hiện 2013 .....  | 69 |
| 2.1.7. Thuận lợi và khó khăn.....   | 70 |
| 2.1.7.1. Thuận lợi .....  | 70 |
| 2.1.7.2. Khó khăn.....  | 71 |
| 2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm..... | 71 |
| 2.2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập.....   | 71 |
| 2.2.1.1. Kế toán doanh thu .....  | 71 |
| 2.2.1.1.1. Đặc điểm kinh doanh .....  | 71 |
| 2.2.1.1.2. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....   | 75 |
| 2.2.1.1.3. Trình tự luân chuyển chứng từ.....   | 76 |
| 2.2.1.1.4. Tài khoản sử dụng .....  | 79 |
| 2.2.1.1.5. Phương pháp hạch toán .....  | 79 |
| 2.2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu .....   | 82 |
| 2.2.1.2.1 Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....  | 82 |
| 2.2.1.2.2. Trình tự luân chuyển chứng từ.....   | 83 |
| 2.2.1.2.3. Tài khoản sử dụng .....  | 83 |
| 2.2.1.2.4. Phương pháp hạch toán .....  | 84 |
| 2.2.1.3. Kế toán doanh thu tài chính .....  | 86 |
| 2.2.1.3.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....   | 86 |
| 2.2.1.3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ.....   | 87 |
| 2.2.1.3.3. Tài khoản sử dụng .....  | 87 |
| 2.2.1.3.4. Phương pháp hạch toán .....  | 87 |
| 2.2.1.4. Kế toán thu nhập khác .....  | 88 |
| 2.2.1.4.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....   | 88 |
| 2.2.1.4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ.....   | 89 |
| 2.2.1.4.3. Tài khoản sử dụng .....  | 89 |

|   |     |
|---|-----|
| 2.2.1.4.4. Phương pháp hạch toán .....                    | 89  |
| 2.2.2. Kế toán chi phí .....                              | 90  |
| 2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán .....                   | 90  |
| 2.2.2.1.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....           | 91  |
| 2.2.2.1.2. Trình tự luân chuyển chứng từ .....            | 91  |
| 2.2.2.1.3. Tài khoản sử dụng .....                        | 91  |
| 2.2.2.1.4. Phương pháp hạch toán .....                    | 92  |
| 2.2.2.2. Kế toán chi phí tài chính .....                  | 93  |
| 2.2.2.2.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....           | 94  |
| 2.2.2.2.2. Trình tự luân chuyển chứng từ .....            | 94  |
| 2.2.2.2.3. Tài khoản sử dụng .....                        | 94  |
| 2.2.2.2.4. Phương pháp hạch toán .....                    | 94  |
| 2.2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng .....                   | 95  |
| 2.2.2.3.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....           | 95  |
| 2.2.2.3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ .....            | 96  |
| 2.2.2.3.3. Tài khoản sử dụng .....                        | 96  |
| 2.2.2.3.4. Phương pháp hạch toán .....                    | 97  |
| 2.2.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp .....       | 99  |
| 2.2.2.4.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....           | 99  |
| 2.2.2.4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ .....            | 100 |
| 2.2.2.4.3. Tài khoản sử dụng .....                        | 100 |
| 2.2.2.4.4. Phương pháp hạch toán .....                    | 100 |
| 2.2.2.5. Kế toán chi phí khác .....                       | 102 |
| 2.2.2.5.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....           | 102 |
| 2.2.2.5.2. Trình tự luân chuyển chứng từ .....            | 103 |
| 2.2.2.5.3. Tài khoản sử dụng .....                        | 103 |
| 2.2.2.5.4. Phương pháp hạch toán .....                    | 103 |
| 2.2.2.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ..... | 104 |
| 2.2.2.6.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán .....           | 105 |

|   |            |
|---|------------|
| 2.2.2.6.2. Trình tự luân chuyển chứng từ.....   | 105        |
| 2.2.2.6.3. Tài khoản sử dụng.....               | 105        |
| 2.2.2.6.4. Phương pháp hạch toán.....           | 105        |
| 2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh..... | 106        |
| 2.2.3.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán.....    | 106        |
| 2.2.3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ.....     | 106        |
| 2.2.3.3. Tài khoản sử dụng.....                 | 106        |
| 2.2.3.4. Phương pháp hạch toán.....             | 107        |
| <b>CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>     | <b>112</b> |
| 3.1. Nhận xét.....                              | 112        |
| 3.1.1. Ưu điểm.....                             | 112        |
| 3.1.2. Nhược điểm.....                          | 114        |
| 3.2. Kiến nghị.....                             | 115        |
| KẾT LUẬN.....                                   | 118        |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                         | 119        |

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|           |                                  |
|-----------|----------------------------------|
| DN        | Doanh nghiệp                     |
| GTGT      | Giá trị giá tăng                 |
| TTĐB      | Tiêu thụ đặc biệt                |
| TK        | Tài khoản                        |
| TSCĐ      | Tài sản cố định                  |
| SXKD      | Sản xuất kinh doanh              |
| NK        | Nhập khẩu                        |
| GVHB      | Giá vốn hàng bán                 |
| BHXH      | Bảo hiểm xã hội                  |
| BHYT      | Bảo hiểm y tế                    |
| TNDN      | Thu nhập doanh nghiệp            |
| KQHĐKD    | Kết quả hoạt động kinh doanh     |
| CBCNV     | Cán bộ công nhân viên            |
| PTKH & CN | Phát triển khoa học và công nghệ |

---

## **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH**

Biểu đồ 1.1. Cơ cấu lao động theo trình độ

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý

Sơ đồ 1.2. Sơ đồ bộ máy kế toán

Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Sơ đồ 3.1. Trình tự luân chuyển bán hàng tại Công ty

Sơ đồ 3.2. Trình tự luân chuyển hàng bán cho chi nhánh

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài:

Trong sự phát triển của nền kinh tế, môi trường kinh doanh đầy biến động bởi các chính sách, quy định của Nhà nước, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp và yêu cầu đặc thù của ngành nghề. Yêu cầu đặt ra cho doanh nghiệp là luôn phải cố gắng nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng sản phẩm nhằm tăng thị phần và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Trước yêu cầu ấy, đòi hỏi doanh nghiệp phải có chính sách cũng như một tổ chức quản lý tốt từ khâu sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu thụ. Song song đó mong muốn thu hồi vốn, bù đắp chi phí, đảm bảo lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp vẫn ổn định đã chỉ rõ công tác kế toán là công cụ quản lý hiệu quả nhất.

Công tác kế toán nói chung nói chung và công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh là bộ phận không thể thiếu trong các doanh nghiệp, nó cung cấp tình hình tài chính và tiềm lực doanh nghiệp để từ đó đưa ra giải pháp quản trị hiệu quả.

Với khả năng tiêu thụ lớn, mong muốn sử dụng nguồn vốn hiệu quả đồng thời tạo ra lợi nhuận thỏa mãn nhu cầu đề ra của Công ty. Do đó, giai đoạn tiêu thụ rất quan trọng đối với Công ty, là mục tiêu phấn đấu quan trọng không chỉ trong hiện tại mà còn cả về tương lai. Nhận thức được điều ấy, thông qua những hiểu biết và thực tiễn kế toán nên tôi đã chọn đề tài: *“Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm”* cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

### 2. Mục tiêu đề tài:

Qua nghiên cứu đề tài này giúp em đánh giá được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, từ việc sử dụng hệ thống kế toán nói chung đến việc áp dụng hạch toán thực tế với kiến thức đã học tại trường. Từ đó, có thể rút ra những ưu nhược điểm trong hệ thống kế toán đó, đồng thời đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống kế toán xác định kết quả kinh doanh của Công ty.

### 3. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Tìm hiểu lý thuyết về kế toán, văn bản quy định, chế độ kế toán.

- Phương pháp điều tra, thu thập, xử lý số liệu: xử lý, phân tích số liệu ghi nhận trên sổ sách và chứng từ liên quan.
- Phương pháp quan sát: thực hiện quá trình làm việc, quy trình luân chuyển, xử lý chứng từ sổ sách giữa phòng ban và giữa các nhân viên.
- Tìm hiểu thực tế thông qua phỏng vấn cán bộ công ty về công tác kế toán và trách nhiệm của kế toán viên.
- Nghiên cứu qua sách, báo và các tài liệu liên quan đến đề tài.

#### **4. Phạm vi nghiên cứu:**

Đề tài tập trung nghiên cứu thực tế về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Dược Phẩm Imexpharm.

Các số liệu được thu thập từ phòng Tài chính kế toán của Công ty trong thời gian quý 3 năm 2014.

#### **5. Giới thiệu kết cấu:**

Gồm 3 phần:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
- Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Dược Phẩm Imexpharm.
- Chương 3: Nhận xét và kiến nghị.

---

## **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

### **1.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh**

#### **1.1.1. Khái niệm về tiêu thụ**

Tiêu thụ là quá trình cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng và thu tiền hàng hoặc được khách hàng chấp nhận thanh toán. Đó là sự trao đổi mua bán có thỏa thuận, doanh nghiệp sẵn lòng bán và khách hàng đồng ý mua, đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán có sự chuyển đổi quyền sở hữu hàng hóa từ doanh nghiệp sang khách hàng.

Đây được xem là khâu cuối cùng trong quá trình hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp thương mại. Vừa là điều kiện giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển mà thông qua hoạt động tiêu thụ hàng doanh nghiệp có được doanh thu, nhanh chóng thu hồi vốn đồng thời tạo ra lợi nhuận.

#### **1.1.2. Khái niệm về xác định kết quả kinh doanh**

Lợi nhuận là thước đo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định lợi nhuận là doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Thời điểm xác định kết quả kinh doanh phụ thuộc vào chu kỳ kế toán của từng loại hình doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong từng ngành nghề. Thông thường các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thương mại có thể tính kết quả kinh doanh vào cuối mỗi tháng hoặc quý, cuối năm.

Kết quả kinh doanh là số lãi hoặc lỗ do các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mang lại trong một kỳ kế toán. Cuối mỗi kỳ, kế toán xác định kết quả kinh doanh trong kỳ từ việc tổng hợp kết quả kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản và kết quả kinh doanh của hoạt động khác.

Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

- Có 3 trường hợp xảy ra:

Trường hợp 1: Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập DN = 0 : hòa vốn (ít xảy ra)

Trường hợp 2: Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập DN < 0 : Lỗ

Trường hợp 3: Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập DN > 0 : Lãi.



### **1.1.3. Vai trò**

Kết quả kinh doanh là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp, phản ánh kết quả tài chính của các hoạt động trong doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh giúp cho doanh nghiệp nắm được mọi hoạt động của đơn vị thông qua các chỉ tiêu trên kết quả kinh doanh.

Kết quả kinh doanh giúp cho doanh nghiệp xác định rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, từ đó nhận định nguyên nhân làm tăng giảm lợi nhuận trong kỳ, nhằm có biện pháp khắc phục thiếu sót trong kinh doanh cũng như quản lý, tạo điều kiện thúc đẩy hiệu quả kinh doanh ngày càng hiệu quả.

Với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận mà lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh doanh trong kỳ. Nó có ý nghĩa rất lớn với toàn bộ hoạt động doanh nghiệp và có thể nói là yếu tố quan trọng nhất trong việc quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. Lợi nhuận là nguồn tích lũy nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái xuất mở rộng, cải thiện, nâng cao đời sống của người lao động tham gia góp vốn cổ phần, tham gia góp vốn liên doanh, liên kết. Và là nguồn để doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước như đóng thuế và một số khoản khác. Vì vậy, việc xác định kết quả kinh doanh là một vô cùng cần thiết.

## **1.2. Kế toán doanh thu và thu nhập**

### **1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

#### **1.2.1.1. Khái niệm**

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Các khoản thu bộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu.

#### **❖ Các phương thức tiêu thụ:**

- Bán buôn hàng hóa là hình thức bán hàng cho các đơn vị thương mại, các doanh nghiệp sản xuất,... Đặc điểm của hàng hóa bán buôn là hàng hóa vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông, chưa vào lĩnh vực tiêu dùng. Trong bán buôn gồm hai phương thức:

- Phương thức bán buôn qua kho là phương thức bán buôn hàng hóa mà trong đó hàng bán được xuất từ kho bảo quản của doanh nghiệp. Bán buôn qua kho bao gồm:

+ Bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp: là hình thức bán hàng trong đó doanh nghiệp xuất kho hàng hóa giao trực tiếp cho đại diện bên mua.

+ Bán buôn qua kho theo hình thức chuyển hàng: là hình thức bán hàng doanh nghiệp xuất kho hàng hóa chuyển hàng đến kho của bên mua hoặc một địa điểm căn cứ vào đơn đặt hàng, hợp đồng đã ký kết. Chi phí vận chuyển hàng được thỏa thuận từ trước giữa hai bên.

- Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng là phương thức mà doanh nghiệp sau khi mua hàng không đưa về nhập kho mà chuyển thẳng cho bên mua. Thuộc phương thức này gồm:

+ Bán buôn hàng hóa vận chuyển thẳng trực tiếp (hay gọi là hình thức giao tay ba): là hình thức bán mà người mua của đại diện đến nhận hàng do doanh nghiệp bán chỉ định theo hóa đơn của người bán đã nhận.

+ Bán buôn hàng hóa vận chuyển theo hình thức chuyển hàng: theo hình thức này, bên bán tự vận chuyển hàng từ các điểm nhận hàng đến địa điểm của người mua theo hợp đồng bằng phương tiện vận chuyển tự có hoặc thuê ngoài.

- Bán lẻ hàng hóa là phương thức bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc các tổ chức kinh tế, các đơn vị kinh tế tập thể mua về mang tính chất tiêu dùng nội bộ không thông qua trung gian.

- Bán hàng thu tiền tập trung: quá trình bán hàng được tách thành hai giai đoạn thu tiền và giai đoạn giao hàng.

- Bán hàng thu tiền trực tiếp: việc thu tiền và giao hàng cho bên mua không tách rời nhau. Nhân viên bán hàng trực tiếp thu tiền và giao hàng cho khách hàng.

- Hình thức gửi đại lý, ký gửi hàng hóa: là hình thức bán hàng mà trong đó doanh nghiệp giao hàng cho cơ sở đại lý, ký gửi để các cơ sở này bán hộ phải trả hoa hồng cho họ, số hàng giao vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Hoa hồng đại lý được doanh nghiệp hạch toán và quản lý vào chi phí bán hàng.

- Hình thức bán hàng trả góp: là phương thức người mua trả ngay một phần tiền hàng và trả góp số tiền còn lại trong nhiều lần. Trong trường hợp này doanh thu bán hàng

vẫn tính theo doanh thu bán lẻ bình thường, phần tiền người mua trả góp thì phải trả lãi cho số tiền góp đó.

Đối với doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất nhập khẩu: được tiến hành theo hai phương thức:

- Xuất khẩu trực tiếp là phương thức kinh doanh mà trong đó đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng xuất khẩu với nước ngoài; trực tiếp giao hàng và thu tiền hàng.

- Xuất khẩu ủy thác là phương thức kinh doanh mà trong đó đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu không trực tiếp xuất khẩu hàng hóa và thu tiền hàng, mà phải thông qua một đơn vị xuất – nhập khẩu có uy tín thực hiện hoạt động xuất khẩu cho mình.

#### ❖ Các phương thức thanh toán

- Thanh toán bằng tiền mặt: Hàng hóa sau khi giao cho khách hàng, khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt

- Thanh toán không dùng tiền mặt: Hàng hóa sau khi giao cho khách hàng, khách hàng có thể thanh toán bằng séc hoặc chuyển khoản.

#### 1.2.1.2. Nguyên tắc và điều kiện ghi nhận doanh thu

##### ❖ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng là một chỉ tiêu quan trọng trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, phản ánh quy mô kinh doanh, khả năng tạo ra tiền của doanh nghiệp, đồng thời liên quan mật thiết đến việc xác định lợi nhuận doanh nghiệp. Do đó, trong kế toán việc xác định doanh thu phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán cơ bản là:

- Cơ sở dồn tích: Doanh thu phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, do vậy doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Phù hợp: Khi ghi nhận doanh thu phải ghi nhận một khoản chi phí phù hợp (chi phí có liên quan đến doanh thu). Trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng, kế toán phải căn cứ vào chất bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- Thận trọng: Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế.

##### ❖ Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- b) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ❖ Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng

Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khi viết hóa đơn bán hàng phải ghi rõ giá bán có thuế GTGT, các khoản phụ thu, thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán. Doanh thu bán hàng được phản ánh theo số tiền bán hàng chưa có thuế GTGT.

Đối với hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu được phản ánh trên tổng giá thanh toán.

Đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB, thuế xuất khẩu thì doanh thu tính trên tổng giá mua bán.

Doanh thu bán hàng phải được theo dõi chi tiết theo từng loại sản phẩm nhằm xác định chính xác, đầy đủ kết quả kinh doanh của từng mặt hàng khác nhau.

#### **1.2.1.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

##### **Chứng từ sử dụng:**

- Hóa đơn GTGT
- Hóa đơn bán hàng (thông thường)
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi

- Thẻ quầy hàng
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý
- Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính
- Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn

**Sổ kế toán:**

Sổ chi tiết bán hàng: kế toán mở chi tiết cho từng hoạt động như bán hàng, cung cấp dịch vụ... hay chi tiết cho từng mặt hàng, thành phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp, Sổ chi tiết TK 511.

Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký bán hàng, sổ cái TK 511.

**Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”. Tài khoản này theo dõi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bên ngoài hệ thống công ty.

| Nợ   | <b><i>TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>   | Có |
|--|---|----|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT)</li> <li>- Doanh thu hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán, khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ</li> <li>- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911</li> </ul> | Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán |    |
| <b>TK 511 không có số dư cuối kỳ</b>   |   |    |

TK 511 có sáu TK cấp 2:

- TK 5111 – Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112 – Doanh thu bán thành phẩm
- TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114 – Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- TK 5117 – Doanh thu bất động sản đầu tư
- TK 5118 – Doanh thu khác

**1.2.1.4. Phương pháp hạch toán**

1. Trường hợp bán được sản phẩm, hàng hóa, bất động sản trong kỳ kế toán:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp (chi tiết từng loại thuế) được tách riêng ngay khi ghi nhận doanh thu (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...(Tổng giá thanh toán)

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ kế toán xác định nghĩa vụ nộp thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

## 2. Trường hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh bằng ngoại tệ

- Ghi sổ kế toán chi tiết số nguyên tệ đã thu hoặc phải thu. Ghi nhận doanh thu vào TK 511 căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán.

- Trường hợp có nhận tiền ứng trước của khách hàng thì doanh thu tương ứng với số tiền ứng trước được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận ứng trước.

## 3. Đối với giao dịch hàng đổi hàng không tương tự

- Khi xuất sản phẩm, hàng hóa để đổi lấy vật tư, hàng hóa TSCĐ không tương tự theo giá bán chưa có thuế GTGT, kế toán ghi nhận doanh thu hàng đem trao đổi:

Nợ TK 131: Phải thu khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng đem trao đổi, ghi:

Nợ TK 632: giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ trao đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211...(Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131: Phải thu khách hàng (Tổng giá thanh toán)

- Sau đó, tính công nợ với người trao đổi nếu hàng hóa đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, doanh nghiệp thu thêm tiền của bên có vật tư, hàng hóa, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112: Số tiền thu thêm

Có TK 131: Phải thu khách hàng

- Nếu hàng hóa đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, doanh nghiệp phải trả thêm tiền của bên có vật tư hàng hóa, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131: Phải thu khách hàng

Có TK 111, 112: Số tiền trả thêm

4. Khi bán hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp

- Khi bán hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 131: Phải thu khách hàng

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán trả ngay chưa thuế GTGT)

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3332)

Có TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

- Định kỳ, ghi nhận tiền lãi bán hàng trả chậm vào doanh thu hoạt động tài chính theo tổng số lãi và thời gian bán hàng trả chậm, ghi:

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi trả chậm, trả góp)

5. Trường hợp bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thay thế:

- Kế toán phản ánh giá vốn hàng bán (giá trị sản phẩm, hàng hóa được bán và giá trị sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thay thế):

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 153, 155, 156

- Ghi nhận doanh thu bán hàng (vừa bán sản phẩm, hàng hóa, vừa bán sản phẩm, hàng hóa thiết bị thay thế), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

6. Doanh thu phát sinh từ chương trình dành cho khách hàng truyền thông

- Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong chương trình dành cho khách hàng truyền thông, ghi nhận doanh thu trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng:

Nợ TK 112, 131

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Khi hết hạn chương trình, nếu khách hàng không đáp ứng điều kiện hưởng các ưu đãi như nhận hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, người bán không phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho khách hàng. Kế toán kết chuyển doanh thu chưa thực hiện thành doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Khi khách hàng đáp ứng đủ điều kiện để hưởng ưu đãi, khoản doanh thu chưa thực hiện được xử lý như sau:

+ Trường hợp người bán trực tiếp cung cấp bán hàng, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ tại thời điểm thực hiện xong nghĩa vụ với khách hàng (đã chuyển giao hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc đã chiết khấu, giảm giá cho khách hàng):

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Trường hợp bên thứ ba là người cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng thì thực hiện như sau:

Trường hợp doanh nghiệp đóng vai trò là đại lý của bên thứ ba, phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải thanh toán cho bên thứ ba đó



được ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khi phát sinh nghĩa vụ thanh toán với bên thứ ba, ghi:

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 111, 112 (số tiền thanh toán cho bên thứ ba)

Trường hợp doanh nghiệp không đóng vai trò là đại lý của bên thứ ba (giao dịch mua đứt, bán đoạn), toàn bộ khoản doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khi phát sinh nghĩa vụ thanh toán với bên thứ ba, ghi:

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đồng thời phản ánh số tiền phải thanh toán cho bên thứ ba là giá vốn hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng, ghi:

Nợ 632: giá vốn hàng bán

Có TK 112, 331

7. Khi cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, kế, ghi:

Nợ TK 131: Phải thu khách hàng

Nợ TK 111, 112: Nếu thu tiền ngay

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

8. Trường hợp thu trước tiền cho thuê TSCĐ và cho thuê bất động sản đầu tư nhiều kỳ:

- Khi nhận trước tiền cho thuê nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112: tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387: Số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ này:

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

9. Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng:

- Kế toán tại đơn vị giao hàng đại lý ghi:

+ Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa giao chi các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157: Hàng gửi đi bán

Có TK 155, 156

+ Khi hàng hóa giao cho đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hóa đơn bán ra của hàng hóa đã bán do bên nhận đại lý lập gửi về, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: giá bán chưa thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

+ Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi

Nợ TK 632: giá vốn hàng bán

Có TK 157: Hàng gửi đi bán

+ Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng (hoa hồng đại lý chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 131...

- Kế toán tại đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

+ Khi hàng hóa nhận bán đại lý đã bán được, căn cứ vào Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 331: Phải trả người bán (Tổng giá thanh toán)

+ Định kỳ xác định doanh thu hoa hồng bán đại lý được hưởng:

Nợ TK 331: Phải trả cho người bán

Có TK 511: Hoa hồng đại lý được hưởng chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

+ Khi trả tiền bán hàng cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Có TK 111, 112

10. Đối với sản phẩm, hàng hóa dịch vụ xuất bán cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong nội bộ doanh nghiệp

- Trường hợp không ghi nhận doanh thu giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp, chỉ ghi nhận doanh thu khi thực bán hàng ra bên ngoài:

Kế toán tại đơn vị bán

+ Khi xuất sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong nội bộ doanh nghiệp, kế toán lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn GTGT, ghi:

Nợ TK 136: Phải thu nội bộ (giá vốn)

Có TK 155, 156

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

+ Khi nhận được thông báo từ đơn vị mua là sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ bên ngoài, đơn vị bán ghi nhận doanh thu, giá vốn:

Phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 136: Phải thu nội bộ

Phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 136: Phải thu nội bộ

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 136: Phải thu nội bộ

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

Ghi nhận giá vốn hàng bán như giao dịch bán hàng thông thường

11. Đối với hoạt động gia công hàng hóa:

- Kế toán tại đơn vị giao hàng để gia công

+ Khi xuất kho giao hàng để gia công, ghi:

Nợ TK 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152, 156

+ Ghi nhận chi phí gia công hàng hóa và thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

+ Khi nhận lại hàng gửi gia công chế biến hoàn thành nhập kho, ghi:

Nợ TK 152, 156

Có TK 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Kế toán tại đơn vị nhận hàng để gia công

+ Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Số tiền gia công được hưởng chưa thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

12. Kế toán bán, thanh toán bất động sản đầu tư:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 5117: Giá bán chưa thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Ghi nhận giá vốn bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ 632: Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại)

Nợ TK 214: Hoa mòn lũy kế (2147) (nếu có)

Có TK 217: Bất động sản đầu tư (nguyên giá)

13. Trường hợp trả lương cho công nhân viên và người lao động khác bằng sản phẩm, hàng hóa:

Nợ TK 334: Phải trả người lao động (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

14. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hóa để biếu tặng cho cán bộ công nhân viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi

Nợ TK 353: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

15. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521: Chiết khấu thương mại

16. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

### **1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

#### **1.2.2.1. Kế toán các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu**

##### **1.2.2.1.1. Khái niệm**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

**1. Chiết khấu thương mại:** là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

- Trường hợp giá bán phản ánh trên hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng là giá đã trừ chiết khấu thương mại thì doanh thu phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại, không sử dụng TK 5211 để hạch toán.

- Kế toán dùng TK 5211 để theo dõi riêng các khoản chiết khấu cho người mua hàng chưa được phản ánh khoản giảm trừ số tiền trên hóa đơn bán hàng. Có 2 trường hợp:

- + Khách hàng mua hàng nhiều lần mới đủ số lượng được hưởng chiết khấu thỏa mãn chính sách bán hàng của công ty. Giá trị chiết khấu lớn hơn giá trị của hóa đơn lần cuối cùng.

- + Đối với doanh nghiệp sản xuất hay phân phối, siêu thị, chỉ xác định số lượng hàng tiêu thụ vào cuối kỳ. Từ đó, tính toán được giá trị chiết khấu thương mại cho khách mua.

**2. Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Kế toán ghi nhận theo nguyên tắc:

- + Trường hợp giá bán phản ánh trên hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng là giá đã giảm thì doanh thu phản ánh theo giá đã giảm, không sử dụng TK 521.

- + Chỉ phản ánh vào TK này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

**3. Giá trị hàng bán bị trả lại:** là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như: kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại:

*Doanh thu hàng bị trả lại = Số lượng hàng bị trả lại x Đơn giá bán đã ghi trên hóa đơn.*

Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bán hàng bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào TK 641 Chi phí bán hàng.

Việc lập thủ tục và chứng từ về các khoản giảm trừ doanh thu phải tuân thủ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để được điều chỉnh ghi giảm doanh thu và thuế GTGT phải nộp.

#### **1.2.2.1.2. Nguyên tắc hạch toán**

Tài khoản 521 dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Tài khoản không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hóa), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, khoản chiết khấu thương mại được kết chuyển toàn bộ sang TK 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

#### **1.2.2.1.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

##### **Chứng từ sử dụng:**

Chiết khấu thương mại: Văn bản quy định chiết khấu thương mại, Hóa đơn GTGT, Chính sách bán hàng.

Hàng bán bị trả lại: Văn bản trả lại cho người mua, Phiếu nhập kho lại số hàng trả lại, Hóa đơn GTGT, Hợp đồng.

Giảm giá hàng bán: Hóa đơn GTGT, Biên bản giảm giá.

##### **Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 5211, 5212, 5213.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 521.

##### **Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 521 Các khoản giảm trừ doanh thu.

| Nợ  | <b><i>TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.</i></b> | Có  |
|---|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng;</li> <li>- Số giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho người mua hàng</li> <li>- Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán</li> </ul> |  | <p>Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.</p> |
| <b>TK 521 không có số dư cuối kỳ</b>  |  |   |

TK có 3 TK cấp 2:

- TK 5211 – Chiết khấu thương mại
- TK 5212 – Hàng bán bị trả lại
- TK 5213 – Giảm giá hàng bán

#### **1.2.2.1.4. Phương pháp hạch toán**

1. Phản ánh số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 521: Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5213)

Nợ TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT đầu ra được giảm)

Có TK 111, 112, 131...

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì khoản giảm giá hàng bán cho người mua, ghi:

Nợ TK 521: Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5213)

Có TK 111, 112, 131...

2. Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

- Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên: Phản ánh trị giá hàng bị trả lại nhập kho:

Nợ TK 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 155: Thành phẩm

Nợ TK 156: Hàng hóa

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

- Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Nợ TK 611: Mua hàng (đối với hàng hóa)

Nợ TK 631: giá thành sản xuất (đối với sản phẩm)

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

3. Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 5212: Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại)

Có TK 111, 112, 131...

- Đối với sản phẩm, hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, số tiền thanh toán với người mua về hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 5212: Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 111, 112, 131...

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hàng bị trả lại (nếu có) như chi phí nhận hàng về, được hạch toán vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 111, 112, 141...

4. Cuối kỳ kết chuyển tổng số giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521: Các khoản giảm trừ doanh thu



### 1.2.2.2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT trực tiếp

#### 1.2.2.2.1. Khái niệm

Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT là khoản thuế gián thu, tính trên doanh thu bán hàng. Các khoản thuế này do đối tượng tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ chịu. Các cơ sở kinh doanh chỉ là đơn vị thu nộp thuế thay cho người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ. Tùy theo đối tượng và mục đích kinh doanh mà doanh nghiệp sẽ phải nộp một trong 3 loại thuế trên. Vì vậy, các khoản thuế được loại trừ ra khỏi số liệu về doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính hoặc báo cáo khác.

- **Thuế tiêu thụ đặc biệt:**

Áp dụng cho những hàng hóa, dịch vụ cao cấp, xa xỉ hoặc có hại cho sức khỏe con người, cho xã hội mà nhà nước cần hạn chế sản xuất và định hướng tiêu dùng thông qua việc tác động lên giá cả như rượu, bia, thuốc lá, vàng mã, bài lá, xe hơi, mỹ phẩm... Căn cứ để tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa thuế GTGT (đã có thuế tiêu thụ đặc biệt).

Thuế TTĐB đối với hàng hóa sản xuất trong nước:

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \frac{\text{Giá bán chưa thuế GTGT}}{1 + (\%) \text{ thuế suất thuế TTĐB}} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu:

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = (\text{Giá tính thuế NK} + \text{Thuế NK}) \times \text{Thuế TTĐB}$$

- **Thuế xuất khẩu:** được tính cho tất cả các tổ chức, cá nhân bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ với nước ngoài (trực tiếp hoặc ủy thác xuất khẩu). Căn cứ tính thuế xuất khẩu là giá bán qua cửa khẩu biên giới (FOB – Free on board) và thuế suất của thuế xuất khẩu

$$\text{Thuế XK phải nộp} = \text{Giá bán FOB} \times \text{Thuế suất thuế XK}$$

- **Thuế GTGT đầu ra phải nộp theo phương pháp trực tiếp:**

- Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = [\text{Doanh số bán ra} - \text{Doanh số mua vào}] \times \text{Tỷ suất thuế GTGT}$$

Cuối mỗi tháng, kế toán phải tổng hợp được doanh số bán hàng và doanh số mua vào (gồm cả thuế GTGT) để tính số thuế GTGT còn phải nộp cho nhà nước.

- Phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp chỉ áp dụng đối với các đối tượng sau:

+ Cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, các hộ gia đình và cá nhân kinh doanh có mức doanh thu và mức thu nhập thấp.

+ Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý.

#### **1.2.2.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Kế toán ghi nhận theo một trong 2 phương pháp:

+ Tách và ghi nhận riêng số thuế gián thu phải nộp ngay tại thời điểm ghi nhận doanh thu.

+ Ghi nhận số thuế gián thu phải nộp bằng cách ghi giảm số doanh thu đã ghi chép trên sổ kế toán. Định kỳ, ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp.

- Đối với số thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn, kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.

#### **1.2.2.2.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

##### **Chứng từ sử dụng:**

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Hóa đơn bán hàng
- Thuế xuất khẩu: Invoice, Bill of Lading, ...
- Thuế GTGT trực tiếp: Hóa đơn bán hàng

##### **Sổ kế toán:**

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Sổ chi tiết TK 3332, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 3332.

- Thuế xuất khẩu: Sổ chi tiết TK 3333, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 3333.

- Thuế GTGT trực tiếp: Sổ chi tiết TK 33311, Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 33311.

##### **Tài khoản sử dụng:**

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: TK 3332 – Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu: TK 3333 – Thuế xuất khẩu
- Thuế GTGT trực tiếp: TK 33311 – Thuế GTGT phải nộp

| Nợ  | <i><b>TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b></i> | Có   |
|---|--|--|
| - Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ.<br>- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã |  | - Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp. |

|   |  |
|---|--|
| nộp vào ngân sách nhà nước.<br>- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.<br>- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại bị giảm giá. | - Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào ngân sách nhà nước.                |
| <b>SDCK:</b> Số thuế và các khoản nộp thừa  | <b>SDCK:</b> Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách nhà nước. |

#### **1.2.2.2.4. Phương pháp hạch toán**

##### **• Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt**

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế TTĐB, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán có thuế TTĐB và không có thuế GTGT)

Có TK 3332: Thuế TTĐB

2. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm thuế TTĐB. Định kỳ, khi xác định số thuế TTĐB phải nộp kế toán ghi giảm doanh thu:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3332: Thuế TTĐB

3. Khi nộp tiền thuế tiêu thụ đặc biệt vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332: Thuế TTĐB

Có 111, 112...

4. Kế toán thuế TTĐN phải nộp khi bán hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn:

Nợ TK 3332: Thuế TTĐB

Có 711: Thu nhập khác

##### **• Kế toán thuế xuất khẩu**

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131....

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333: Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

2. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm thuế xuất khẩu. Định kỳ khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi giảm doanh thu:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333: Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

3. Khi nộp tiền thuế xuất khẩu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333: Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112...

4. Thuế xuất khẩu được hoàn hoặc được giảm (nếu có), ghi:

Nợ TK 111, 112, 3333

Có TK 711: Thu nhập khác

• **Kế toán thuế GTGT trực tiếp:**

Kế toán sử dụng một trong 2 phương pháp ghi sổ sau:

- Phương pháp 1: Tách riêng số thuế GTGT phải nộp khi xuất hóa đơn như trường hợp kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- Phương pháp 2: Ghi nhận doanh thu bao gồm thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, định kỳ khi xác định số thuế GTGT phải nộp kế toán ghi giảm doanh thu, thu nhập tương ứng.

Nợ TK 511, 515, 711

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Khi nộp thuế vào NSNN

Nợ TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112

**1.2.3. Kế toán doanh thu tài chính****1.2.3.1. Khái niệm**

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Tiền lãi: lãi cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; lãi cho thuê tài chính;...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán những chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư khác;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác;

- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

**1.2.3.2. Nguyên tắc hạch toán**

Kế toán dùng TK 515 Doanh thu hoạt động tài chính để theo dõi doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

**1.2.3.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng****Chứng từ sử dụng:**

- Hợp đồng, hóa đơn
- Sổ tiền gửi, bảng tính tiền gửi
- Giấy báo có ngân hàng
- Thông báo nhận cổ tức, lợi nhuận

**Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 515.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 515.

**Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 515 Doanh thu hoạt động tài chính để theo dõi doanh thu từ hoạt động tài chính.

| Nợ   | <i><b>TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính</b></i>        | Có |
|--|---|----|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).</li> <li>- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911.</li> </ul> | Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. |    |
| <b>TK 515 không có số dư cuối kỳ</b>   |   |    |

#### **1.2.3.4. Phương pháp hạch toán**

1. Phản ánh doanh thu, cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư:

- Khi nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư, ghi:

Nợ TK 138: Phải thu khác

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

- Trường hợp nếu cổ tức, lợi nhuận được chia bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó:

Nợ TK 138: Phải thu khác (tổng số cổ tức, lợi nhuận thu được)

Có TK 121, 128, 221, 222, 228: (phần cổ tức, lợi nhuận dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính (phần cổ tức, lợi nhuận được chia)

2. Định kỳ, khi có bằng chứng chắc chắn thu được khoản lãi cho vay (bao gồm cả lãi trái phiếu), lãi tiền gửi, lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 138: Phải thu khác

Nợ TK 121, 128: (nếu lãi cho vay định kỳ được nhập gốc)

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

3. Khi nhượng bán hoặc thu hồi các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (nếu bán bị lỗ)

Có TK 121, 128, 221, 222, 228

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính (nếu bán có lãi)

4. Kế toán bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121): tỷ giá thực tế bán

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (số chênh lệch tỷ giá thực tế bán nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122): (theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính (số chênh lệch tỷ giá thực tế bán lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán)

5. Khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ, tài sản, chi trả các khoản chi phí... thanh toán bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK liên quan.....theo tỷ giá giao dịch thực tế

Có TK 111 (1112), 112 (1122):: theo tỷ giá trên sổ kế toán

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

6. Khi thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331, 341...(tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122): (theo tỷ giá trên sổ kế toán)

7. Khi thu được tiền Nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122): tỷ giá giao dịch thực tế

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 (theo tỷ giá trên sổ kế toán)

8. Khi bán sản phẩm, hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện (phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Định kỳ kế toán xác định kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng bán trả chậm, trả góp:

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

9. Định kỳ kế toán xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi cho vay hoặc mua trái phiếu nhận lãi trước:

Nợ TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

10. Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

11. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại, ghi:

Nợ TK 413: Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

12. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

Nợ TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

#### **1.2.4. Kế toán thu nhập khác**

##### **1.2.4.1. Khái niệm**

Thu nhập khác gồm thu nhập không phải từ hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động đầu tư tài chính. Thu nhập khác của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản có định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ngân sách nhà nước giảm, hoàn lại;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;



- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**1.2.4.2. Nguyên tắc hạch toán**

Kế toán dùng TK 711 theo thu nhập khác trong kỳ. Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển hu nhập khác vào bên Có TK 911 Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

**1.2.4.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng****Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu thu, Ủy nhiệm thu
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Hóa đơn bảo hiểm
- Biên lai nộp thuế
- Biên bản vi phạm hợp đồng

**Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 711.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 711.

**Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 711 Thu nhập khác để phản ánh các khoản thu nhập khác.

| Nợ   | <b><i>TK 711 – Thu nhập khác</i></b> | Có  |
|--|--------------------------------------|---|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.</li><li>- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911.</li></ul> |                                      | Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ. |
| <b>TK 711 không có số dư cuối kỳ</b>   |                                      |   |

**1.2.4.4. Phương pháp hạch toán**

1. Phản ánh các khoản thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711: Thu nhập khác ( Số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

2. Phản ánh các khoản thu tiền phạt

- Trường hợp các khoản thu tiền phạt được ghi giảm giá trị tài sản, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 151, 153, 154, 156, 241, 211...

- Trường hợp các khoản thu tiền phạt được ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 711: Thu nhập khác

3. Phản ánh các khoản được bên thứ ba bồi thường (như tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh..) ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 711: Thu nhập khác

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811: Chi phí khác

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152...

4. Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được

- Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu được phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131: Phải thu khách hàng

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý khóa sổ, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 711: Thu nhập khác

5. Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xóa và tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Nợ TK 338: Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711: Thu nhập khác

6. Kế toán các khoản hoàn thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm:

- Khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về số thuế được hoàn, được giảm, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333, 33381

Có TK 711: Thu nhập khác

- Khi NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 3331, 3332, 3333, 33381

7. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ...ghi:

Nợ TK 152, 156, 211,....

Có TK 711: Thu nhập khác

8. Cuối kỳ, kế toán tính và phản ánh số thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp của số thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711: Thu nhập khác

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

9. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 711: Thu nhập khác

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

### **1.3. Kế toán chi phí**

#### **1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán**

##### **1.3.1.1. Khái niệm**

Giá vốn hàng bán là giá thực tế của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã được xác định tiêu thụ. Ở các doanh nghiệp sản xuất thương mại, giá vốn hàng bán của thành phẩm chủ yếu là giá thành của thành phẩm bán ra.

**1.3.1.2. Nguyên tắc hạch toán**

- Kế toán ghi nhận giá vốn hàng bán của thành phẩm, hàng hóa, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản đầu tư, vào bên Nợ TK 632. Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng thực bán vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

- Giá vốn hàng bán là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh số tiền được trừ ra khỏi doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh (lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần) của từng kỳ kế toán. Trong điều kiện doanh nghiệp hạch toán tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, GVHB là một chi phí thường được ghi nhận đồng thời với doanh thu theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu với chi phí được trừ.

- Nội dung cơ bản của chỉ tiêu giá vốn hàng bán ở các doanh nghiệp sản xuất là giá thành sản xuất thực tế của những sản phẩm, dịch vụ đã bán được trong kỳ kế toán. Ngoài ra còn có các khoản khác cũng được tính vào chỉ tiêu giá vốn hàng bán trong kỳ, đó là:

- + Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ.
- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp trên mức bình thường.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập ở cuối niên độ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước thì chênh lệch đó phải được hoàn nhập và ghi giảm giá vốn hàng bán.
- + Phản ánh hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi bắt cá nhân bồi thường.

Phản ánh chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt mức không tính nguyên giá TSCĐ.

**1.3.1.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng****Chứng từ sử dụng:**

- Hợp đồng mua bán, Đơn đặt hàng
- Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Hóa đơn bán hàng, Hóa đơn GTGT
- Bảng tổng hợp nhập xuất tồn...

**Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 632.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 632.

**Tài khoản sử dụng**

Kế toán sử dụng TK 632 Giá vốn hàng bán

| Nợ   | <b>TK 632 – Giá vốn hàng bán</b> | Có  |
|--|----------------------------------|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.</li> <li>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công, chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường</li> <li>- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</li> </ul> |                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết chuyển giá vốn sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ sang TK 911</li> <li>- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho</li> </ul> |
| <b>TK 632 không có số dư cuối kỳ</b>   |                                  |   |

**1.3.1.4. Phương pháp hạch toán**

• Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 154, 155, 156, 157...

2. Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường, kế toán xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho một đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 154: Chi phí SXKD dở dang hoặc

Có TK 627: Chi phí sản xuất chung

- Phản ánh hoa hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 152, 153, 156, 138 (1381)...

- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt quá định mức không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 241: Xây dựng cơ bản dở dang (nếu tự xây dựng)

Có TK 154: Chi phí SXKD dở dang (nếu tự chế)

3. Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

4. Trường hợp dùng sản phẩm sản xuất ra chuyển thành TSCĐ để sử dụng, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 154: Chi phí SXKD dở dang

5. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 155, 156

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

6. Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xác định đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

• *Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ*

1. Đối với doanh nghiệp thương mại

- Cuối kỳ, xác định và kết chuyển trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán, được xác định đã bán, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 611: Mua hàng

- Cuối kỳ, Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xác định đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

2. Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh:

- Đầu kỳ, kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm, dịch vụ tồn kho đầu kỳ, trị giá của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa bán vào TK 632, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 157: Thành phẩm, hàng gửi đi bán

- Giá thành của thành phẩm hoàn thành nhập kho, giá thành dịch vụ đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 631: giá thành sản phẩm

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK 155 Thành phẩm, ghi:

Nợ TK 155: Thành phẩm

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

- Cuối kỳ, xác định giá trị của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa bán được, ghi:

Nợ TK 157: Hàng gửi đi bán

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

- Cuối kỳ, Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xác định đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

### **1.3.2. Kế toán chi phí tài chính**

#### **1.3.2.1. Khái niệm**

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí có liên quan đến hoạt động về vốn, như các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **1.3.2.2. Nguyên tắc hạch toán**

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí tài chính vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **1.3.2.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

#### **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu tính lãi, Ủy nhiệm chi
- Hóa đơn GTGT

#### **Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 635.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 635.

#### **Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 635 Chi phí tài chính theo dõi chi phí tài chính trong kỳ.

| Nợ   | TK 635 – Chi phí tài chính   | Có |
|--|--|----|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính</li><li>- Lỗ bán ngoại tệ</li><li>- Chiết khấu thanh toán cho người mua</li><li>- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư</li><li>- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</li><li>- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác</li><li>- Các khoản chi phí hoạt động đầu tư tài chính</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.</li><li>- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính</li><li>- Kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh</li></ul> |    |
| TK 635 không có số dư cuối kỳ  |  |    |

### **1.3.2.4. Phương pháp hạch toán**

1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán, chuyển nhượng, thu hồi các khoản đầu tư chứng khoán, cho vay hoặc góp vốn..., ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141...



2. Khi bán chuyển nhượng các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà bị lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112: Giá bán tính theo giá trị hợp lý của tài sản nhận được

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (Lỗ)

Có TK 128, 228...: giá trị ghi sổ

3. Cuối kỳ, kế toán lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác khi lập Báo cáo tài chính, :

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước, trích lập bổ sung chênh lệch, ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản (2291, 2292)

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản (2291, 2292)

Có TK 635: Chi phí tài chính

4. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi bán hàng, ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 131, 111, 112,...

5. Định kỳ phải thanh toán các khoản lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 111, 112: Số tiền phải thanh toán

6. Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay ghi:

Nợ 242: Chi phí trả trước (nếu trả trước lãi tiền vay)

Có TK 111, 112...

- Định kỳ, phân bổ lãi tiền vay, lãi trái phiếu theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 242: Chi phí trả trước

7. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213 (theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242: Chi phí trả trước (phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán (-) giá mua trả tiền ngay trừ thuế GTGT)

Có TK 331: Phải trả người bán (tổng giá thanh toán)

- Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mau hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 242: Chi phí trả trước

8. Kế toán các khoản lỗ tỷ giá

- Khi mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản, chi trả các khoản chi phí... thanh toán bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 214....theo tỷ giá giao dịch thực tế

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 1112, 1122: theo tỷ giá trên sổ kế toán

- Khi thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331, 336, 341...(tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 1112, 1122 (theo tỷ giá trên sổ kế toán)

- Khi thu được tiền Nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122): tỷ giá giao dịch thực tế

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 (theo tỷ giá trên sổ kế toán)

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121)...Theo tỷ giá bán

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (Số lỗ)

Có TK 111 (1112), 112 (1122): Theo tỷ giá ghi sổ kế toán

9. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang TK 911

Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635: Chi phí tài chính

### **1.3.3. Kế toán chi phí bán hàng**

#### **1.3.3.1. Khái niệm**

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm bao gồm:

- Chi phí nhân viên bán hàng: gồm các khoản tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, bảo quản sản phẩm hàng hóa, vận chuyển hàng đi tiêu thụ và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn...

- Chi phí vật liệu bao bì phục vụ chi việc đóng gói sản phẩm, bảo quản sản phẩm, nhiên liệu để vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ; phụ tùng thay thế cho việc sửa chữa cho bộ phận bán hàng.

- Chi phí dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho hoạt động bán hàng như các dụng cụ đo lường, bàn ghế, máy tính cầm tay...

- Chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản sản phẩm, hàng hóa, bộ phận bán hàng như: khấu hao nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển.

- Chi phí bảo hành phản ánh các khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa ngoài chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp được phản ánh ở TK 627 Chi phí sản xuất chung.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài cho hoạt động bán hàng như: chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê kho bãi, tiền thuê bốc vác vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ; hoa hồng phía trả cho đại lý các đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu...

- Chi phí khác bằng tiền đã chi ra để phục vụ cho hoạt động bán hàng gồm: chi phí giới thiệu sản phẩm hàng hóa; chi phí chào hàng, quảng cáo, chi tiếp khách cho bộ phận bán hàng, chi phí tổ chức cho hội nghị khách hàng, chi phí bảo hành sản phẩm...

#### **1.3.3.2. Nguyên tắc hạch toán**

Kế toán dùng TK 641 Chi phí bán hàng để theo dõi chi phí hàng bán trong kỳ.

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng ghi nhận vào bên “Nợ” TK 641 Chi phí bán hàng. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, TK 641 có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh để tính kết quả kinh doanh thực hiện trong kỳ.

**1.3.3.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng****Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương, BHXH.
- Hóa đơn GTGT các loại có liên quan
- Phiếu xuất kho.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ công cụ dụng cụ.
- Phiếu chi, Ủy nhiệm chi.

**Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 641.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 641.

**Tài khoản sử dụng**

Kế toán sử dụng TK 641 Chi phí bán hàng để theo dõi chi phí bán hàng.

| Nợ   | <b><i>TK 641 – Chi phí bán hàng</i></b>  | Có |
|--|--|----|
| Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.</li> <li>- Kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.</li> </ul> |    |
| <b>TK 641 không có số dư cuối kỳ</b>   |  |    |

Tài khoản này có các tài khoản cấp 2:

- TK 6411 - Chi phí nhân viên
- TK 6412 – Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6414 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6415 – Chi phí bảo hành
- TK 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418 – Chi phí bằng tiền khác

**1.3.3.4. Phương pháp hạch toán**

1. Tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích BHXH, BHYT, BTTN, KPCĐ của nhân viên bán hàng, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 334, 338...

2. Giá trị vật liệu, dụng cụ dùng cho hoạt động bán hàng, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 152, 153, 242,...

3. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có 214: Hao mòn TSCĐ

4. Chi phí điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí thông tin (điện thoại, fax), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331..

5. Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

- Khi trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 335: Chi phí phải trả (nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa thực nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn)

Có TK 352 Dự phòng phải trả (nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ).

- Khi chi phí sửa chữa TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 335: Chi phí phải trả

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 241, 111, 112, 152,...

- Trường hợp chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn liên quan đến nhiều kỳ hạch toán, doanh nghiệp sử dụng TK 242, định kỳ tính vào chi phí bán hàng từng phần chi phí, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 242: Chi phí trả trước dài hạn

6. Hạch toán chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Trích lập dự phòng chi phí bảo hành, chi phí sửa chữa sản phẩm, hàng hóa:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 352: Dự phòng phải trả

- Cuối kỳ kế toán sau, trường hợp trích bổ sung, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 352: Dự phòng phải trả (6415)

- Trường hợp hoàn nhập giảm vào chi phí, ghi:

Nợ TK 352: Dự phòng phải trả

Có TK 641: Chi phí bán hàng (6415)

#### 7. Đối với sản phẩm, hàng hóa dùng để khuyến mại, quảng cáo

- Đối với sản phẩm, hàng hóa dùng để khuyến mại, quảng cáo do doanh nghiệp mua vào hoặc tự sản xuất ra:

+ Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (chi phí SX sản phẩm, giá vốn hàng hoá)

Có các TK 155, 156.

+ Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm....) thì kế toán phản ánh giá trị hàng khuyến mại, quảng cáo vào giá vốn hàng bán (trường hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

- Đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng (6412, 6413, 6417, 6418)

Có TK 155, 156: (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán)

Nếu phải kê khai thuế GTGT cho sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ (giá trị kê khai thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế), ghi:

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

#### 8. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài doanh nghiệp:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng (chi phí SX sản phẩm, giá vốn hàng hoá)

Có TK 152, 153, 155, 156.

Nếu phải kê khai thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng cho cán bộ công nhân viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Nợ TK 353: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (33311)

Và ghi nhận đồng thời doanh thu, giá vốn giá trị sản phẩm, hàng hoá, NVL đó.

Nợ TK 632: giá vốn hàng bán

Có TK 152, 153, 155, 156

9. Số tiền phải trả cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu về các khoản chi hộ liên quan đến hàng ủy thác xuất khẩu và phí ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338: Phải trả, phải nộp khác (3388)

10. Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131: Phải thu khách hàng

11. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 641: Chi phí bán hàng

12. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641: Chi phí bán hàng

### **1.3.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### **1.3.4.1. Khái niệm**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí chung liên quan đến toàn bộ hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và điều hành doanh nghiệp, bao gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp: gồm tiền lương và các khoản phụ cấp, ăn giữa ca phải trả cho giám đốc, nhân viên ở các phòng ban, và các khoản trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
- Chi phí vật liệu phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, ...vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ...
- Chi phí đồ dùng văn phòng phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ chung cho toàn doanh nghiệp: nhà, văn phòng làm việc của doanh nghiệp, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, thiết bị văn phòng...
- Thuế phí, lệ phí: thuế môn bài, thuế nhà đất, và các khoản phí khác.
- Chi phí dự phòng: dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp như tiền điện, nước, điện thoại, fax, thuê nhà làm văn phòng, thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ khối văn phòng doanh nghiệp...
- Chi phí bằng tiền khác đã chi ra để phục vụ cho việc điều hành quản lý chung của toàn doanh nghiệp: chi phí tiếp khách, hội nghị, công tác phí, chi phí kiểm toán...

#### **1.3.4.2. Nguyên tắc hạch toán**

Kế toán dùng TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp để theo dõi chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được mở chi tiết từng nội dung chi phí theo quy định tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý ở doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi vào bên Nợ TK 642. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **1.3.4.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

##### **Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương, BHXH.
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn thông thường.
- Phiếu xuất kho.



- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ công cụ dụng cụ.
- Phiếu chi, Ủy nhiệm chi.

**Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 642.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 642.

**Tài khoản sử dụng**

Kế toán sử dụng TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp để theo dõi chi phí quản lý doanh nghiệp.

| Nợ   | <b>TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | Có |
|--|--|----|
| Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.</li> <li>- Kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.</li> </ul> |    |
| <b>TK 642 không có số dư cuối kỳ</b>   |  |    |

Tài khoản này có các tài khoản cấp 2:

- TK 6421 - Chi phí nhân viên
- TK 6422 – Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6423 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6424 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425 – Thuế, phí, lệ phí
- TK 6426 – Chi phí dự phòng
- TK 6427 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428 – Chi phí bằng tiền khác

**1.3.4.4. Phương pháp hạch toán**

1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích BHXH, BHYT, BTTN, KPCĐ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334, 338,..

2. Xuất vật liệu dùng, hoặc mua vào không qua nhập kho sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp, như xăng, dầu, ..

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 111, 112, 331..

3. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng, hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 153: Công cụ, dụng cụ

Có TK 111, 112, 331..

4. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)

Có 214: Hao mòn TSCĐ

5. Thuế môn bài, tiền thuê đất... phải nộp cho nhà nước, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

6. Lệ phí giao thông, lệ phí cầu đường, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 111, 112...

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

- Hoàn nhập số chênh lệch dự phòng nợ phải thu khó đòi cần lập ở kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, ghi:

Nợ TK 229: Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

8. Khi trích lập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, chi phí dự phòng cần trả cho hợp đồng rủi ro lớn và dự phòng khác, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352: Dự phòng phải trả

- Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ nhỏ hơn dự phòng phải lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 352: Dự phòng phải trả

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa nhỏ TSCĐ dùng hoạt động quản lý chung, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331..

10. Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho hoạt động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo...., ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331..

11. Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

12. Đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 155, 156 (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa)

- Nếu phải kê khai thuế GTGT cho sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ (giá trị kê khai thực hiện theo quy định của pháp luật thuế), ghi:

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

13. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

14. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

### **1.3.5. Kế toán chi phí khác**

#### **1.3.5.1. Khái niệm**

Các khoản chi phí khác là những khoản chi phí mà doanh nghiệp không dự tính trước, hay chi không thường xuyên, những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp

Chi phí khác của doanh nghiệp, gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đầu thầu hoạt động thanh lý);
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính;
- Các khoản chi phí khác còn lại.

#### **1.3.5.2. Nguyên tắc hạch toán**

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển thu nhập khác vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

#### **1.3.5.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

**Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu chi, Ủy nhiệm chi,
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Biên bản vi phạm hợp đồng
- Biên bản đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ..

**Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 811.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 811.

**Tài khoản sử dụng**

Kế toán sử dụng TK 811 Chi phí khác để theo dõi và hạch toán trong kỳ.

| Nợ                                   | <i>TK 811 – Chi phí khác</i>  | Có |
|--------------------------------------|---|----|
| Các chi phí khác phát sinh           | Kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang TK 911. |    |
| <b>TK 811 không có số dư cuối kỳ</b> |   |    |

**1.3.5.4. Phương pháp hạch toán**

1. Hạch toán nghiệp vụ nhượng, bán, thanh lý TSCĐ:

- Ghi nhận thu nhập khác do nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 711: Thu nhập khác

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Ghi giảm TSCĐ dùng cho SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214: Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811: Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211: TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213: TSCĐ vô hình (nguyên giá)

- Ghi nhận các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811: Chi phí khác

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 141,...

- Ghi nhận khoản thu từ bán hồ sơ thầu liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138...

Có TK 811 - Chi phí khác.

2. Khi phá dỡ TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214: Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 811: Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211: TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213: TSCĐ vô hình (nguyên giá)

3. Hạch toán các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính, ghi:

Nợ TK 811: Chi phí khác

Có TK 111, 112,...

Có TK 333: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 338: Phải trả, phải nộp khác.

4. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811: Chi phí khác

### **1.3.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **1.3.6.1. Khái niệm**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp khi xác định kết quả kinh doanh có lời. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có hai loại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước.

#### **1.3.6.2. Nguyên tắc hạch toán**

##### **❖ Đối với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Kế toán dùng TK 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành để theo dõi khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh.

#### **❖ Đối với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Kế toán dùng TK 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại để theo dõi khoản chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả để ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này số tài sản thuế thu nhập hoãn lại, hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào bên Nợ TK 911 Xác định kết quả kinh doanh.

#### **1.3.6.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

##### **Chứng từ sử dụng:**

- Tờ khai thuế TNDN tạm nộp, biên lai nộp thuế
- Báo cáo quyết toán thuế TNDN năm
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Chứng từ kế toán liên quan

##### **Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 8211, 8212.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 821.

##### **Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 821 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. TK có 2 tài khoản cấp 2:

- TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

| Nợ  | <b>TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | Có |
|---|---|----|
| Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập do doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm<br><br>Thuế TNDN của năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm.</li> <li>- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.</li> <li>- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ TK 911.</li> </ul> |    |
| <b>TK 8211 không có số dư cuối kỳ</b>   |   |    |

- TK 8212: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| Nợ   | <b>TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | Có |
|--|--|----|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm).</li> <li>- Số hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại đã ghi nhận từ năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm).</li> <li>- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Có TK 911.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).</li> <li>- Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).</li> <li>- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911.</li> </ul> |    |
| <b>TK 8212 không có số dư cuối kỳ</b>  |  |    |



**1.3.6.4. Phương pháp hạch toán**

- *Kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành*

1. Hàng quý khi xác định thuế TNDN tạm phải nộp theo quy định, kế toán phản ánh:

- Số thuế TNDN phải nộp:

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: Thuế TNDN

- Khi nộp thuế TNDN

Nợ TK 3334: Thuế TNDN

Có TK 111, 112...

2. Cuối năm căn cứ số thuế TNDN thực tế phải nộp, ghi:

- Số thuế TNDN phải nộp bổ sung:

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: Thuế TNDN

- Số thuế TNDN phải nộp trong năm nhỏ hơn số đã tạm nộp trong năm, ghi:

Nợ TK 3334: Thuế TNDN

Có TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

10. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Nếu số chênh lệch do phát sinh bên Nợ > Có của TK 8211, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Nếu số chênh lệch do phát sinh bên Nợ < Có của TK 8211, ghi:

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

- *Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại*

1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm), ghi:

Nợ TK 8212: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có TK 347: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 8212: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có TK 243: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

3. Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 347: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Có TK 8212: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

4. Cuối kỳ, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212

- Nếu số chênh lệch do phát sinh bên Nợ > Có của TK 8212, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Nếu số chênh lệch do phát sinh bên Nợ < Có của TK 8212, ghi:

Nợ TK 8212: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

## **1.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh**

### **1.4.1. Khái niệm**

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí hoạt động khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Lợi nhuận hoạt động khác = Thu nhập khác – Chi phí khác*

Sau khi xác định kết quả kinh doanh từng hoạt động trong doanh nghiệp, kết quả kinh doanh tổng hợp của doanh nghiệp như sau:

*Tổng lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác*

*Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp = Thu nhập doanh nghiệp chịu thuế x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### **1.4.2. Nguyên tắc hạch toán**

Việc xác định kết quả kinh doanh cần tôn trọng các nguyên tắc kế toán nhất là nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh được hạch toán chi tiết cho từng hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động khác...) Trong từng loại hoạt động có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành kinh doanh, từng loại hình phục vụ...

Kế toán sử dụng TK 911 Xác định kết quả kinh doanh phản ánh liên quan đến xác định kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành. Kết chuyển vào bên Có TK 911 các khoản doanh thu thuần các loại hoạt động, thu nhập khác và kết chuyển lỗ. Kết chuyển vào bên Nợ của TK 911 các khoản chi phí là giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, chi phí thuế TNDN và kết chuyển lợi nhuận sau thuế.

#### **1.4.3. Chứng từ sử dụng và tài khoản sử dụng**

##### **Chứng từ sử dụng**

Sổ tổng hợp, sổ chi tiết các tài khoản từ loại 5 đến loại 8 làm cơ sở hạch toán

Bảng tổng hợp các tài khoản có liên quan.

##### **Sổ kế toán:**

- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết TK 911.
- Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 911.

##### **Tài khoản sử dụng:**

Kế toán sử dụng TK 911 Xác định kết quả kinh doanh. Tài khoản này dùng để xác định kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

| Nợ  | <b>TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh</b> | Có                                     |
|---|---|--|
| - Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất |   | - Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng |

|  |   |
|--|---|
| <p>động sản đầu tư, dịch vụ đã bán.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác.</li> <li>- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.</li> <li>- Kết chuyển lãi.</li> </ul> | <p>hóa, bất động sản đầu tư dịch vụ đã bán trong kỳ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.</li> <li>- Kết chuyển lỗ.</li> </ul> |
| <b>TK 911 không có số dư cuối kỳ</b>   |   |

#### **1.4.4. Phương pháp hạch toán**

1. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển Doanh thu bán hàng thuần sang TK 911, ghi:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có 911: Xác định kết quả kinh doanh

2. Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632: giá vốn hàng bán

3. Kết chuyển chi phí bán hàng

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641: Chi phí bán hàng

4. Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Kết chuyển Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711: Thu nhập khác

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

6. Kết chuyển chi phí tài chính và chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 811: Chi phí khác

7. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Nếu số chênh lệch do phát sinh bên Nợ > Có của TK 8212, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Nếu số chênh lệch do phát sinh bên Nợ < Có của TK 8212, ghi:

Nợ TK 8212: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

9. Kết chuyển hoạt động kinh doanh trong kỳ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Kết chuyển lãi

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 4211: Lợi nhuận chưa phân phối

- Kết chuyển lỗ

Nợ TK 4211: Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

### **1.5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh thông thường và kết quả khác) trong một kỳ nhất định.

- Kết quả hoạt động kinh doanh = Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường – Kết quả khác

- Kết quả hoạt động kinh doanh thông thường = Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Giá vốn hàng bán + Doanh thu hoạt động tài chính – Chi phí tài chính – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Kết quả khác = Thu nhập khác – Chi phí khác

#### **❖ Cơ sở lập Báo cáo kết quả kinh doanh**

Kế toán căn cứ vào số liệu sau để lập Báo cáo KQHĐKD

- Báo cáo KQHĐKD của năm trước

- Các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết trong kỳ báo cáo dùng cho các tài khoản tư loại 5 đến loại 9.

❖ Theo chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC, Báo cáo kết quả kinh doanh năm có mẫu như sau:

Đơn vị báo cáo:.....

MẪU SỐ B02-DN

Địa chỉ: .....

(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm.....

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|---------|-----------|
| 1   | 2     | 3           | 4       | 5         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.25       |         |           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             |         |           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)          | 10    |             |         |           |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.27       |         |           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             |         |           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.26       |         |           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.28       |         |           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             |         |           |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             |         |           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    |             |         |           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             |         |           |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             |         |           |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             |         |           |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             |         |           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             |         |           |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.30       |         |           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.30       |         |           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             |         |           |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             |         |           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |             |         |           |

, ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

## CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

### 2.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

#### 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất dược phẩm có trụ sở đặt tại Số 04, Đường 30 tháng 04, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. Công ty được thành lập ngày 01/08/2001 theo Quyết định số 907/QĐ-TTg ngày 25/07/2001 của thủ tướng chính phủ và Giấy CNĐKKD Số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01/08/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 10/03/2012 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm IMEXPHARM
- Tên viết tắt: IMEXPHARM CORPORATION
- Trụ sở chính: Số 04, Đường 30 tháng 04, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp
- Mã số thuế: 1400384433
- Website: [www.imexpharm.com](http://www.imexpharm.com)



**Năm 1983:** Tiền thân của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là Xí nghiệp Liên Hiệp Dược Đồng Tháp, trực thuộc Sở Y tế Đồng Tháp, được thành lập tháng 9/1983, theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28/09/1983 của Sở Y tế Đồng Tháp. Tổng số CBNV là 70 người, sản phẩm của xí nghiệp lúc này được sản xuất bằng thủ công với khoảng 10 loại sản phẩm, doanh thu hàng năm khoảng 30 tỷ đồng.

**Năm 2001:** Tháng 07/2001, là công ty đầu tiên của Tổng công ty Dược thực hiện cổ phần hóa, trở thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm theo quyết định 907/QĐ-TTg ngày 25/07/2001 với vốn điều lệ là 22 tỷ đồng.

**Năm 2006:** Imexpharm là công ty dược đã



**2.1.2. Chức năng nhiệm vụ****❖ Chức năng:**

- Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm có chức năng sản xuất kinh doanh các mặt hàng thuốc tân dược, dược phẩm và dụng cụ y tế.

- Kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

**❖ Nhiệm vụ:**

- Kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký.

- Xuất phát từ đặc điểm của ngành dược là sản xuất kinh doanh mặt hàng đặc biệt phục vụ và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng nên phương châm của công ty đặt lên hàng đầu là chất lượng hàng hóa, mẫu mã, giá cả hợp lý mà thị trường chấp nhận.

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn, tạo hiệu quả kinh tế xã hội, tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng nền tảng cho công ty ngày càng phát triển bền vững.

- Thực hiện phân phối theo lao động, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên, luôn quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, chuyên môn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các chính sách và chế độ quản lý kinh tế của nhà nước, báo cáo trung thực, kịp thời theo chế độ quy định.

**2.1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh****2.1.3.1. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu.

- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 05 năm 2007 của Bộ Thương Mại);

- Bán buôn mỹ phẩm; Nuôi trồng dược liệu; Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; Sản xuất sữa; Hoạt động tài chính; Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Hoạt động kinh doanh chính của Imexpharm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, nhập khẩu và mua nguyên phụ liệu bao bì phục vụ cho sản xuất.

### 2.1.3.2. Quy mô vốn

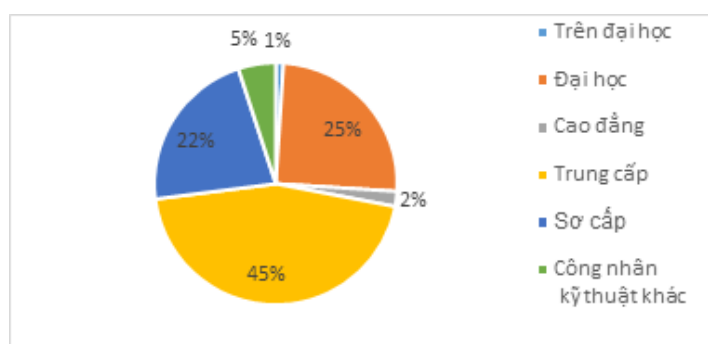
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban đầu là 22.000.000.000 đồng. Đến năm 2013, sau năm lần tăng vốn và phát hành cổ phiếu thưởng; hiện tại vốn điều lệ của công ty là 167.058.100.000 đồng.

### 2.1.3.3. Quy mô về nhân lực

Tính đến 31/12/2014, tổng số lượng nhân viên của Công ty là 962 người, trong đó 32.432% nhân viên dưới 30 tuổi. Cơ cấu lao động bao gồm: Đại học, trên đại học; Cao đẳng, trung cấp và lao động phổ thông...

| Năm              | 31/12/2012 | 31/12/2013 | 31/12/2014 |
|------------------|------------|------------|------------|
| Số lượng (người) | 854        | 883        | 962        |

**Biểu đồ 1.1. Cơ cấu lao động theo trình độ**



Nguồn: Công ty (2014)

- Đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ năng lực cao và luôn tâm huyết với Công ty.
- Xây dựng các chính sách nhằm thu hút lao động vào công ty; trẻ hoá đội ngũ cán bộ trong Công ty.
- Chính sách tiền lương theo hướng tạo động lực thúc đẩy sáng tạo và đóng góp tích cực của người lao động.
- Tổ chức huấn luyện và đào tạo cho cán bộ, nhân viên về chuyên môn với sự hỗ trợ của các tổ chức chuyên nghiệp trong và ngoài nước.
- Thường xuyên phát động các phong trào thi đua trong sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến tăng năng suất, tiết kiệm để nâng cao hơn nữa hiệu quả trong kinh doanh của Công ty và thu nhập cho người lao động.



- Quyết định chiến lược phát triển của Công ty.
- Trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng Quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm trong quản lý, vi phạm điều lệ, vi phạm pháp luật, gây thiệt hại cho Công ty.

❖ **Tổng Giám Đốc.**

- Là người giữ trọng trách cao nhất và trực tiếp nhất đối với mọi hoạt động thường nhật của Công ty.

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Phụ trách chiến lược phát triển.
- Quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch, kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty, bảo toàn và phát triển vốn.

- Giám sát mục tiêu chiến lược khối kinh doanh. Giám sát hoạt động và tham gia quản trị tại các công ty liên kết.

❖ **Phó TGD Sản Xuất.**

- Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Quản lý, điều hành, đào tạo đội ngũ CBCNV, xây dựng hệ thống quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm trong phạm vi toàn Công ty.

- Nhận chỉ tiêu kế hoạch sản xuất của Công ty.

❖ **Phó TGD tài chính.**

- Tham mưu cho Tổng Giám Đốc về việc điều hành vốn trong Công ty.
- Nghiên cứu các biện pháp giảm giá thành, giảm chi phí trong Công ty.
- Thẩm định các báo cáo quyết toán lãi, lỗ hàng tháng, quý, năm.
- Kiểm tra báo cáo tài chính do Phòng Kế toán lập ra.
- Ký kết các hợp đồng kinh tế, phê duyệt một số văn bản giấy tờ liên quan đến hoạt động sản xuất trong Công ty theo ủy quyền của Tổng Giám Đốc.

❖ **BP thuộc TGD**

- Thực hiện đào tạo, phát triển luân chuyên đội ngũ nhân viên.
- Xây dựng chế độ lương, thưởng .
- Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển Công ty; lập dự toán.
- Tham mưu với TGD về công việc với đối tác.
- Thanh quyết toán hồ sơ, hợp đồng..

❖ **Phó TGD Quản trị**

- Xây dựng chương trình bán hàng, phát triển thị trường.
- Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ bán hàng.
- Xây dựng hình mẫu, văn hóa tổ chức trong Công ty.
- Quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm theo yêu cầu.

❖ **Ban kiểm soát**

- Kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty.
- Giám sát Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trong việc chấp hành pháp luật

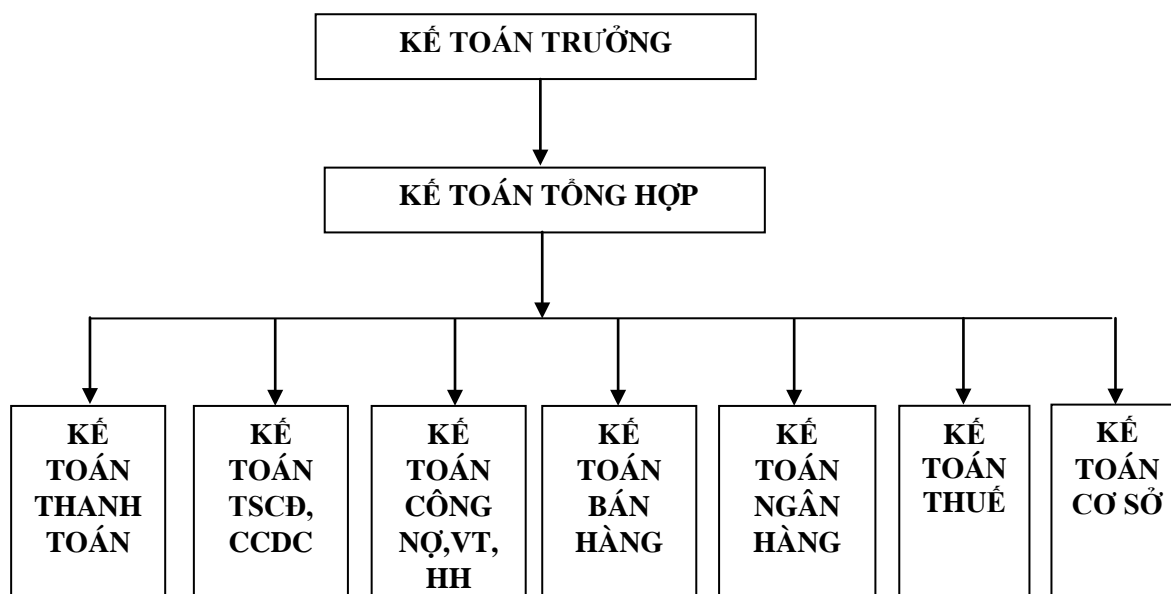
Nhà nước và điều lệ Công ty.

Với cơ cấu tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng nên đã làm cho các phòng ban có nhiều quyết định độc lập, tránh tình trạng chồng chéo lẫn nhau. Mỗi phòng ban có chức năng quản lý, phụ trách từng lĩnh vực riêng phù hợp với khả năng, nhiệm vụ của mình và tất cả các phòng ban đều phải chịu sự kiểm soát của ban quản lý cấp cao và trước toàn doanh nghiệp.

### **2.1.5. Tổ chức công tác kế toán**

#### **2.1.5.1. Bộ máy kế toán**

Mặc dù địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phân tán, các đơn vị trực thuộc trải rộng nhưng do đã được trang bị và sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại và để đảm bảo cho sự lãnh đạo tập trung thống nhất và các thông tin về sản xuất kinh doanh được kịp thời, Công ty đã áp dụng mô hình kế toán theo hình thức tập trung. Theo đó, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các quầy bán hàng, các chi nhánh đều được tập hợp và hạch toán tập trung tại Phòng kế toán công ty. Tại các quầy hàng, các chi nhánh có bộ phận kế toán riêng hạch toán trong định mức, theo dõi công tác kế toán phát sinh tại đơn vị. Phòng Tài chính kế toán tại Công ty có trách nhiệm thu nhận, kiểm tra công tác kế toán tại đơn vị trực thuộc theo quy định và lập báo cáo tổng hợp Công ty.



Sơ đồ 1.2. Sơ đồ bộ máy kế toán

### 2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ

#### ❖ **Kế toán trưởng:**

Chịu trách nhiệm chung công tác tổ chức, quản lý, hướng dẫn và kiểm tra mọi hoạt động về công tác kế toán của toàn công ty. Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo luật kế toán nhà nước. Chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo tài chính trước Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các cơ quan hữu trách.

#### ❖ **Kế toán tổng hợp (Phó phòng kế toán):**

- Tổng hợp, kiểm soát báo cáo từ các kế toán viên, tham mưu cho kế toán trưởng trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán với từng bộ phận (quầy hàng, chi nhánh).
- Phân tích hoạt động kinh tế và hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty.

#### ❖ **Kế toán thanh toán:**

Chịu trách nhiệm trong việc thanh toán cho nhà cung cấp và tình hình thanh toán của tất cả các khách hàng. Sau khi kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp của chứng từ gốc kế toán thanh toán sẽ viết phiếu chi, phiếu thu và chịu trách nhiệm theo dõi sổ sách thu chi các khoản nợ.

#### ❖ **Kế toán tài sản cố định, công cụ dụng cụ:**

- Theo dõi tình hình tăng, giảm nguyên giá TSCĐ và giá trị hao mòn TSCĐ phản ánh vào thẻ TSCĐ.
- Theo dõi tình hình nhập xuất, tồn công cụ dụng cụ. Căn cứ vào phiếu nhập, xuất phản ánh vào sổ chi tiết của từng loại công cụ.

**❖ Kế toán công nợ, vật tư, hàng hóa:**

Theo dõi các khoản phải thu, phải trả của Công ty với nhà cung cấp và của khách hàng với Công ty. Ghi sổ chi tiết cho từng đối tượng. Theo dõi nhập xuất vật tư, hàng hóa cho bộ phận sản xuất. Cuối tháng lập bảng kê báo cáo cho bộ phận kế toán tính giá thành.

**❖ Kế toán bán hàng:**

Kiểm tra, định khoản và lưu giữ các chứng từ có liên quan đến nghiệp vụ bán hàng, cập nhật thông tin về tiêu thụ sản phẩm vào phần mềm. Theo dõi các chính sách bán hàng trong kỳ, kiểm tra việc thực hiện bán hàng với các chi nhánh.

**❖ Kế toán ngân hàng:**

Theo dõi, thực hiện thanh toán các khoản phải trả cho đối tác nước ngoài. Lập hồ sơ vay vốn ngân hàng, trả nợ vay ngân hàng, Thực hiện, theo dõi các giao dịch với ngân hàng. Tiến hành mua ngoại tệ, kiểm tra số dư tài khoản và tính chênh lệch tỷ giá.

**❖ Kế toán thuế:**

Căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu nhập, phiếu xuất để lập bảng kê thuế đầu ra, đầu vào và tính thuế phải nộp. Tính toán các loại thuế khác phải nộp cho nhà nước.

**❖ Kế toán cơ sở:**

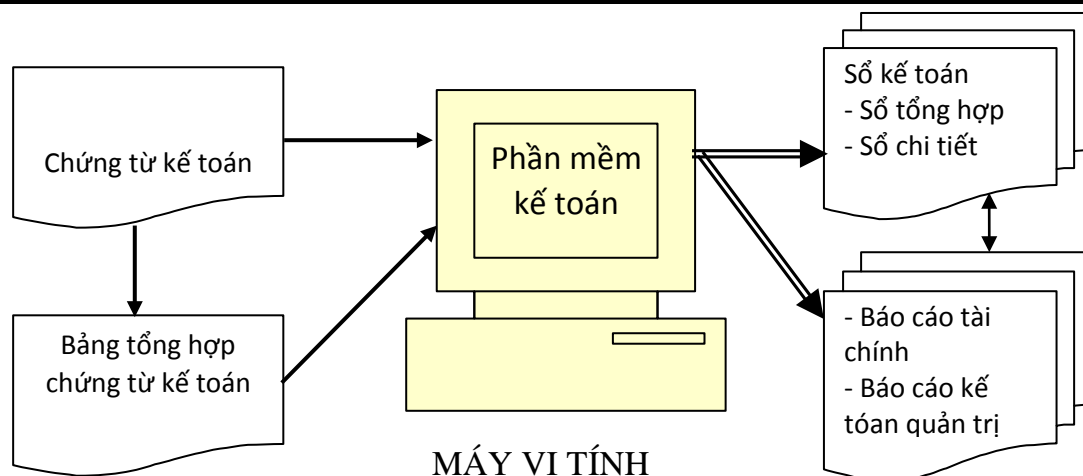
Hàng tháng theo dõi tình hình doanh thu tại cửa hàng, theo dõi quá trình nhập xuất sản phẩm, thu chi tiền mặt. Phản ánh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản thanh toán nội bộ. Cuối tháng báo cáo về Công ty.

**2.1.5.3. Hình thức kế toán**

Vào năm 2013, Công ty đã thành công trong việc triển khai dự án SAP ERP. Phần mềm ERP sử dụng được phát triển chuyên cho ngành dược gồm nhiều phân hệ với chức năng khác nhau (kế toán tài chính, kế toán quản trị, quản lý bán hàng và phân phối, quản lý mua hàng và kho, quản lý sản xuất, quản lý chất lượng....). Đây cũng là phần mềm thông tin quản lý toàn diện doanh nghiệp được sử dụng để liên kết giữa các phòng ban, chi nhánh. Qua đó giúp các bộ phận dễ dàng chia sẻ thông tin phối hợp công việc với nhau và cũng dễ dàng kiểm soát nguồn cơ sở dữ liệu.

Bên cạnh đó, hệ thống ERP sẽ giúp liên kết quy trình mua hàng, lên kế hoạch sản xuất, nhập kho, quản lý kinh doanh, mạng lưới phân phối và quản trị về tài chính kế toán.

Vì vậy, Công ty áp dụng trình tự ghi sổ kế toán được thiết lập vào phần mềm, trên phân hệ kế toán tài chính.



Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Ghi chú:

- > Nhập số liệu hàng ngày
- ====> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ◄.....► Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày, khi có chứng từ gốc từ các phòng ban khác chuyển sang, tùy từng loại chứng từ sẽ phân loại cho kế toán chuyên phần hành đó phụ trách dựa vào để nhập liệu, cập nhật theo phân hệ kế toán vào các sổ chi tiết, sổ cái tài khoản và bảng biểu báo cáo liên quan. Chứng từ sau khi nhập liệu được lưu lại phòng kế toán để làm chứng từ gốc.

Cuối kỳ, kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu được thực hiện tự động và luôn đảm bảo trung thực và chính xác theo thông tin đã nhập trong kỳ. Hệ thống sổ sách được lưu trữ dưới dạng tập tin, người làm kế toán có thể in ra để phục vụ nhu cầu đối chiếu, kiểm tra.

#### 2.1.5.4. Các chính sách kế toán

##### ❖ Chính sách kế toán:

- Chế độ kế toán Công ty áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

- Từ ngày 01/01/2015 theo quy định ban hành, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán mới là Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

- Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc



- *Đơn vị tiền tệ sử dụng:* Đồng Việt Nam, ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.
- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. HTK được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- *Phương pháp tính thuế GTGT:* Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

❖ ***Về chứng từ kế toán:***

Danh mục chứng từ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Bên cạnh, thực hiện theo nghị định 04/2014/NĐ-CP sửa đổi nghị định 51/2010/NĐ-CP và Thông tư số 13/2011/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 153/2010/TT-BTC, Công ty đã thiết kế các mẫu chứng từ Hóa đơn GTGT, Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, ..... Các mẫu được ban hành, cài đặt vào phần mềm và in khi sử dụng.

❖ ***Về hệ thống tài khoản kế toán:***

Áp dụng hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Từ 01/01/2015, hệ thống tài khoản kế toán mới đã được Công ty sử dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sẽ thay thế hoàn toàn hai quy định nêu trên.

Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu quản lý, hạch toán kế toán, Công ty đã mở thêm các tài khoản chi tiết cấp 2, 3 để phù hợp và thuận tiện trong việc hạch toán.

❖ ***Về hệ thống sổ và báo cáo kế toán, quản trị***

Phần mềm sẽ tự động tổng hợp số liệu vào :

- Các sổ chi tiết.
- Các sổ kế toán tổng hợp, sổ cái các tài khoản.
- Bảng đối chiếu số phát sinh.
- HTBC tài chính: lập theo quý, giữa niên độ, năm; bao gồm:
  - + Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN);

- + Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN);
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN);
  - + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN).
- Hệ thống báo cáo quản trị: lập bảng cáo bạch và báo cáo thường niên hàng năm gửi cho các cổ đông và ủy ban chứng khoán nhà nước, sở giao dịch chứng khoán.

## 2.1.6. Tình hình hoạt động kinh doanh

### 2.1.6.1. Thực hiện so với kế hoạch 2014

| Chỉ tiêu                          | ĐVT        | KH 2014   | TH 2014 | %      |
|-----------------------------------|------------|-----------|---------|--------|
| <b>Tổng doanh thu và thu nhập</b> | <b>trđ</b> | 1.000.000 | 907.500 | 90,75  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>       | <b>trđ</b> | 120.000   | 122.500 | 102,08 |

Tổng doanh thu và thu nhập đạt mức 907,5 tỷ đồng, đạt 90,75% kế hoạch Đại Hội đồng cổ đông đề ra. Tuy vậy lợi nhuận trước thuế và trích quỹ PTKH & CN đã vượt mức chỉ tiêu 2,08%. Cho thấy lợi nhuận vẫn có khả năng tăng trưởng trong những năm tới dù mức độ tăng có chiều hướng giảm so với các năm trước đó.

### 2.1.6.2. So với thực hiện 2013

| TT | Chỉ tiêu                        | ĐVT | 2013    | 2014    | Chênh lệch |         |
|----|---------------------------------|-----|---------|---------|------------|---------|
|    |                                 |     |         |         | Tương đối  | %       |
| 1  | Tổng doanh thu và thu nhập khác | trđ | 851.700 | 907.500 | 55.800     | 6,55    |
| 2  | Doanh thu thuần                 | trđ | 841.316 | 897.136 | 55.819     | 6,63    |
|    | Trong đó: Doanh thu sản xuất    | trđ | 828.300 | 859.800 | 31.500     | 3,80    |
| 3  | Lãi gộp                         | trđ | 389.848 | 418.867 | 29.019     | 7,44    |
| 4  | Chi phí bán hàng                | trđ | 227.617 | 244.363 | 16.746     | 7,36    |
| 5  | Chi phí quản lý                 | trđ | 62.690  | 64.640  | 1.951      | 3,11    |
| 6  | Chi phí tài chính               | trđ | 7.724   | 8.257   | 534        | 6,91    |
| 7  | Lợi nhuận trước thuế            | trđ | 95.557  | 110.282 | 14.725     | 15,41   |
| 8  | Lợi nhuận sau thuế              | trđ | 60.624  | 85.779  | 25.154     | 41,49   |
| 9  | CP thuế TNDN                    | trđ | 34.933  | 24.503  | (10.430)   | (29,86) |

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng gần 56 tỷ đồng so với năm 2013 tương ứng tăng 6,63% chủ yếu là doanh thu từ hàng sản xuất và mua bán khác.

Tổng chi phí kinh doanh tăng 46 tỷ đồng vẫn tăng thấp hơn so với mức tăng doanh thu. Trong đó, tỷ trọng tăng ở chi phí bán hàng khá cao so với các loại chi phí khác đã thể hiện khối bán hàng, tiếp thị của Công ty sang thị trường OTC (kênh thương mại – nhà thuốc bán lẻ, bán thuốc không kê đơn). Dù doanh thu tăng nhưng vẫn chỉ đạt 92% mức kế hoạch đặt ra. Tỷ lệ tăng doanh thu lớn hơn so với tỷ lệ tăng chi phí.

Lợi nhuận trước thuế đạt mức 110,3 tỷ đồng tăng 15,4% so với năm trước, chỉ đạt 91% so với kế hoạch đặt ra. Lợi nhuận sau thuế tăng 25 tỷ đồng tương ứng tăng trưởng 41,5% so với năm 2013 phần nhiều là nhờ chi phí thuế TNDN hiện hành giảm. So với nhiều doanh nghiệp cùng ngành, việc tăng lợi nhuận trong năm 2014 vẫn cho thấy khả năng cạnh tranh cao.

Khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 29,9% so với 2013 do sự thay đổi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% (2013) xuống 22% cũng như hạn chế các khoản chi phí bán hàng.

*Nhận xét:* Việc chuyển hướng sang mở rộng phát triển kênh phân phối OTC, sản phẩm mới đồng thời khai thác doanh thu từ các dòng sản phẩm truyền thống đã giúp Công ty tăng doanh thu. Song song đó công ty đã không ngừng thực hiện giải pháp kiểm soát chi phí hiệu quả để có thể đảm bảo đạt mức lợi nhuận. Dù vậy với việc thực hiện các chiến lược nhằm gia tăng mức doanh thu, Công ty sẽ cần nhiều kinh phí và nhân lực để thực hiện. Lập dự toán và quản trị công việc hiệu quả nhằm đảm bảo thu được lợi nhuận lâu dài.

### **2.1.7. Thuận lợi và khó khăn**

#### **2.1.7.1. Thuận lợi**

- Imexpharm là doanh nghiệp có quy mô lớn trong ngành dược, hệ thống máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất hiện đại, có nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO.
- Chất lượng sản phẩm của công ty cao được khách hàng tín nhiệm.
- Công ty có đội ngũ cán bộ, nhân viên trẻ, sáng tạo, có năng lực. Hầu hết cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, năng động, có tinh thần cầu tiến, trách nhiệm cao.
- Không ngừng học hỏi và cập nhật thông tin để củng cố kiến thức và nâng cao tay nghề nhằm xây dựng uy tín, phát triển thương hiệu IMEXPHARM trong lòng khách hàng.

- Cùng với những định hướng, chính sách đúng đắn, chiến lược rõ ràng với từng thời điểm cụ thể giúp Công ty có một chỗ đứng vững chắc trong ngành.
- Tập trung dòng sản phẩm chủ lực phù hợp, tạo lợi thế cạnh tranh.
- Công ty có sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng được thiết kế, phát triển riêng biệt giúp cho công tác kế toán nhanh gọn, dễ dàng hơn, tiết kiệm được thời gian nhiều hơn.

#### **2.1.7.2. Khó khăn**

- Mạng lưới phân phối còn hạn chế. Mạng lưới phân phối chỉ phát triển mạnh tại thị trường Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP Hồ Chí Minh và Miền Đông Nam Bộ, thị trường Miền Trung và Miền Bắc còn mỏng, yếu và phân tán.
- Giá thành sản phẩm trên thị trường cao do nguyên liệu sử dụng được nhập từ trong và ngoài nước.
- Mẫu mã và chất lượng sản phẩm bị xâm chiếm thị phần bởi các mặt hàng giá rẻ, hàng giả trên thị trường, khả năng phân phối chưa cao.
- Tỷ giá hối đoái biến động tăng mạnh, nguyên liệu ngoại nhập chiếm 90% nhằm đảm bảo chất lượng, vì vậy sẽ bị ảnh hưởng bởi các biến động về tỷ giá hối đoái, điều này đòi hỏi công ty phải có sự linh hoạt trong lựa chọn thời điểm nhập khẩu và tồn trữ nguyên liệu hợp lý để có thể giảm thiểu ảnh hưởng của việc biến động tỷ giá.
- Một số chính sách trong quản lý ngành chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh nên doanh nghiệp gặp nhiều bất cập khi thực hiện. Cơ chế đấu thầu thuốc ảnh hưởng đến chất lượng và chiến lược phát triển của Công ty.
- Tác động điều chỉnh từ chính sách vĩ mô của Nhà nước, áp lực từ bất ổn kinh tế và chính trị gây nhiều bất cập.
- Nguồn đầu tư vào phần mềm và chi phí triển khai lớn, bước đầu nhân viên phải được hướng dẫn và chưa quen với việc sử dụng phần mềm.

### **2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm**

#### **2.2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập**

##### **2.2.1.1. Kế toán doanh thu**

##### **2.2.1.1.1. Đặc điểm kinh doanh**

##### **❖ Sản phẩm**

Sản xuất trên 200 sản phẩm, chủng loại phong phú, đa dạng, chất lượng đạt tiêu chuẩn Châu Âu và chia theo các dạng thị trường:

- Nhượng quyền cho các tập đoàn: Sandoz (Biochemie), Robinson Pharma, DP Pharma, OPV, Mega, Union Pharma, Galien,...
- Sản phẩm thương hiệu Imexpharm : mặt hàng chủ lực của Imexpharm là Kháng sinh, Giảm đau hạ sốt, Kháng viêm, Cơ xương khớp, Vitamine, Khoáng chất, Nhóm hàng đặc trị, nhóm sản phẩm Imexpharm khác.
- Sản phẩm liên doanh: Dòng sản phẩm đa chủng loại mang thương hiệu pms-Imexpharm (Liên doanh giữa Imexpharm và Pharmascien Canada) ngày càng khẳng định chất lượng và vị trí trên thị trường.
- Sản phẩm thầu chương trình quốc gia: Imexpharm tự hào luôn là công ty được uy tín nhất được chọn sản xuất cung cấp sản phẩm thầu trong các chương trình đấu thầu quốc gia (Imexpharm được chọn cung cấp cho Chương trình thuốc Lao quốc gia hơn 3 năm).
- Sản phẩm Imexpharm xuất khẩu: Bên cạnh dòng sản phẩm nhượng quyền, Imexpharm đã đẩy mạnh các nhóm sản phẩm tự sản xuất đạt tiêu chuẩn xuất sang thị trường nước ngoài như; Campuchia, Pháp, Nam Phi, Trung Đông, Moldova,...

Trong đó, nổi bật các sản phẩm như thuốc viên nang, viên nang mềm, viên nén, viên nén dài bao phim, thuốc bột, ... Sản xuất dụng cụ y tế đạt chất lượng cao theo tiêu chuẩn GMP, GLP... Sản phẩm mang thương hiệu Imex của công ty được chia thành các nhóm sản phẩm sau:

- Nhóm thuốc kháng sinh: pms-Opxil 250/500, pms-claminat 625mg,...
- Nhóm hạ sốt-giảm đau: AndolS, Nymxin, Mexcol 100-200...
- Nhóm Vitamin: Bvit1, Centrivit 12 vitamins, Vitamin B1B6B12...
- Nhóm đặc trị: pms-probio, Lansoprazol, Antenolol...
- Nhóm thảo dược Remedica: Antiho...
- Nhóm thực phẩm chức năng: Oseamex, Omega3-3double...
- Nhóm sản phẩm khác: Do-parafen, Dexan 0.5...

Với danh sách các sản phẩm chủ lực gồm khoảng 30 mã hàng, chiếm khoảng 10% số sản phẩm sản xuất và trên 65% doanh thu. Trong đó, nhóm hàng kháng sinh chủ lực chiếm 49% doanh thu năm 2014.

#### ❖ Thị trường

Imexpharm có 1 Trụ sở chính và 21 đơn vị trực thuộc. Phát triển mạnh mẽ nhất ở miền Nam đặc biệt sản phẩm Imexpharm bán tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 50% doanh thu tính theo khu vực và đang lớn mạnh tại các tỉnh thành miền Bắc, miền Trung và duyên hải Nam Trung Bộ.

Ngoài ra Công ty xây dựng hệ thống phân phối thông qua nhà phân phối độc quyền như: Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại, Long Giang, Hiền Mai..., nhờ vậy sản phẩm của Imexpharm đáp ứng đầy đủ và kịp thời đến tận tay khách hàng với chất lượng, sản phẩm và dịch vụ tốt nhất từ Imexpharm.

Các nhà phân phối của Công ty được chọn lựa là công ty kinh doanh dược, năng lực của nhà phân phối được đánh giá thường xuyên thông qua các tiêu chí: năng lực về vốn, về khả năng phát triển thị trường tại địa phương, kiến thức chuyên môn dược phẩm và năng lực thực hiện các chương trình khuyến mãi, xúc tiến bán hàng do Công ty đề ra.

Sản phẩm Imexpharm xuất khẩu ra thị trường nước ngoài như: Campuchia, Pháp, Bắc Mỹ, Nam Phi, Trung Đông, Moldova,...

#### **❖ Các phương thức bán hàng chủ yếu tại Công ty:**

*Hình thức bán buôn*,: là hình thức bán chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn khối lượng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa. Bán buôn được trên hai kênh chính là OTC và ETC.

+ *Kênh bán hàng ETC (Ethical)* - Kênh điều trị chủ yếu bán thuốc kê toa và phải tham gia đấu thầu: Bán thông qua các bệnh viện, cơ sở y tế, ...

Các sản phẩm được bán cho bệnh viện, cơ sở y tế thông qua hình thức đấu thầu do Sở Y tế quy định về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, giá cả phù hợp từng năm.... Khi đơn vị trúng thầu thì đơn vị phải thông báo danh mục sản phẩm, trong đó nêu rõ nhu cầu, số lượng loại sản phẩm, giá cả, thể thức thanh toán... Sau đó hai bên sẽ ký hợp đồng, đảm bảo cung ứng loại thuốc cho người bệnh tại cơ sở y tế theo yêu cầu.

Tại tổ chức y tế tư nhân: như bệnh viện tư nhân hình thức thanh toán tiền thuốc thông qua bảo hiểm y tế. Tại đây, Công ty sẽ bán hàng theo Hợp đồng cung ứng thuốc.

Trước đây, vốn phân phối sản phẩm chủ yếu qua hệ thống này khoảng 70% tổng doanh thu. Khi quy định đấu thầu mới theo Thông tư 36/2013-TTLT-BYT-BTC (sửa đổi bổ sung Thông tư 01/2012) đã gây khó khăn cho Công ty, khi thuốc trúng thầu vào bệnh viện gần như được lựa chọn theo tiêu chí ưu tiên “giá thấp”. Đồng thời, Công ty còn bị ràng buộc khá nhiều về quy định, luật của Bộ Y tế nên xây dựng chính sách bán hàng cũng gặp khó khăn.

+ *Kênh bán hàng OTC (Over The Counter)*: Kênh thương mại, thuốc không kê toa

Việc thay đổi chiến lược bán hàng sang đẩy mạnh và phát triển kênh thương mại đã là hướng đi phù hợp đối với Công ty. Tốc độ tăng trưởng doanh thu từ OTC vẫn tiếp tục tăng và bù đắp được sự sụt giảm doanh thu từ ETC.

Tại kênh này, Công ty phát triển hệ thống tiêu thụ riêng là các chi nhánh trên khắp cả nước. Các chi nhánh vừa là kênh giới thiệu sản phẩm, vừa là nơi khách hàng thông qua mua bán giao dịch tại nhiều khu vực khác nhau mà không cần đến chính Công ty.

Song song, doanh nghiệp còn thực hiện bán hàng qua nhà phân phối trung gian là các Công ty dược và nhà phân phối nhỏ lẻ. Công ty dược nằm ở một số khu vực cụ thể sẽ trực tiếp ký hợp đồng phân phối, tiếp nhận hàng và bán cho khách hàng. Ngoài ra các Công ty dược này còn có một hệ thống nhà thuốc lớn giúp doanh nghiệp mở rộng ra nhiều thành phố lớn và các tỉnh miền Bắc.

Đối với loại hình này, Công ty luôn đưa ra chính sách bán hàng dành cho nhà phân phối đặc biệt, là khách hàng thân thiết của Công ty. Với chính sách chăm sóc khách hàng được hưởng lớn nhất có thể là vé du lịch mỗi năm. Đây được xem là chính sách nhằm thúc đẩy mối liên kết giữa hai bên.

*Hình thức bán lẻ*: Khách hàng đến chi nhánh, cửa hàng để mua hàng, nhân viên sẽ trực tiếp bán sản phẩm cho khách hàng và lập hóa đơn GTGT, phiếu thu, ghi nhận doanh thu.

#### ❖ **Phương thức thanh toán:**

Thanh toán bằng tiền mặt: Áp dụng cho khách hàng mua ít và tại kênh bán hàng OTC, trình dược viên sẽ thu tiền trực tiếp tại các cơ sở mua hàng từ Công ty.

Thanh toán chậm: Công ty áp dụng cho khách hàng có uy tín, thân thiết với thời hạn thanh toán từ 30 đến 90 ngày. Công ty sẽ quy định thời hạn thanh toán cho từng trường hợp cụ thể khi hai bên thỏa thuận hợp đồng, đặc biệt đối với tổ chức thuộc kênh bán hàng ETC

Thanh toán qua ngân hàng: đối với hợp đồng, hóa đơn giá trị lớn trên 20 triệu đồng, thanh toán chuyển khoản theo sự thỏa thuận.

#### ❖ **Kế toán doanh thu**

Doanh thu bán hàng trong kỳ là doanh thu từ việc bán hàng hóa do Công ty mua về từ các doanh nghiệp chưa thuế GTGT được hạch toán vào tài khoản 5111, doanh thu

bán các sản phẩm do Công ty sản xuất chưa thuế GTGT được hạch toán vào tài khoản 5112.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ dịch vụ vận chuyển sản phẩm bán và phí gia công mặt hàng sữa...chưa thuế GTGT, được hạch toán vào tài khoản 5113. Khoản doanh thu này chiếm giá trị nhỏ trong tổng doanh thu thu được trong kỳ.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận sau khi Công ty đã hoàn thành việc giao hàng, cung cấp dịch vụ và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Trường hợp thu tiền ngay hay chưa thu tiền đều được ghi nhận doanh thu khi thỏa mãn đủ các điều kiện kế toán.

Doanh thu bán hàng nội bộ phát sinh từ các nghiệp vụ bán hàng đến các chi nhánh (đơn vị trực thuộc) của Công ty. Doanh thu bán hàng nội bộ hàng hóa là thuốc tân dược hay các loại kẹo thuốc ANTIHO,... được hạch toán vào tài khoản 5121 và 5122.

Công ty dùng TK 136 và TK 336 để theo dõi hạch toán kế toán các khoản phải thu nội bộ, phải trả nội bộ giữa Công ty và các chi nhánh (đơn vị nội bộ). Tài khoản 136 (1368), 336 (3368) được mở chi tiết cho từng đơn vị như sau:

- TK 136810 – Phải thu nội bộ khác – CN Vĩnh Lộc
- TK 136811 – Phải thu nội bộ khác – CN Thành Phố Hồ Chí Minh
- TK 136812 – Phải thu nội bộ khác – CN An Giang
- .....
- TK 136832 - Phải thu nội bộ khác – CN Bình Dương

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC điều chỉnh, lược bỏ TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ thay vào đó sẽ thể hiện doanh thu nội bộ vào chung TK 511 để xác định doanh thu nên Công ty đã thực hiện điều chỉnh đúng quy định.

Thuế suất GTGT của sản phẩm, hàng hóa là dược phẩm: 5%; Thuế suất GTGT của sản phẩm, hàng hóa là thực phẩm chức năng: 10%.

#### **2.2.1.1.2. Chứng từ kế toán và sổ kế toán**

##### **❖ Chứng từ kế toán**

- Hợp đồng kinh tế, Đơn đặt hàng
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu, giấy báo nợ
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ



- Bảng kê hóa đơn hàng hóa

#### ❖ Sổ kế toán

Sổ Cái 511, 512, Sổ chi tiết bán hàng

#### 2.2.1.1.3. Trình tự luân chuyển chứng từ

##### - Xuất bán trực tiếp:

Qua các kênh bán hàng thông dụng, Công ty nhận được yêu cầu cung cấp sản phẩm của khách hàng. Bộ phận bán hàng ghi nhận đơn hàng, xác định số hàng còn tồn có đủ đáp ứng theo yêu cầu, xác định tồn nợ của khách hàng. Nếu đủ điều kiện, lập Đơn đặt hàng có xác nhận của Trưởng bộ phận bán hàng. Đối với đơn hàng có giá trị lớn tiến hành ký kết Hợp đồng kinh tế giữa hai bên. Trong đó nêu rõ các điều kiện về chất lượng sản phẩm, phương thức giao nhận, phương thức thanh toán... Đơn đặt hàng và Hợp đồng kinh tế được chuyển đến Phòng Tài chính kế toán xem xét xuất hàng. Công ty dùng Hóa đơn làm chứng từ xuất bán hàng đến khách hàng.

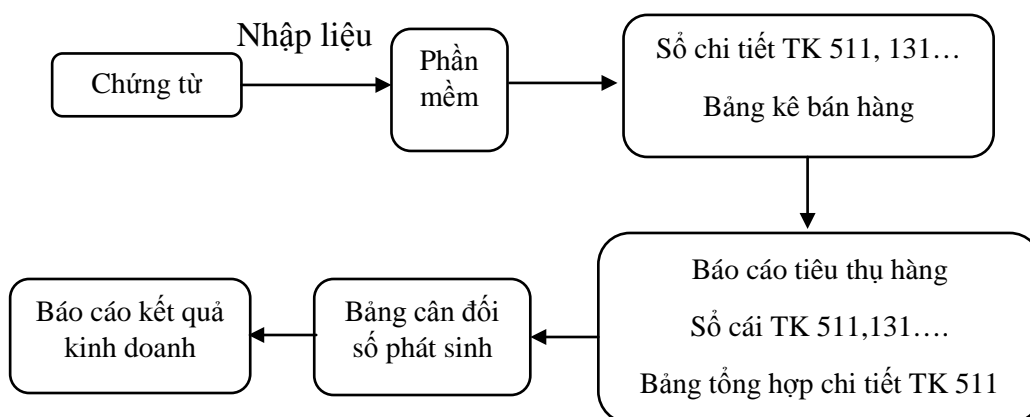
Căn cứ vào Đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng, kế toán lập Hóa đơn gồm 3 liên phải có chữ ký của người mua hàng, người bán hàng và thủ trưởng đơn vị xác nhận.

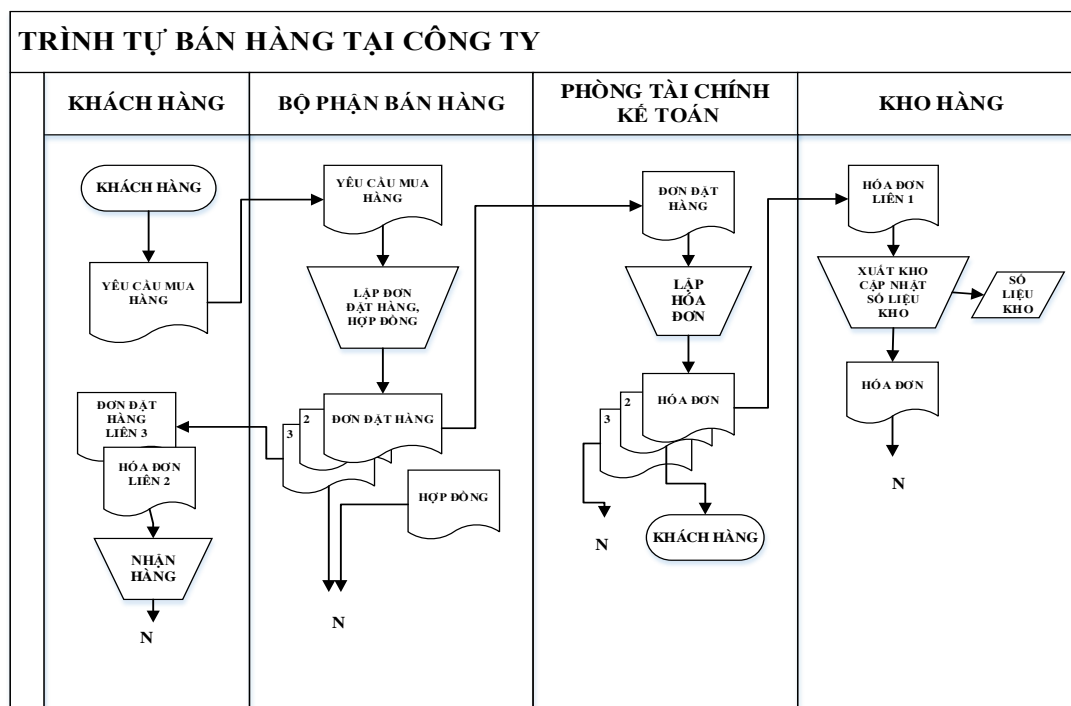
Liên 1: Giao cho kho

Liên 2: Giao cho khách hàng

Liên 3: Lưu tại Phòng, làm cơ sở hạch toán

Bộ phận kho căn cứ vào Hóa đơn liên 1 từ Phòng tài chính kế toán chuyển xuống sẽ tiến hành kiểm tra theo quy định, xuất hàng giao cho khách hàng, ghi nhận vào sổ kho và cập nhật tình hình hàng trong kho vào máy. Kế toán căn cứ vào Hóa đơn liên 3 hạch toán doanh thu, đồng thời theo dõi công nợ của khách hàng trên sổ chi tiết công nợ và làm căn cứ thu tiền.





Sơ đồ 3.1. Trình tự luân chuyển bán hàng tại Công ty

#### - Xuất bán cho chi nhánh của Công ty

Khi có yêu cầu Đơn đặt hàng từ các chi nhánh, tại Công ty xem xét nguồn dự trữ hàng hóa, thành phẩm còn trong kho xem có đủ đáp ứng. Nếu có kế toán sẽ tiến hành xuất bán, lập Phiếu xuất kho kèm vận chuyển nội bộ kèm lệnh điều động nội bộ. Với đơn giá ghi trên phiếu là giá bán chưa có thuế GTGT. Phiếu được lập thành 3 liên:

- Liên 1: Lưu
- Liên 2: Giao cho chi nhánh, cửa hàng
- Liên 3: Thủ kho giữ

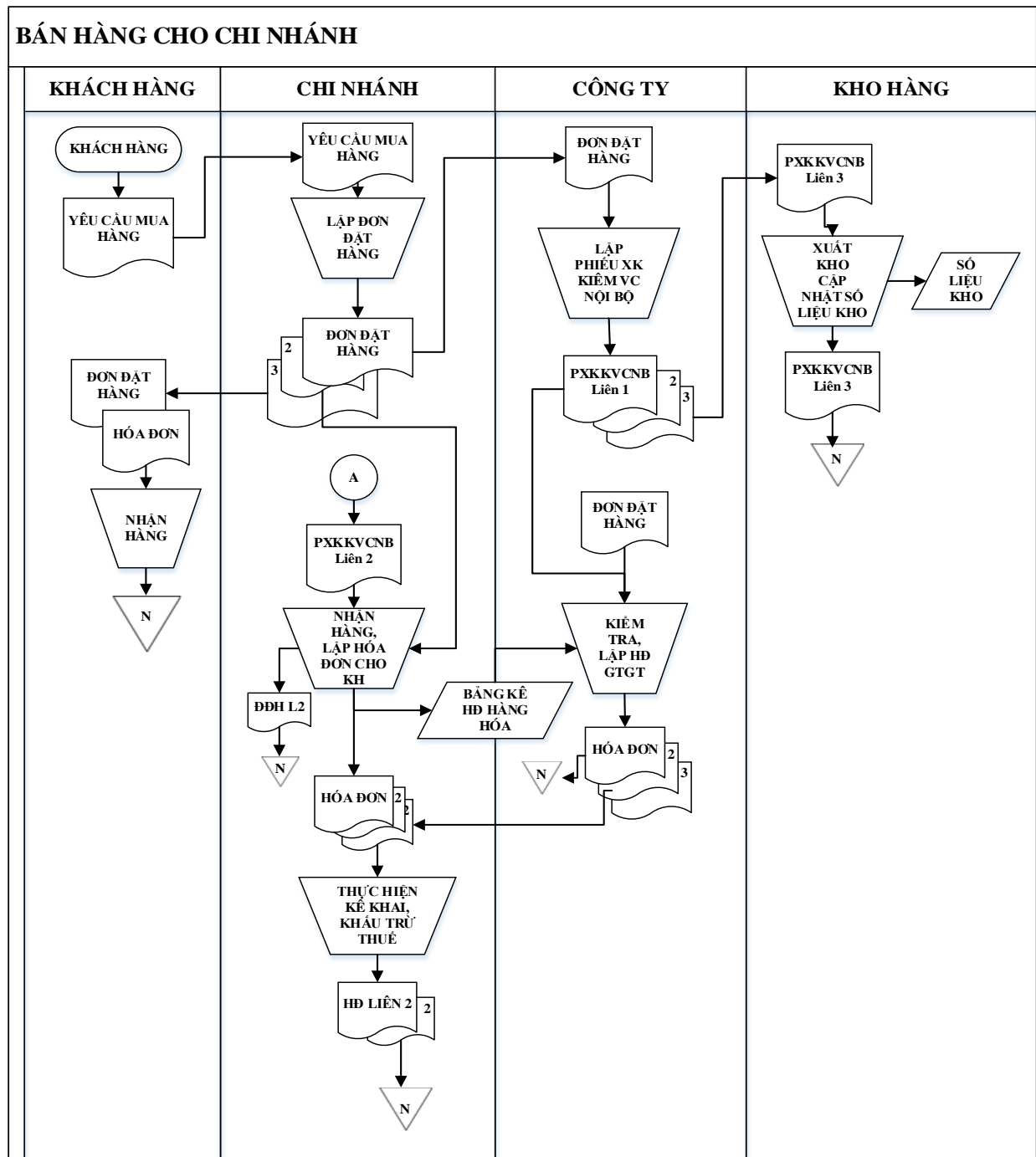
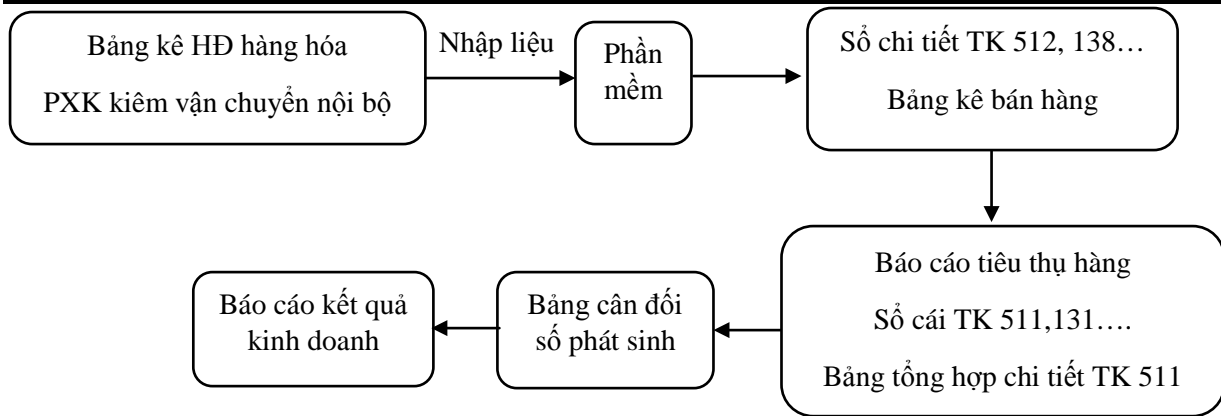
Sau đó chuyển cho kế toán trưởng và giám đốc ký duyệt. Căn cứ theo Phiếu thủ kho xuất kho vận chuyển đến chi nhánh cần hàng.

Ở các chi nhánh nhận hàng được điều đến kèm mẫu hóa đơn GTGT do Công ty cấp phép để bán cho khách hàng. Nhân viên bán hàng bán theo đúng giá Công ty đưa và khách mua hàng có thể áp dụng thanh toán trả ngay hay ghi nợ. Cuối tháng, chi nhánh lập Bảng kê hóa đơn hàng bán thông báo về Công ty để Công ty lập hóa đơn GTGT cho số lượng hàng thực tế tiêu thụ tại chi nhánh. Hóa đơn được lập thành 3 liên:

Liên 1: Lưu

Liên 2: Chuyển cho chi nhánh. Dùng để khấu trừ thuế GTGT.

Liên 3: Dùng hạch toán



### Sơ đồ 3.2. Trình tự luân chuyển hàng bán cho chi nhánh

**2.2.1.1.4. Tài khoản sử dụng**

TK 511 : Doanh thu bán hàng

- TK 5111 - Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112 - Doanh thu bán thành phẩm
- TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ

TK 5121 – Doanh thu bán hàng hóa nội bộ

TK 5122 – Doanh thu bán thành phẩm nội bộ

**2.2.1.1.5. Phương pháp hạch toán**

Dựa vào các chứng từ kế toán phát sinh như hóa đơn GTGT, hợp đồng kinh tế, phiếu chi mà kế toán tiến hành nhập liệu vào máy tính, từ phần mềm kế toán.

- Ngày 02/07/2014, Công ty xuất bán cho Công ty TNHH DP Hiền Mai theo Hóa đơn số 0040776 gồm các loại sản phẩm:

| Sản phẩm                       | Số lượng (v) | Đơn giá (đ/v) |
|--------------------------------|--------------|---------------|
| pms-Doxycilin 100mg VNA H/100  | 12.000       | 353,44        |
| pms - Alimazin 5mg VNA H/100   | 12.000       | 185,556       |
| pms - dexipharm 15mg VNA H/200 | 8.400        | 309,26        |
| Dexipharm 15mg VB H/100        | 10.000       | 247,408       |
| pms - lopradium 2mg VNA H/100  | 5.000        | 256,244       |

Thuế suất thuế GTGT 5%, thời hạn thanh toán trong vòng 45 ngày.

Bộ phận bán hàng sau khi ký kết hợp đồng mua bán có chữ ký của đại diện ban giám đốc hai bên, chuyển hợp đồng kèm theo bảng danh mục hàng sản xuất cho phòng tài chính kế toán, tiến hành lập Hóa đơn bán hàng số 0040776 nêu rõ tên hàng, số lượng, đơn giá....

Hóa đơn được chuyển xuống bộ phận kho, tiến hành xuất hàng và giao hàng đến Công ty Hiền Mai theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Căn cứ vào chứng từ đã xác nhận xuất hàng, kế toán ghi nhận nghiệp vụ và công nợ của khách hàng vào phần mềm .

Định khoản: Nợ TK 13113 (Hiền Mai): 13.462.088

Có TK 5112: 12.821.036

Có TK 33311: 641.052

• Ngày 15/08/2014, Theo Hóa đơn số 0052960 Công ty xuất bán cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam sản phẩm pms-PROBIO TC H/14G với số lượng 8.400 gói với đơn giá bán là: 840 đ/gói. Thuế suất thuế GTGT 5%, khách hàng chưa thanh toán.

Căn cứ vào hợp đồng thầu thuốc, xuất bán cho Bệnh viện theo thời gian cam kết. Kế toán lập Hóa đơn số 0052960 và chuyển hàng đến đúng nơi quy định.

Định khoản: Nợ TK 1310101: 7.408.800

Có TK 5112: 7.056.000

Có TK 33311: 352.800

• Ngày 31/08/2014, căn cứ bảng kê hàng bán ra kế toán ghi nhận doanh thu hàng xuất bán cho chi nhánh ở Tây Ninh (trực thuộc Công ty) vào hóa đơn số 005094, với giá bán nội bộ là giá xuất chưa thuế là 1.471.722.688 đồng .Thuế suất 5%.

Định khoản: Nợ TK 136816( CN Tây Ninh): 1.545.308.845

Có TK 5121: 1.471.722.688

Có TK 33311: 73.586.157

| CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |              |            |  |            |                        |                           |            |
|--------------------------------|--------------|------------|--|------------|------------------------|---------------------------|------------|
|                                |              |            |  |            |                        |                           |            |
|                                |              | (TRÍCH)    | <b>SỔ CÁI TÀI KHOẢN</b>                  | <b>511</b> |                        |                           |            |
|                                |              |            | Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014   |            |                        |                           |            |
|                                |              |            | Tên TK: Doanh thu bán hàng               |            |                        |                           |            |
|                                |              |            |  |            |                        |                           |            |
| NGÀY<br>GS                     | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                                | TK<br>ĐƯ   | SỐ PHÁT SINH           |                           | GHI<br>CHÚ |
|                                | SỐ           | NGÀY       |  |            | NỢ                     | CÓ                        |            |
|                                |              |            | <b>Số dư đầu kỳ</b>                      |            |                        |                           |            |
|                                |              |            | .....                                    |            |                        |                           |            |
| 02/07/2014                     | 0040776      | 02/07/2014 | Doanh thu bán hàng cho Hiền Mai          | 13113      |                        | 12.821.036                |            |
|                                |              |            | .....                                    |            |                        |                           |            |
| 15/08/2014                     | 0052960      | 15/08/2014 | Doanh thu bán hàng cho BV Quảng Nam      | 1310101    |                        | 7.056.000                 |            |
|                                |              |            | .....                                    |            |                        |                           |            |
| 30/09/2014                     | 70           | 30/09/2014 | Kết chuyển chiết khấu thương mại vào 511 | 521        | 719.837.818            |                           |            |
| 30/09/2014                     | 71           | 30/09/2014 | Kết chuyển hàng bán bị trả lại vào 511   | 531        | 84.021.672             |                           |            |
| 30/09/2014                     | 72           | 30/09/2014 | Kết chuyển doanh thu vào 911             | 911        |                        | 217.580.923.859           |            |
|                                |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>                 |            | <b>217.580.923.859</b> | <b>217.580.923.859</b>    |            |
|                                |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>                     |            |                        |                           |            |
|                                |              |            |  |            |                        |                           |            |
|                                |              |            |  |            |                        | Ngày 30 tháng 09 năm 2014 |            |
| Người lập biểu                 |              |            | Kế toán trưởng                           |            |                        | Giám đốc                  |            |

| CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |              |  |                          |            |                           |                      |            |
|--------------------------------|--------------|--|--------------------------|------------|---------------------------|----------------------|------------|
|                                |              | (TRÍCH)                                | <b>SỔ CÁI TÀI KHOẢN</b>  | <b>512</b> |                           |                      |            |
|                                |              | Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |                          |            |                           |                      |            |
|                                |              | Tên TK: Doanh thu bán hàng nội bộ      |                          |            |                           |                      |            |
| NGÀY<br>GS                     | CHỨNG TỪ GỐC |  | DIỄN GIẢI                | TK<br>ĐƯ   | SỐ PHÁT SINH              |                      | GHI<br>CHÚ |
|                                | SỐ           | NGÀY                                   |                          |            | NỢ                        | CÓ                   |            |
|                                |              |  | <b>Số dư đầu kỳ</b>      |            |                           |                      |            |
|                                |              |  | .....                    |            |                           |                      |            |
| 31/08/2014                     | 005094       | 31/08/2014                             | Thuốc tân dược (DTNB)    | 136816     |                           | 1.471.722.688        |            |
|                                |              |  | .....                    |            |                           |                      |            |
| 30/09/2014                     | 73           | 30/09/2014                             | Kết chuyển DTNB vào 911  | 911        | 1.718.286.110             |                      |            |
|                                |              |  | <b>Cộng số phát sinh</b> |            | <b>1.718.286.110</b>      | <b>1.718.286.110</b> |            |
|                                |              |  | <b>Số dư cuối kỳ</b>     |            |                           |                      |            |
|                                |              |  |                          |            | Ngày 30 tháng 09 năm 2014 |                      |            |
| Người lập biểu                 |              |  | Kế toán trưởng           |            | Giám đốc                  |                      |            |

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tên Sản phẩm: Nhóm Kháng Sinh

| Ngày<br>GS | Chứng từ |            | Diễn giải                      | TK<br>đối ứng | Doanh thu         |         |                       | Các khoản trừ |     |     |
|------------|----------|------------|--------------------------------|---------------|-------------------|---------|-----------------------|---------------|-----|-----|
|            | Số       | Ngày       |                                |               | SL                | ĐG      | TT                    | Thuế          | 521 | 531 |
|            |          |            | .....                          |               |                   |         |                       |               |     |     |
| 02/07/2014 | 0040776  | 02/07/2014 | pms -Doxycilin 100mg VNA H/100 | 13113         | 12.000            | 353,440 | 4.241.280             |               |     |     |
|            |          |            | .....                          |               |                   |         |                       |               |     |     |
|            |          |            | <b>Cộng phát sinh</b>          |               | <b>37.807.265</b> |         | <b>79.853.697.236</b> |               |     |     |
|            |          |            | <b>Doanh thu thuần</b>         |               |                   |         | <b>79.853.697.236</b> |               |     |     |
|            |          |            | <b>Giá vốn hàng bán</b>        |               |                   |         | <b>32.674.815.028</b> |               |     |     |
|            |          |            | <b>Lãi gộp</b>                 |               |                   |         | <b>47.178.882.208</b> |               |     |     |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tên Sản phẩm: Nhóm Đặc trị

| Ngày GS    | Chứng từ |            | Diễn giải                      | TK đối ứng | Doanh thu  |         |                | Các khoản trừ |     |     |
|------------|----------|------------|--------------------------------|------------|------------|---------|----------------|---------------|-----|-----|
|            | Số       | Ngày       |                                |            | SL         | ĐG      | TT             | Thuế          | 521 | 531 |
|            |          |            | .....                          |            |            |         |                |               |     |     |
| 02/07/2014 | 0040776  | 02/07/2014 | pms - Alimazin 5mg VNA H/100   | 13113      | 12.000     | 185,556 | 2.226.672      |               |     |     |
| 02/07/2014 | 0040776  | 02/07/2014 | pms - dexipharm 15mg VNA H/200 | 13113      | 8.400      | 309,260 | 2.597.784      |               |     |     |
| 02/07/2014 | 0040776  | 02/07/2014 | Dexipharm 15mg VB H/100        | 13113      | 10.000     | 247,408 | 2.474.080      |               |     |     |
| 02/07/2014 | 0040776  | 02/07/2014 | pms - lopradium 2mg VNA H/100  | 13113      | 5.000      | 256,244 | 1.281.220      |               |     |     |
|            |          |            | .....                          |            |            |         |                |               |     |     |
| 15/08/2014 | 0052960  | 15/08/2014 | phẩm pms-PROBIO TC H/14G       | 1310101    | 8.400      | 840,000 | 7.056.000      |               |     |     |
|            |          |            | .....                          |            |            |         |                |               |     |     |
|            |          |            | Cộng phát sinh                 |            | 64.468.051 |         | 42.528.813.056 |               |     |     |
|            |          |            | Doanh thu thuần                |            |            |         | 42.528.813.056 |               |     |     |
|            |          |            | Giá vốn hàng bán               |            |            |         | 18.750.724.595 |               |     |     |
|            |          |            | Lãi gộp                        |            |            |         | 23.778.088.461 |               |     |     |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**2.2.1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Công ty hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại:

Chiết khấu thương mại được thực hiện theo quy định do hai bên thỏa thuận hay các chương trình khuyến mãi, khuyến khích khách hàng mua với doanh số lớn do Công ty xây dựng nhằm đẩy nhanh quá trình tiêu thụ hàng hóa và phát triển khách hàng. Các nghiệp vụ chiết khấu bán hàng thực tế phát sinh khi bán buôn cho các khách hàng thường xuyên và có đưa ra quy định về chiết khấu với từng khách hàng cụ thể.

Với đặc điểm của dược phẩm nên hàng bán trả lại phát sinh do nguyên nhân: hạn sử dụng của các loại dược phẩm, chất lượng hay xuất hàng không đúng mẫu mã, bao ngoài không nguyên vẹn, khách hàng yêu cầu trả lại hàng về Công ty. Khi công ty chấp nhận hàng bị trả lại đây là khoản giảm trừ doanh thu hàng bán ra.

Do sản phẩm được sản xuất với nguyên liệu và kỹ thuật châu Âu, đảm bảo chất lượng nên Công ty không thực hiện giảm giá các loại hàng bán ra.

**2.2.1.2.1 Chứng từ kế toán và sổ kế toán****Chứng từ kế toán**

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu nhập kho
- Thông báo hoặc biên bản trả hàng

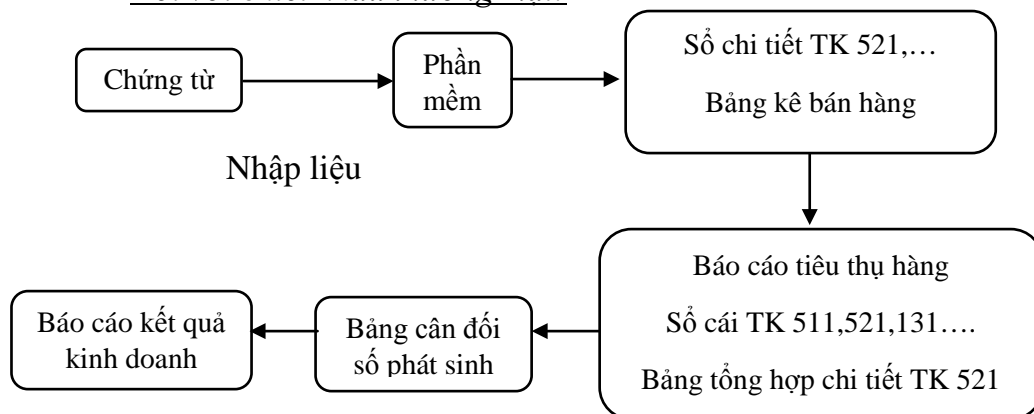
- Phiếu chi, Ủy nhiệm chi...

### Sổ kế toán

Sổ Cái 521, 531, Sổ chi tiết TK 521, 531...

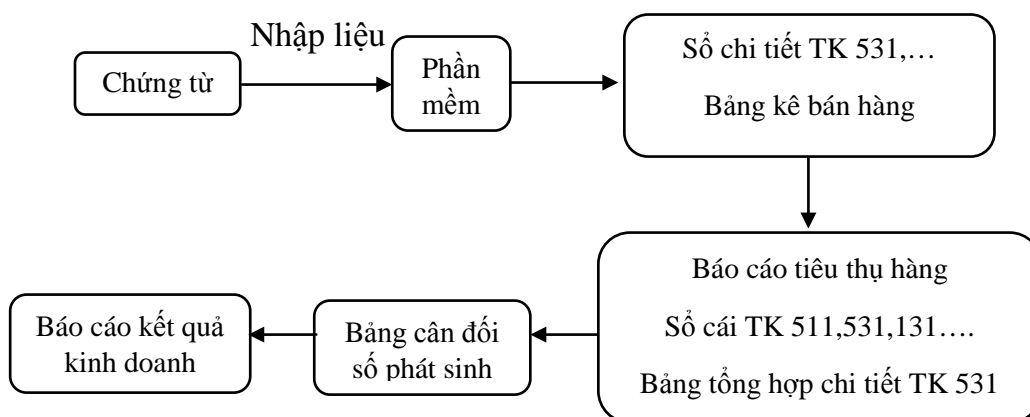
#### 2.2.1.2.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Đối với chiết khấu thương mại:



Đối với hàng bán trả lại:

Khi có thông báo về trả lại một số mặt hàng đã bán cho khách hàng, phòng Tài chính kế toán xem xét đề nghị có sự xét duyệt của thủ trưởng. Đề nghị được chấp thuận, khách hàng sẽ xuất hàng kèm theo Biên bản trả hàng, phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT gửi trả lại cho Công ty. Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho trả lại hàng lập phiếu nhập kho phản ánh hàng nhập vào kho, ghi nhận giảm giá vốn và căn cứ vào hóa đơn GTGT ghi nhận giảm doanh thu trong kỳ.



#### 2.2.1.2.3. Tài khoản sử dụng

TK 521: Chiết khấu thương mại

- TK 5211: Chiết khấu thương mại – Hàng hóa
- TK 5212: Chiết khấu thương mại – Thành phẩm

TK 531: Hàng bán bị trả lại

- TK 5311: Hàng bán bị trả lại – Hàng hóa



- TK 5312: Hàng bán bị trả lại – Thành phẩm

**2.2.1.2.4. Phương pháp hạch toán**

• Ngày 13/09/2014, theo hóa đơn số 0060811 Công ty Agimexpharm được hưởng chiết khấu thương mại 5% trên tổng giá trị hóa đơn chưa thuế bao gồm sản phẩm:

| Sản phẩm             | Số lượng (v) | Đơn giá (đ/v) |
|----------------------|--------------|---------------|
| Pms – Claminat 625mg | 20.000       | 5.313         |
| Pms – Pharmox 500mg  | 20.000       | 911           |

Thuế GTGT 5%. Công ty đã trừ vào nợ khách hàng.

Định khoản: Nợ TK 5212: 6.224.000

Nợ TK 33311: 311.200

Có TK 1310101: 6.535.200

• Ngày 26/08/2014, Công ty TNHH Hiền Mai xuất trả lại một số mặt hàng mua tháng trước tổng số tiền là 17.160.000 (bao gồm thuế GTGT 5%), theo hóa đơn số 0029865 bao gồm:

| Sản phẩm               | Số lượng | Đơn giá (đ/v) |
|------------------------|----------|---------------|
| IMETOXIM 1g TBPT, H/10 | 1.000 lọ | 12.600        |
| Pms - B1B6B12 VB H/100 | 10.000 v | 456           |

Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho trả lại hàng của Hiền Mai lập phiếu nhập kho, phản ánh số hàng nhập kho, hạch toán giá vốn hàng trả lại và căn cứ vào Hóa đơn GTGT trả hàng để phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại.

Định khoản: Nợ TK 5312: 17.160.000

Nợ TK 33311: 858.000

Có TK 13113 (Hiền Mai): 18.018.000

• Cuối kỳ, sẽ kết chuyển toàn bộ số giảm trừ doanh thu sang TK 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Định khoản: Nợ TK 511: 803.859.490

Có TK 521: 719.837.818

Có TK 531: 84.021.672

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tài khoản: 5212 - Chiết khấu thương mại - Thành phẩm

| Ngày, tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |                | Diễn giải                 | TK<br>đối ứng | Số phát sinh       |                    |
|-----------------------|----------|----------------|---------------------------|---------------|--------------------|--------------------|
|                       | Số hiệu  | Ngày,<br>tháng |                           |               | Nợ                 | Có                 |
|                       |          |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>       |               |                    |                    |
|                       |          |                | .....                     |               |                    |                    |
| 13/09/2014            | 0060811  | 13/09/2014     | CK Agimexpharm HD 0060811 | 1310101       | 6.224.000          |                    |
|                       |          |                | .....                     |               |                    |                    |
|                       |          |                | <b>Cộng số phát sinh</b>  |               | <b>511.604.166</b> | <b>511.604.166</b> |
|                       |          |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>      |               |                    |                    |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CÁI TÀI KHOẢN 521**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tên TK: Chiết khấu thương mại

| NGÀY<br>GS | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                         | TK<br>ĐƯ | SỐ PHÁT SINH       |                    | GHI<br>CHÚ |
|------------|--------------|------------|-----------------------------------|----------|--------------------|--------------------|------------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                                   |          | NỢ                 | CÓ                 |            |
|            |              |            | <b>Số dư đầu kỳ</b>               |          |                    |                    |            |
|            |              |            | .....                             |          |                    |                    |            |
| 13/09/2014 | 0060811      | 13/09/2014 | CK Agimexpharm HD 0060811         | 1310101  | 6.224.000          |                    |            |
|            |              |            | .....                             |          |                    |                    |            |
| 30/09/2014 | 71           | 30/09/2014 | K/c Chiết khấu thương mại vào 511 | 511      |                    | 719.837.818        |            |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>          |          | <b>719.837.818</b> | <b>719.837.818</b> |            |
|            |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>              |          |                    |                    |            |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

## Tài khoản: 5312 - Hàng bán bị trả lại - Thành phẩm

Kế toán trưởng

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài các khoản nêu trên.

## Chứng từ kế toán

- Giấy báo có
- Phiếu tính lãi,
- Bảng sao kê tài khoản chi tiết

SỔ Cái 515, Sổ chi tiết TK 515,...

**2.2.1.3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ**

Hàng tháng, căn cứ vào Phiếu tính lãi và Bảng sao kê chi tiết của ngân hàng, giấy báo có của ngân hàng gửi đến, kế toán xác nhận mức lãi nhận được và nhập liệu vào máy tính. Dựa vào đó, phần mềm ghi nhận vào các sổ chi tiết có liên quan và in sổ quỹ khi cần thiết.

**2.2.1.3.3. Tài khoản sử dụng**

TK 515 – Doanh thu tài chính

- TK 5151 – Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh
- TK 5152 – Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán
- TK 5153 – Thu nhập chênh lệch tỷ giá
- TK 5154 - Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn
- TK 5155 – Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn

**2.2.1.3.4. Phương pháp hạch toán**

- Ngày 02/08/2014, Công ty nhận được giấy báo có của ngân hàng SACOMBANK về lãi tiền gửi có kỳ hạn tháng 07/2014 theo số 020814 với số tiền 23.750.000.

Căn cứ vào giấy báo có của Ngân hàng và chứng từ có liên quan, kế toán ngân hàng xác nhận và nhập liệu vào máy tính TK 11210101 (TK Tiền gửi VND Sacombank ĐT):

Định khoản: Nợ TK 11210101: 23.750.000

Có TK 5155: 23.750.000

- Cuối kỳ, kết chuyển vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Định khoản: Nợ TK 515: 904.292.499

Có TK 911: 904.292.499

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014  
Tài khoản: 5155 - Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                | TK đối ứng | Số phát sinh       |                    |
|--------------------|----------|-------------|--------------------------|------------|--------------------|--------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                          |            | Nợ                 | Có                 |
|                    |          |             | <b>Số dư đầu kỳ</b>      |            |                    |                    |
|                    |          |             | .....                    |            |                    |                    |
| 02/08/2014         | 020814   | 02/08/2014  | Thu lãi tiền gửi SACOM   | 11210101   | 23.750.000         |                    |
|                    |          |             | .....                    |            |                    |                    |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b> |            | <b>904.292.499</b> | <b>904.292.499</b> |
|                    |          |             | <b>Số dư cuối kỳ</b>     |            |                    |                    |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CÁI TÀI KHOẢN 515**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014  
Tên TK: Doanh thu tài chính

| NGÀY GS    | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                       | TK ĐƯ    | SỐ PHÁT SINH         |                      | GHI CHÚ |
|------------|--------------|------------|---------------------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                                 |          | NỢ                   | CÓ                   |         |
|            |              |            | <b>Số dư đầu kỳ</b>             |          |                      |                      |         |
|            |              |            | .....                           |          |                      |                      |         |
| 02/08/2014 | 020814       | 02/08/2014 | Thu lãi tiền gửi SACOM          | 11210101 |                      | 23.750.000           |         |
|            |              |            | .....                           |          |                      |                      |         |
| 30/09/2014 | 75           | 30/09/2014 | K/c doanh thu tài chính vào 911 | 911      | 2.902.869.743        |                      |         |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>        |          | <b>2.902.869.743</b> | <b>2.902.869.743</b> |         |
|            |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>            |          |                      |                      |         |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**2.2.1.4. Kế toán thu nhập khác**

Thu nhập khác phát sinh tại Công ty gồm thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu nhập từ chênh lệch trong kiểm kê, thu bán phế liệu, công cụ...

**2.2.1.4.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán**

**Chứng từ kế toán**

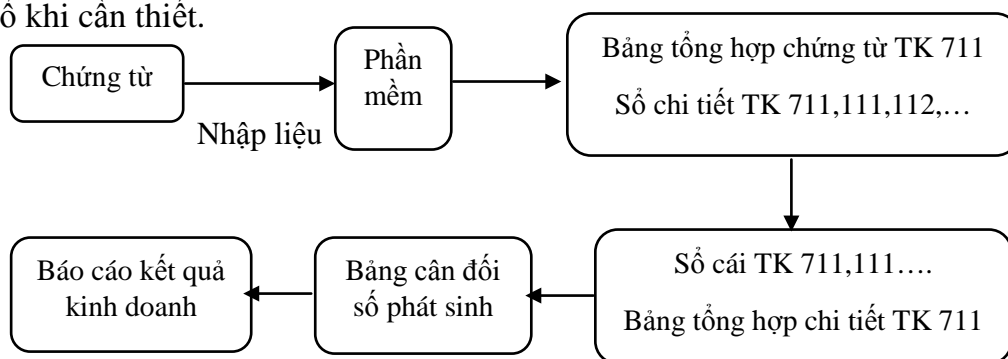
- Phiếu nhập kho
- Phiếu thu
- Biên bản kiểm kê
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ

**Sổ kế toán**

Sổ cái 711, Sổ chi tiết TK 711..

**2.2.1.4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ**

Khi nghiệp vụ phát sinh, căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu thu hay các chứng từ liên quan được chuyển đến, kế toán xác nhận chứng từ hợp lệ và ghi nhận vào phần mềm trên máy tính. Phần mềm sẽ cập nhật vào sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản liên quan và in sổ khi cần thiết.

**2.2.1.4.3. Tài khoản sử dụng**

TK 711 – Thu nhập khác

- TK 7111 – Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- TK 7118 – Thu nhập bất thường khác

**2.2.1.4.4. Phương pháp hạch toán**

Trong kỳ, không phát sinh nghiệp vụ bán, thanh lý TSCĐ

- Ngày 01/08/2014, Công ty tiền hành nhập hàng thừa trong kiện sau kiểm kê số tiền 367.603 đồng theo phiếu nhập kho số 395.

Định khoản: Nợ TK 1521: 367.603

Có TK 7118: 367.603

- Ngày 06/08/2014, Công ty thu tiền mặt bán phế liệu theo hóa đơn số 0050943, tổng số tiền: 4.637.500 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%).

Định khoản: Nợ TK 1111: 4.637.500

Có TK 7118: 4.215.910

Có TK 33311: 421.590

- Cuối kỳ, kết chuyển vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Định khoản: Nợ TK 711: 190.905.778

Có TK 911: 190.905.778

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tài khoản: 7118 - Thu nhập bất thường khác

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                 | TK đối ứng | Số phát sinh       |                    |
|--------------------|----------|-------------|---------------------------|------------|--------------------|--------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                           |            | Nợ                 | Có                 |
|                    |          |             | <b>Số dư đầu kỳ</b>       |            |                    |                    |
|                    |          |             | .....                     |            |                    |                    |
| 01/08/2014         | 395      | 01/08/2014  | Nhập hàng thừa trong kiện | 1521       |                    | 367.603            |
|                    |          |             | .....                     |            |                    |                    |
| 06/08/2014         | 0050943  | 06/08/2014  | Thu tiền bán phế liệu     | 1111       |                    | 4.215.910          |
|                    |          |             | .....                     |            |                    |                    |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b>  |            | <b>190.905.778</b> | <b>190.905.778</b> |
|                    |          |             | <b>Số dư cuối kỳ</b>      |            |                    |                    |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CÁI TÀI KHOẢN 711**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tên TK: Thu nhập khác

| NGÀY GS    | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                 | TK ĐƯ | SỐ PHÁT SINH       |                    | GHI CHÚ |
|------------|--------------|------------|---------------------------|-------|--------------------|--------------------|---------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                           |       | NỢ                 | CÓ                 |         |
|            |              |            | <b>Số dư đầu kỳ</b>       |       |                    |                    |         |
|            |              |            | .....                     |       |                    |                    |         |
| 01/08/2014 | 395          | 01/08/2014 | Nhập hàng thừa trong kiện | 1521  |                    | 367.603            |         |
|            |              |            | .....                     |       |                    |                    |         |
| 06/08/2014 | 0050943      | 06/08/2014 | Thu tiền bán phế liệu     | 1111  |                    | 4.215.910          |         |
|            |              |            | .....                     |       |                    |                    |         |
| 30/09/2014 | 76           | 30/09/2014 | K/c thu nhập khác vào 911 |       | 190.905.778        |                    |         |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>  |       | <b>190.905.778</b> | <b>190.905.778</b> |         |
|            |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>      |       |                    |                    |         |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**2.2.2. Kế toán chi phí****2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán**

Do đơn vị vừa sản xuất vừa bán hàng, nguyên vật liệu, bao bì mua về dùng để sản xuất được nhập theo công đoạn nên phòng Quản trị là bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi và quản lý tính giá các loại sản phẩm. Kế toán sẽ cập nhật giá vốn của sản phẩm xuất bán trên phần mềm dựa vào mã sản phẩm khi phát sinh nghiệp vụ xuất bán. Để đảm bảo giá vốn hàng được xác định chính xác thì giá xuất kho hàng bán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, với mỗi lần xuất hàng thì phải tính lại giá xuất kho. Đây là phương pháp sử dụng khi xuất hàng với số lượng lớn và nghiệp vụ nhập – xuất diễn ra thường xuyên.

Kế toán sử dụng TK 632 phản ánh giá vốn hàng xuất bán. Hàng đem bán bao gồm hàng hóa, thành phẩm được phản ánh trên sổ chi tiết TK 155, 156, 157 và sổ chi tiết 6321, 6322.

#### **2.2.2.1.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán**

##### **Chứng từ kế toán**

- Hợp đồng kinh tế
- Bảng kê nhập xuất tồn
- Hóa đơn bán hàng

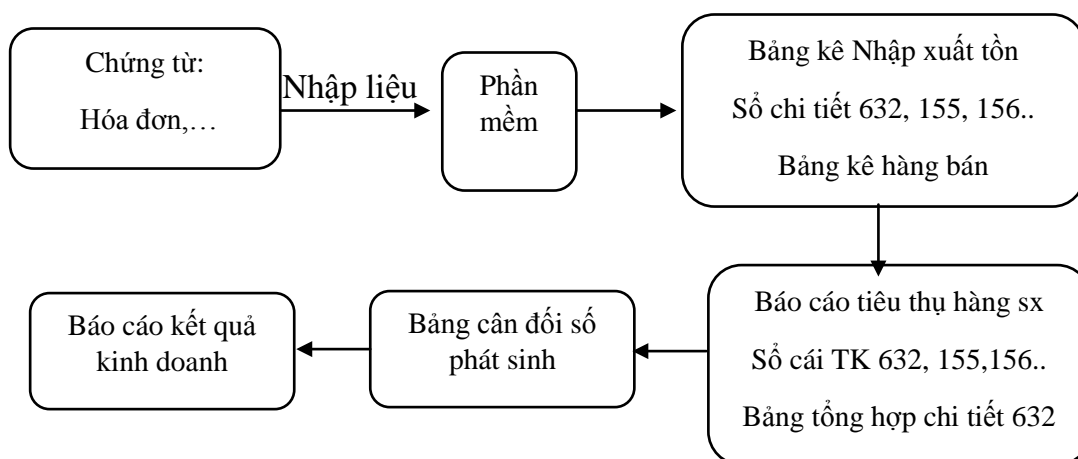
##### **Sổ kế toán**

Sổ Cái: 632, Sổ chi tiết TK 6321, 6322, 6323...

#### **2.2.2.1.2. Trình tự luân chuyển chứng từ**

Công ty không lập phiếu xuất kho trong quá trình bán hàng mà sử dụng Hóa đơn làm phiếu xuất kho. Căn cứ vào Hóa đơn liên 2, thủ kho xác nhận hàng xuất bán và ghi nhận vào sổ kho. Sau đó kế toán ghi nhận nghiệp vụ và theo dõi công tác nhập xuất sản phẩm vào phần mềm máy tính.

Đối với hàng bán bán trả lại, căn cứ vào chứng từ về hàng bán trả lại của người mua, tiến hành lập phiếu nhập kho và hạch toán vào sổ chi tiết liên quan.



#### **2.2.2.1.3. Tài khoản sử dụng**

TK 632 – Giá vốn hàng bán

- TK 6321 - Giá vốn hàng bán của hàng hóa
- TK 6322 - Giá vốn hàng bán của thành phẩm
- TK 6323 - Giá vốn hàng bán của chi phí gia công



#### 2.2.2.1.4. Phương pháp hạch toán

- Theo nghiệp vụ ngày 02/07/2014 xuất kho bán cho Công ty TNHH DP Hiền Mai:

| Sản phẩm                       | Số lượng (v) | Giá xuất (đ/v) |
|--------------------------------|--------------|----------------|
| pms-Doxycilin 100mg VNA H/100  | 12.000       | 345.3673       |
| pms - Alimazin 5mg VNA H/100   | 12.000       | 161.3340       |
| pms - dexipharm 15mg VNA H/200 | 8.400        | 283.7287       |
| Dexipharm 15mg VB H/100        | 10.000       | 114.0733       |
| pms - lopradium 2mg VNA H/100  | 5.000        | 146.5892       |

Thuế suất thuế GTGT 5%, chưa thanh toán.

Định khoản: Nợ TK 6322 : 10.337.415

Có TK 155: 10.337.415

- Theo nghiệp vụ ngày 15/08/2014 xuất kho bán cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam: pms – PROBIO TC H/14G, số lượng 8.400 gói, đơn giá xuất: 409,914 đ/g.

Định khoản: Nợ TK 6322: 3.443.279

Có TK 155: 3.443.279

- Theo nghiệp vụ ngày 26/08/2014, Công ty TNHH Hiền Mai trả lại một số mặt hàng mua tháng trước, Công ty nhận hàng, nhập lại kho:

| Sản phẩm               | Số lượng | Đơn giá (đ/v) |
|------------------------|----------|---------------|
| IMETOXIM 1g TBPT, H/10 | 1.000 lọ | 9.435         |
| Pms - B1B6B12 VB H/100 | 10.000 v | 246,739       |

Định khoản: Nợ TK 155: 11.902.390

Có TK 6322: 11.902.390

- Cuối kỳ, kết chuyển vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Định khoản: Nợ TK 911: 114.768.448.123

Có TK 632: 114.768.448.123

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014  
Tài khoản: 6322 - Giá vốn hàng bán - Thành Phẩm

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                 | TK đối ứng | Số phát sinh          |                       |
|--------------------|----------|-------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                           |            | Nợ                    | Có                    |
|                    |          |             | <b>Số dư đầu kỳ</b>       |            |                       |                       |
| 02/07/2014         | 0040776  | 02/07/2014  | Xuất bán cho Hiền Mai     | 155        | 200.460.000           |                       |
| 15/08/2014         | 0052960  | 15/08/2014  | Xuất bán cho BV Quảng Nam | 155        | 3.443.279             |                       |
| 26/08/2014         | 0029865  | 26/08/2014  | Nhập hàng bán trả lại     | 155        |                       | 11.902.390            |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b>  |            | <b>99.612.227.150</b> | <b>99.612.227.150</b> |
|                    |          |             | <b>Số dư cuối kỳ</b>      |            |                       |                       |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CÁI TÀI KHOẢN 632**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014  
Tên TK: Giá vốn hàng bán

| NGÀY GS    | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                  | TK ĐƯ | SỐ PHÁT SINH           |                        | GHI CHÚ |
|------------|--------------|------------|----------------------------|-------|------------------------|------------------------|---------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                            |       | NỢ                     | CÓ                     |         |
|            |              |            | <b>Số dư đầu kỳ</b>        |       |                        |                        |         |
| 02/07/2014 | 0040776      | 02/07/2014 | Xuất bán cho Hiền Mai      | 155   | 200.460.000            |                        |         |
| 15/08/2014 | 0052960      | 15/08/2014 | Xuất bán cho BV Quảng Nam  | 155   | 3.443.279              |                        |         |
| 26/08/2014 | 0029865      | 26/08/2014 | Nhập hàng bán trả lại      | 155   |                        | 11.902.390             |         |
| 30/09/2014 | 74           | 30/09/2014 | Kết chuyển giá vốn vào 911 | 911   |                        | 114.768.448.123        |         |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>   |       | <b>114.768.448.123</b> | <b>114.768.448.123</b> |         |
|            |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>       |       |                        |                        |         |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

**2.2.2.2. Kế toán chi phí tài chính**

Mặc dù, Imexpharm đang trong giai đoạn đầu tư về quy mô sản xuất và bán hàng, nhưng với dòng tiền mạnh từ hoạt động kinh doanh chính và huy động từ cổ đông nên từ năm 2012, Công ty đã không sử dụng vốn vay cũng như không phát sinh chi phí lãi từ vay vốn. Chi phí lãi vay ở đây được ghi nhận là chi phí lãi cho khoản ký quỹ của khách hàng để thực hiện việc mua hàng từ Công ty. Khoản ký quỹ dài hạn chịu mức lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 năm trong thời hạn hiệu lực hợp đồng mua hàng từ Công ty.

Ngoài ra chi phí tài chính còn phát sinh các chi phí liên quan đến chi chiết khấu cho khách hàng, chênh lệch tỷ giá, chi dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn, chi phí hoạt động tài chính khác..

#### 2.2.2.2.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán

##### Chứng từ kế toán

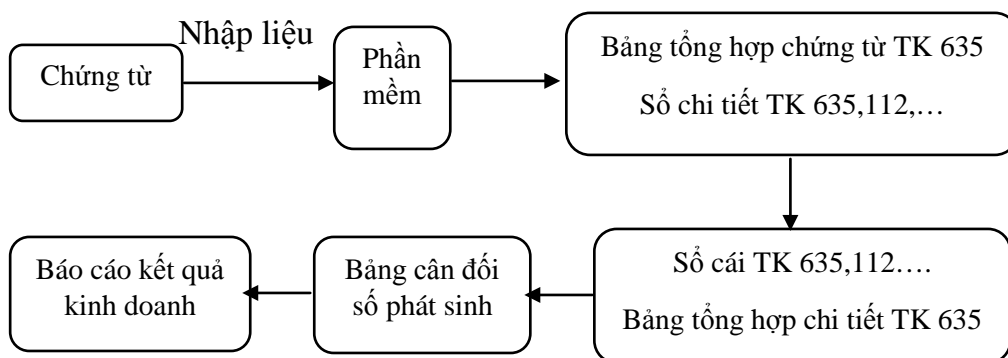
- Hóa đơn
- Phiếu chi, Giấy báo nợ

##### Sổ kế toán

Sổ cái 635, Sổ chi tiết TK 635,...

#### 2.2.2.2.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán ghi nhận vào tài khoản liên quan để phản ánh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.



#### 2.2.2.2.3. Tài khoản sử dụng

TK 635 – Chi phí tài chính

- TK 6351 – Chi phí lãi vay (ký quỹ của khách hàng)
- TK 6352 – Chi về hoạt động đầu tư chứng khoán
- TK 6353 – Chênh lệch tỷ giá thanh toán
- TK 6354 – Chiết khấu thanh toán

#### 2.2.2.2.4. Phương pháp hạch toán

• Ngày 12/08/2014, Công ty ghi nhận phần chiết khấu thanh toán 2% cho Hóa đơn 48299, số tiền là 12.360.000 đồng.

Định khoản: Nợ TK 6354: 12.360.000

Có TK 1311: 12.360.000

• Cuối kỳ, kết chuyển vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Định khoản: Nợ TK 911: 2.638.611.150

Có TK 635: 2.638.611.150

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tài khoản: 6354 - Chiết khấu thanh toán

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                | TK đối ứng | Số phát sinh         |                      |
|--------------------|----------|-------------|--------------------------|------------|----------------------|----------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                          |            | Nợ                   | Có                   |
|                    |          |             | Số dư đầu kỳ             |            |                      |                      |
|                    |          |             | .....                    |            |                      |                      |
| 12/08/2014         | 020814   | 12/08/2014  | Chiết khấu TT HĐ 48299   | 1121       | 12.360.000           |                      |
|                    |          |             | .....                    |            |                      |                      |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b> |            | <b>2.099.062.708</b> | <b>2.099.062.708</b> |
|                    |          |             | Số dư cuối kỳ            |            |                      |                      |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN 635**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tên TK: CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| NGÀY GS    | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                | TK ĐƯ | SỐ PHÁT SINH         |                      | GHI CHÚ |
|------------|--------------|------------|--------------------------|-------|----------------------|----------------------|---------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                          |       | NỢ                   | CÓ                   |         |
|            |              |            | Số dư đầu kỳ             |       |                      |                      |         |
|            |              |            | .....                    |       |                      |                      |         |
| 12/08/2014 | 020814       | 12/08/2014 | Chiết khấu TT HĐ 48299   | 1311  | 12.360.000           |                      |         |
|            |              |            | .....                    |       |                      |                      |         |
| 30/09/2014 | 77           | 30/09/2014 | K/c CPQLDN vào 911       | 911   |                      | 2.638.611.510        |         |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b> |       | <b>2.638.611.510</b> | <b>2.638.611.510</b> |         |
|            |              |            | Số dư cuối kỳ            |       |                      |                      |         |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**2.2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng**

Kế toán chi phí bán hàng phát sinh ở Công ty là các chi phí phục vụ quá trình bán hàng, gồm chi phí cho nhân viên (tiền lương, trích BHXH, BHYT,..., tiền ngoài giờ, phụ cấp độc hại) ; chi phí xăng dầu, nhiên liệu; chi phí dụng cụ phục vụ bán hàng; chi phí khuyến mãi, thuê mặt bằng; chi phí khấu hao tài sản; chi phí sửa chữa, điện thoại, nước; chi phí tiếp thị, giới thiệu sản phẩm...;. Mọi nghiệp vụ phát sinh liên quan đến khoản chi phí quản lý được chi trả bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

**2.2.2.3.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán****Chứng từ kế toán**

- Bảng lương, bảng phân bổ lương

- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Phiếu chi, Ủy nhiệm chi, giấy báo nợ
- Hóa đơn GTGT phục vụ việc bán hàng

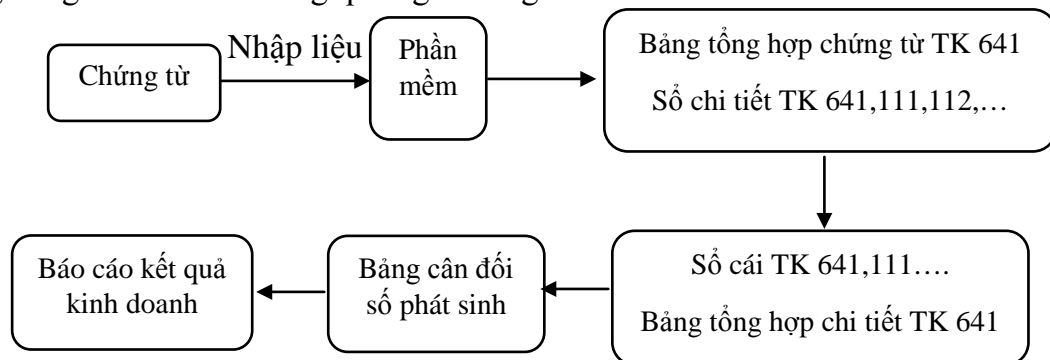
### Sổ kế toán

Sổ cái TK 641, sổ Chi tiết các TK 6411, 6412, 6413, 6414,..

#### 2.2.2.3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Khi nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng, tùy theo tính chất nghiệp vụ được phân công cụ thể cho kế toán viên theo dõi và hạch toán vào đúng tài khoản liên quan. Các nghiệp vụ phát sinh có hóa đơn GTGT, kế toán sẽ lập giấy đề nghị thanh toán và chuyển toán bộ chứng từ bao gồm hóa đơn GTGT, giấy đề nghị thanh toán sang cho giám đốc phụ trách ký duyệt và duyệt chi bằng tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng. Sau đó, chứng từ được chuyển lại phòng kế toán để chi và lưu lại phòng kế toán làm căn cứ để vào sổ theo dõi chi phí.

Hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, làm thêm giờ, phòng nhân sự sẽ lập bảng tính lương cho nhân viên trong công ty. Bảng lương được lập thành 2 bảng và được chuyển đến phòng kế toán. Tại đây, kế toán tổng hợp chỉ việc theo dõi và hạch toán trích lương cũng như chi trả lương qua ngân hàng.



#### 2.2.2.3.3. Tài khoản sử dụng

TK 641 – Chi phí bán hàng

- TK 6411 – Chi phí nhân viên
- TK 6412 – Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6414 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418 – Chi phí bằng tiền khác

**2.2.2.3.4. Phương pháp hạch toán**

Các chi phí phục vụ việc bán thành phẩm, hàng hóa được căn cứ vào chứng từ ghi nhận vào máy. Vào cuối tháng tiến hành kết chuyển vào TK 911 từ Sổ Cái 641 nhằm phục vụ lập báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ sau:

- Ngày 31/07/2014, Công ty thanh toán lại chi phí đi công tác là tiền com phần tại Quán Tứ Hòa theo hóa đơn số 0062613, số tiền : 1.350.000 đồng.

Kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT cập nhật vào phân hệ kế toán, viết phiếu chi tiền mặt chi trả cho cán bộ phụ trách.

Định khoản: Nợ TK 6418: 1.350.000

Có TK 1111: 1.350.000

- Ngày 12/08/2014, Công ty chi tiền thanh toán tiền đăng quảng cáo trên tạp chí theo hóa đơn số 005479, tổng số tiền 19.800.000 (bao gồm thuế GTGT 10%).

Định khoản: Nợ TK 6418: 18.000.000

Nợ TK 1331: 1.800.000

Có TK 1111: 19.800.000

- Ngày 20/09/2014, Công ty xuất hàng mẫu dự thầu cho bệnh viện theo hóa đơn 0099394 với số tiền 2.237.170 đồng.

Định khoản: Nợ TK 6417: 2.237.170

Có TK 155: 2.237.170

Có TK 33311: 0

- Cuối kỳ, kết chuyển vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Định khoản: Nợ TK 911: 36.003.516.095

Có TK 641: 36.003.516.095

|                                |            |   |                       |               |                           |               |  |
|--------------------------------|------------|---|-----------------------|---------------|---------------------------|---------------|--|
| CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM |            |   |                       |               |                           |               |  |
|                                |            |   |                       |               |                           |               |  |
|                                | (TRÍCH)    | SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN                   |                       |               |                           |               |  |
|                                |            | Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014      |                       |               |                           |               |  |
|                                |            | Tài khoản: 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài |                       |               |                           |               |  |
|                                |            |   |                       |               |                           |               |  |
| Ngày,<br>tháng<br>ghi sổ       | Chứng từ   |   | Diễn giải             | TK<br>đối ứng | Số phát sinh              |               |  |
|                                | Số<br>hiệu | Ngày,<br>tháng                              |                       |               | Nợ                        | Có            |  |
|                                |            |   | Số dư đầu kỳ          |               |                           |               |  |
|                                |            |   | .....                 |               |                           |               |  |
| 20/09/2014                     | 0099394    | 20/09/2014                                  | Xuất hàng mẫu dự thầu | 155           | 2.237.170                 |               |  |
| 20/09/2014                     | 0099394    | 20/09/2014                                  | Xuất hàng mẫu dự thầu | 33311         |                           |               |  |
|                                |            |   | .....                 |               |                           |               |  |
|                                |            |   | Cộng số phát sinh     |               | 8.124.986.703             | 8.124.986.703 |  |
|                                |            |   | Số dư cuối kỳ         |               |                           |               |  |
|                                |            |   |                       |               |                           |               |  |
| Người lập biểu                 |            |   | Kế toán trưởng        |               | Ngày 30 tháng 09 năm 2014 |               |  |
|                                |            |   |                       |               | Giám đốc                  |               |  |

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

(TRÍCH) **SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tài khoản: 6418 - Chi phí bằng tiền khác

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                 | TK đối ứng | Số phát sinh          |                       |
|--------------------|----------|-------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                           |            | Nợ                    | Có                    |
|                    |          |             | <b>Số dư đầu kỳ</b>       |            |                       |                       |
|                    |          |             | .....                     |            |                       |                       |
| 31/07/2014         | 0062613  | 31/07/2014  | Chi phí công tác          | 1111       | 1.350.000             |                       |
|                    |          |             | .....                     |            |                       |                       |
| 12/08/2014         | 005479   | 12/08/2014  | Chi phí quảng cáo tạp chí | 1111       | 18.000.000            |                       |
|                    |          |             | .....                     |            |                       |                       |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b>  |            | <b>36.003.516.095</b> | <b>36.003.516.095</b> |
|                    |          |             | <b>Số dư cuối kỳ</b>      |            |                       |                       |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Giám đốc

| CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM         |              |                |                           |       |                           |                       |         |
|--|--------------|----------------|---------------------------|-------|---------------------------|-----------------------|---------|
| <b>(TRÍCH) SỔ CÁI TÀI KHOẢN 641</b>    |              |                |                           |       |                           |                       |         |
| Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 |              |                |                           |       |                           |                       |         |
| Tên TK: Chi phí bán hàng               |              |                |                           |       |                           |                       |         |
| NGÀY GS                                | CHỨNG TỪ GỐC |                | DIỄN GIẢI                 | TK ĐƯ | SỐ PHÁT SINH              |                       | GHI CHÚ |
|  | SỐ           | NGÀY           |                           |       | NỢ                        | CÓ                    |         |
|  |              |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>       |       |                           |                       |         |
|  |              |                | .....                     |       |                           |                       |         |
| 31/07/2014                             | 0062613      | 31/07/2014     | Chi phí công tác          | 1111  | 1.350.000                 |                       |         |
|  |              |                | .....                     |       |                           |                       |         |
| 12/08/2014                             | 005479       | 12/08/2014     | Chi phí quảng cáo tạp chí | 1111  | 18.000.000                |                       |         |
|  |              |                | .....                     |       |                           |                       |         |
| 20/09/2014                             | 0099394      | 20/09/2014     | Xuất hàng mẫu dự thầu     | 155   | 2.237.170                 |                       |         |
| 20/09/2014                             | 0099394      | 20/09/2014     | Xuất hàng mẫu dự thầu     | 33311 |                           |                       |         |
|  |              |                | .....                     |       |                           |                       |         |
| 30/09/2014                             | 79           | 30/09/2014     | K/c CPBH vào 911          | 911   |                           | 62.356.046.609        |         |
|  |              |                | <b>Cộng số phát sinh</b>  |       | <b>62.356.046.609</b>     | <b>62.356.046.609</b> |         |
|  |              |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>      |       |                           |                       |         |
|  |              |                |                           |       | Ngày 30 tháng 09 năm 2014 |                       |         |
| Người lập biểu                         |              | Kế toán trưởng |                           |       | Giám đốc                  |                       |         |

#### 2.2.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty là khoản chi có liên quan đến hoạt động quản lý phát sinh chủ yếu gồm các chi phí cho nhân viên quản lý (tiền lương, trích BHXH, BHYT,..., tiền ngoài giờ); chi phí xăng dầu, nhiên liệu; chi phí dụng cụ văn phòng; chi phí khấu hao tài sản; chi phí điện thoại, nước...; phí đường bộ, phí ngân hàng, phí chuyển tiền, phí bảo hiểm, thuế môn bài...; chi bảo vệ, công tác, vé máy bay, chi phí tiếp khách... Mọi nghiệp vụ phát sinh liên quan đến khoản chi phí quản lý được chi trả bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

##### 2.2.2.4.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán

###### Chứng từ kế toán

- Bảng lương, bảng phân bổ tiền lương
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Phiếu chi, Ủy nhiệm chi
- Hóa đơn GTGT liên quan

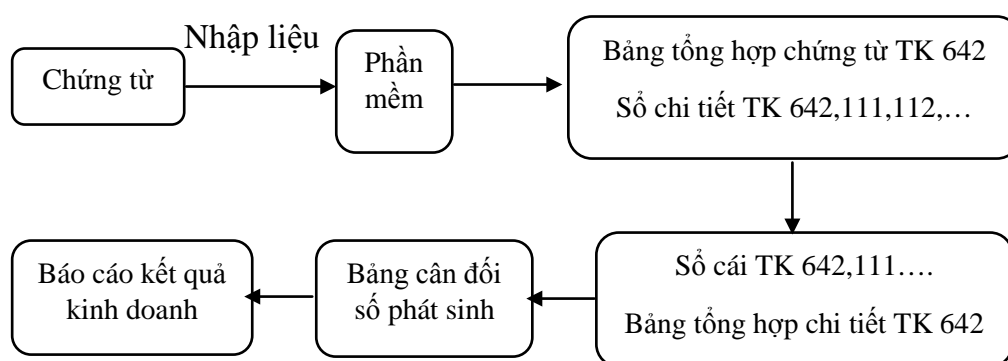
###### Sổ kế toán

Sổ cái 642, Sổ chi tiết các TK 6421, 6422, 6423, 6423...



#### 2.2.2.4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Kế toán đảm nhiệm và theo dõi các nghiệp vụ phát sinh, lập phiếu chi, ủy nhiệm chi cho các khoản chi phí liên quan đến chi phí quản lý khi có hóa đơn, giấy đề nghị thanh toán hoặc chứng từ có liên quan. Các chứng từ được sự đồng ý của kế toán trưởng hoặc đại diện ban giám đốc. Căn cứ vào các chứng từ như phiếu chi, hóa đơn liên quan...kế toán xác nhận hợp lệ, hạch toán vào cụ thể tài khoản liên quan trên phần mềm máy tính. Bảng lương được tính toán cụ thể bởi phòng nhân sự và chuyển đến phòng kế toán. Tại đây, kế toán tổng hợp chỉ việc theo dõi và hạch toán trích lương và trích khấu hao TSCĐ theo quy định.



#### 2.2.2.4.3. Tài khoản sử dụng

TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- TK 6421 – Chi phí nhân viên quản lý
- TK 6422 – Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6423 – Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425 –Thuế, phí, lệ phí
- TK 6427 –Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428 –Chi phí bằng tiền khác

#### 2.2.2.4.4. Phương pháp hạch toán

Căn cứ vào chứng từ phát sinh kế toán ghi nhận vào máy phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong tháng và kết chuyển sang TK 911.

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ sau:

- Ngày 19/07/2014, Công ty thanh toán tiền thay nhớt xe sử dụng cho bộ phận văn phòng theo phiếu chi số 2158, số tiền 1.080.000 đồng.

Định khoản: Nợ TK 6422: 1.080.000

Có TK 1111: 1.080.000

- Ngày 15/08/2014, Công ty thanh toán chi phí điện thoại tháng 07/2014 của VNPT Đồng Tháp theo số hóa đơn 0808203, tổng thanh toán là 5.313.751 đồng (bao gồm thuế 10%).

Định khoản: Nợ TK 6427: 4.830.680

Nợ TK 1331: 483.068

Có TK 1111: 5.313.751

- Ngày 28/08/2014, Công ty thanh toán tiền nước tháng 08/2014 theo hóa đơn số 0277962, kèm phí nước thải sinh hoạt = 5% x đơn giá tiền nước chưa thuế. Thuế suất 5%.

Định khoản: Nợ TK 6427: 1.075.773

Nợ TK 1331: 51.227

Có TK 1111: 1.127.000

- Cuối kỳ, kết chuyển vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Định khoản: Nợ TK 911: 1.124.504.924

Có TK 642: 1.124.504.924

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tài khoản: 6422 - Chi phí vật liệu quản lý

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                | TK đối ứng | Số phát sinh       |                    |
|--------------------|----------|-------------|--------------------------|------------|--------------------|--------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                          |            | Nợ                 | Có                 |
|                    |          |             | Số dư đầu kỳ             |            |                    |                    |
|                    |          |             | .....                    |            |                    |                    |
| 19/07/2014         | 060814   | 19/07/2014  | Chi tiền thay nhớt       | 1111       | 1.080.000          |                    |
|                    |          |             | .....                    |            |                    |                    |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b> |            | <b>251.217.534</b> | <b>251.217.534</b> |
|                    |          |             | Số dư cuối kỳ            |            |                    |                    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014  
Tài khoản: 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                | TK đối ứng | Số phát sinh         |                      |
|--------------------|----------|-------------|--------------------------|------------|----------------------|----------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                          |            | Nợ                   | Có                   |
|                    |          |             | <b>Số dư đầu kỳ</b>      |            |                      |                      |
|                    |          |             | .....                    |            |                      |                      |
| 15/08/2014         | 0808203  | 15/08/2014  | Chi phí điện thoại T07   | 1111       | 4.830.680            |                      |
|                    |          |             | .....                    |            |                      |                      |
| 28/08/2014         | 0277962  | 28/08/2014  | Tiền nước T08            | 1111       | 1.075.773            |                      |
|                    |          |             | .....                    |            |                      |                      |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b> |            | <b>1.124.504.924</b> | <b>1.124.504.924</b> |
|                    |          |             | <b>Số dư cuối kỳ</b>     |            |                      |                      |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CÁI TÀI KHOẢN 642**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014  
Tên TK: Chi phí quản lý doanh nghiệp

| NGÀY GS    | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                 | TK ĐƯ | SỐ PHÁT SINH          |                       | GHI CHÚ |
|------------|--------------|------------|---------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|---------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                           |       | NỢ                    | CÓ                    |         |
|            |              |            | <b>Số dư đầu kỳ</b>       |       |                       |                       |         |
|            |              |            | .....                     |       |                       |                       |         |
| 19/07/2014 | 060814       | 19/07/2014 | Chi tiền thay nhót        | 1111  | 1.080.000             |                       |         |
|            |              |            | .....                     |       |                       |                       |         |
| 15/08/2014 | 0808203      | 15/08/2014 | Chi phí điện thoại T07    | 1111  | 4.830.680             |                       |         |
|            |              |            | .....                     |       |                       |                       |         |
| 28/08/2014 | 0277962      | 28/08/2014 | Tiền nước T08             | 1111  | 1.075.773             |                       |         |
|            |              |            | .....                     |       |                       |                       |         |
| 30/09/2014 | 80           | 30/09/2014 | Kết chuyển CPQLDN vào 911 | 911   |                       | 12.607.113.713        |         |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>  |       | <b>12.607.113.713</b> | <b>12.607.113.713</b> |         |
|            |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>      |       |                       |                       |         |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**2.2.2.5. Kế toán chi phí khác**

Các chi phí khác phát sinh tại Công ty bao gồm các khoản chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý, chi phí tiền thuê bằng dược sĩ cho nhà thuốc hay các khoản chi ủng hộ, trợ cấp khi cần thiết và các khoản chi khác ngoài các chi phí hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính.....

**2.2.2.5.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán**

**Chứng từ kế toán**

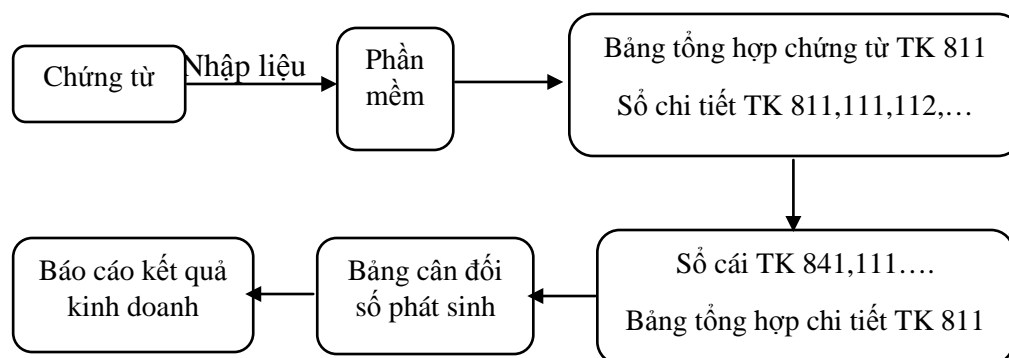
- Phiếu chi, Ủy nhiệm chi
- Biên bản xử lý vi phạm hợp đồng
- Bảng kê tiền thuê bằng

### Sổ kế toán

Sổ Cái 811, Sổ chi tiết TK 811....

#### 2.2.2.5.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Khi có yêu cầu về nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí khác, căn cứ vào thông báo chi tiền, giấy đề nghị thanh toán kế toán lập phiếu chi nêu rõ nội dung, số tiền có xác nhận bằng chữ ký. Các khoản chi qua ngân hàng được thực hiện bằng ủy nhiệm chi và đối chiếu với sổ phụ ngân hàng vào cuối tháng. Sau đó, kế toán hạch toán vào tài khoản có liên quan trên phần mềm, cuối kỳ kết chuyển TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.



#### 2.2.2.5.3. Tài khoản sử dụng

TK 811 – Chi phí khác

- TK 8111 – Chi phí thanh lý TSCĐ
- TK 8118 – Chi phí khác

#### 2.2.2.5.4. Phương pháp hạch toán

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ thanh lý TSCĐ.

- Ngày 29/07/2014, Công ty thanh toán khoản tiền thuê bằng cho các nhà thuốc số tiền: 7.000.000 đồng.

Định khoản: Nợ TK 8118: 7.000.000

Có TK 1111: 7.000.000

- Ngày 07/08/2014, chi tiền trợ cấp cho công nhân làm việc theo ủy nhiệm chi số 00328.

Định khoản: Nợ TK 8118: 1.500.000

Có TK 1121: 1.500.000

- Cuối kỳ, kết chuyển vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Định khoản: Nợ TK 911: 1.398.838.169

Có TK 811: 1.398.838.169

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**(TRÍCH) SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tài khoản: 8118 - Chi phí khác

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                | TK đối ứng | Số phát sinh      |                   |
|--------------------|----------|-------------|--------------------------|------------|-------------------|-------------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                          |            | Nợ                | Có                |
|                    |          |             | Số dư đầu kỳ             |            |                   |                   |
|                    |          |             | .....                    |            |                   |                   |
| 29/07/2014         | 2297     | 29/07/2014  | Chi tiền thuê bằng       | 1111       | 7.000.000         |                   |
|                    |          |             | .....                    |            |                   |                   |
| 07/08/2014         | 00328    | 07/08/2014  | Chi tiền trợ cấp         | 1121       | 1.500.000         |                   |
|                    |          |             | .....                    |            |                   |                   |
|                    |          |             | <b>Cộng số phát sinh</b> |            | <b>34.126.355</b> | <b>34.126.355</b> |
|                    |          |             | <b>Số dư cuối kỳ</b>     |            |                   |                   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN 811**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tên TK: Chi phí khác

| NGÀY GS    | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                | TK ĐƯ | SỐ PHÁT SINH         |                      | GHI CHÚ |
|------------|--------------|------------|--------------------------|-------|----------------------|----------------------|---------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                          |       | NỢ                   | CÓ                   |         |
|            |              |            | Số dư đầu kỳ             |       |                      |                      |         |
|            |              |            | .....                    |       |                      |                      |         |
| 29/07/2014 | 2297         | 29/07/2014 | Chi tiền thuê bằng       | 1111  | 7.000.000            |                      |         |
|            |              |            | .....                    |       |                      |                      |         |
| 07/08/2014 | 00328        | 07/08/2014 | Chi tiền trợ cấp         | 1121  | 1.500.000            |                      |         |
|            |              |            | .....                    |       |                      |                      |         |
| 30/09/2014 | 78           | 30/09/2014 | K/c CP khác vào 911      | 911   |                      | 1.398.838.169        |         |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b> |       | <b>1.398.838.169</b> | <b>1.398.838.169</b> |         |
|            |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>     |       |                      |                      |         |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
Giám đốc

**2.2.2.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quý theo Luật thuế TNDN sửa đổi tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2012, công ty thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của công ty, đầu tư dự án, nghiên cứu phát

triển sản phẩm... Đây là quỹ trích từ 10% lợi nhuận trước thuế được Công ty thực hiện trích vào cuối năm, là chi phí hợp lệ được khấu trừ khi tính thuế TNDN.

|                           |          |                            |          |                                      |          |                            |
|---------------------------|----------|----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b> | <b>=</b> | <b>(Thu nhập tính thuế</b> | <b>-</b> | <b>Phần trích lập quỹ KH&amp;CN)</b> | <b>x</b> | <b>Thuế suất thuế TNDN</b> |
|---------------------------|----------|----------------------------|----------|--------------------------------------|----------|----------------------------|

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán.

#### **2.2.2.6.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán**

##### **Chứng từ kế toán**

- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh
- Tờ khai thuế TNDN tạm tính
- Tờ khai quyết toán thuế TNDN
- Sổ kế toán doanh thu, chi phí

**Sổ kế toán:** Sổ Cái 8211.

##### **2.2.2.6.2. Trình tự luân chuyển chứng từ**

Cuối kỳ, kế toán tiến hành tập hợp các khoản doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ, xác định khoản chi phí hợp lệ. Kế toán thuế lập tờ khai thuế thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp liệt kê rõ các khoản mục: tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, các khoản điều chỉnh tăng, các khoản điều chỉnh giảm để tính thu nhập tính thuế. Áp dụng mức thuế suất 22%, tính toán ra chi phí thuế TNDN hiện hành.

Kế toán hạch toán khoản chi phí này vào TK 821 và 3334 để kết chuyển vào TK 911.

##### **2.2.2.6.3. Tài khoản sử dụng**

TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

##### **2.2.2.6.4. Phương pháp hạch toán**

Cuối quý, kế toán dựa vào bảng kết quả xác định kết quả kinh doanh để tính số thuế TNDN tạm tính quý 3:

- Có phát sinh các khoản chi phí không phải chịu thuế là các khoản phí, lệ phí, chi phí phục vụ việc bán hàng được xét phù hợp theo quy định.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: 26.942.496.966 đồng.

Trừ các khoản chi phí được trừ: 1.036.561.500 đồng.

⇒ Thu nhập tính thuế: 25.905.935.466 đồng.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành* = 25.905.935.466 x 22% = 5.699.305.803 đồng.

- Kế toán hạch toán vào máy:

Định khoản: Nợ TK 8211: 5.699.305.803

Có TK 3334: 5.699.305.803

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN 8211**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Tên TK: Chi phí thuế TNDN hiện hành

| NGÀY<br>GS | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                 | TK<br>ĐƯ | SỐ PHÁT SINH         |                      | GHI<br>CHÚ |
|------------|--------------|------------|---------------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                           |          | NỢ                   | CÓ                   |            |
|            |              |            | Số dư đầu kỳ              |          |                      |                      |            |
|            |              |            | .....                     |          |                      |                      |            |
| 30/09/2014 | 228          | 30/09/2014 | Tính thuế TNDN quý 3/2014 | 3334     | 5.699.305.803        |                      |            |
| 30/09/2014 | 228          | 30/09/2014 | K/c thuế quý 3            | 911      |                      | 5.699.305.803        |            |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>  |          | <b>5.699.305.803</b> | <b>5.699.305.803</b> |            |
|            |              |            | Số dư cuối kỳ             |          |                      |                      |            |

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

### 2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

#### 2.2.3.1. Chứng từ kế toán và sổ kế toán

##### Chứng từ kế toán

Bảng tính kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động kinh doanh khác.

##### Sổ kế toán

Sổ cái 911, 421, 511, 515, 632, 641, 642, 635....

#### 2.2.3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Cuối mỗi tháng, máy tính tự động kết chuyển các số liệu kế toán của các tài khoản liên quan đến chi phí (giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí khác), doanh thu (doanh thu bán hàng thuần, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu khác) sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh. Sau khi kết chuyển căn cứ vào Sổ Cái TK 911, xác định lãi, lỗ, lập các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nộp theo quy định Nhà nước.

#### 2.2.3.3. Tài khoản sử dụng

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

**2.2.3.4. Phương pháp hạch toán**

- Cuối tháng, tiến hành kết chuyển doanh thu thuần, doanh thu tài chính, thu nhập khác, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính.

- Kết chuyển doanh thu thuần:

Nợ TK 511: 217.580.923.859

Có TK 911: 217.580.923.859

- Kết chuyển doanh thu nội bộ:

Nợ TK 512: 1.718.286.110

Có TK 911: 1.718.286.110

- Công ty trừ đi phần doanh thu nội bộ gia công giữa công ty và đơn vị trực thuộc khi lập Báo cáo tổng hợp, tổng tiền phải trừ là 840.715.200. Thực hiện kết chuyển::

Nợ TK 511: 216.740.208.659

Có TK 911: 216.740.208.659

- Kết chuyển doanh thu tài chính

Nợ TK 515: 2.902.869.743

Có TK 911: 2.902.869.743

- Kết chuyển thu nhập khác

Nợ TK 711: 190.905.778

Có TK 911: 190.905.778

- Kết chuyển giá vốn hàng bán

Nợ TK 911: 114.768.448.123

Có TK 632: 114.768.448.123

- Kết chuyển chi phí bán hàng

Nợ TK 911: 62.356.046.609

Có TK 641: 62.356.046.609

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 911: 12.607.113.713

Có TK 642: 12.607.113.713

- Kết chuyển chi phí khác

Nợ TK 911: 1.398.838.169



Có TK 811: 1.398.838.169

- Kết chuyển chi phí tài chính

Nợ TK 911: 2.638.611.510

Có TK 635: 2.638.611.510

- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nợ TK 911: 5.699.305.803

Có TK 8211: 5.699.305.803

Xác định kết quả kinh doanh :

- **Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán**

$$= 217.617.779.569 - 114.768.448.123 = 102.849.331.446$$

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = (Lợi nhuận gộp + Doanh thu hoạt động tài chính) – (Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp + Chi phí tài chính)**

$$= (102.849.331.446 + 2.902.869.743) - (62.356.046.609 + 12.607.113.713 + 2.638.611.510) = 28.150.429.357$$

- **Lợi nhuận khác = Thu nhập khác – Chi phí khác**

$$= 190.905.778 - 1.398.838.169 = (1.207.932.391)$$

- **Lợi nhuận kế toán trước thuế = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác.**

$$= 28.150.429.357 - 1.207.932.391 = 26.942.496.966$$

- **Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận kế toán trước thuế - chi phí thuế TNDN hiện hành**

$$= 26.942.496.966 - 5.699.305.803 = 21.243.191.163$$

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong quý 3 vào lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Nợ TK 911: 21.243.191.163

Có TK 4212: 21.243.191.163

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN 911**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

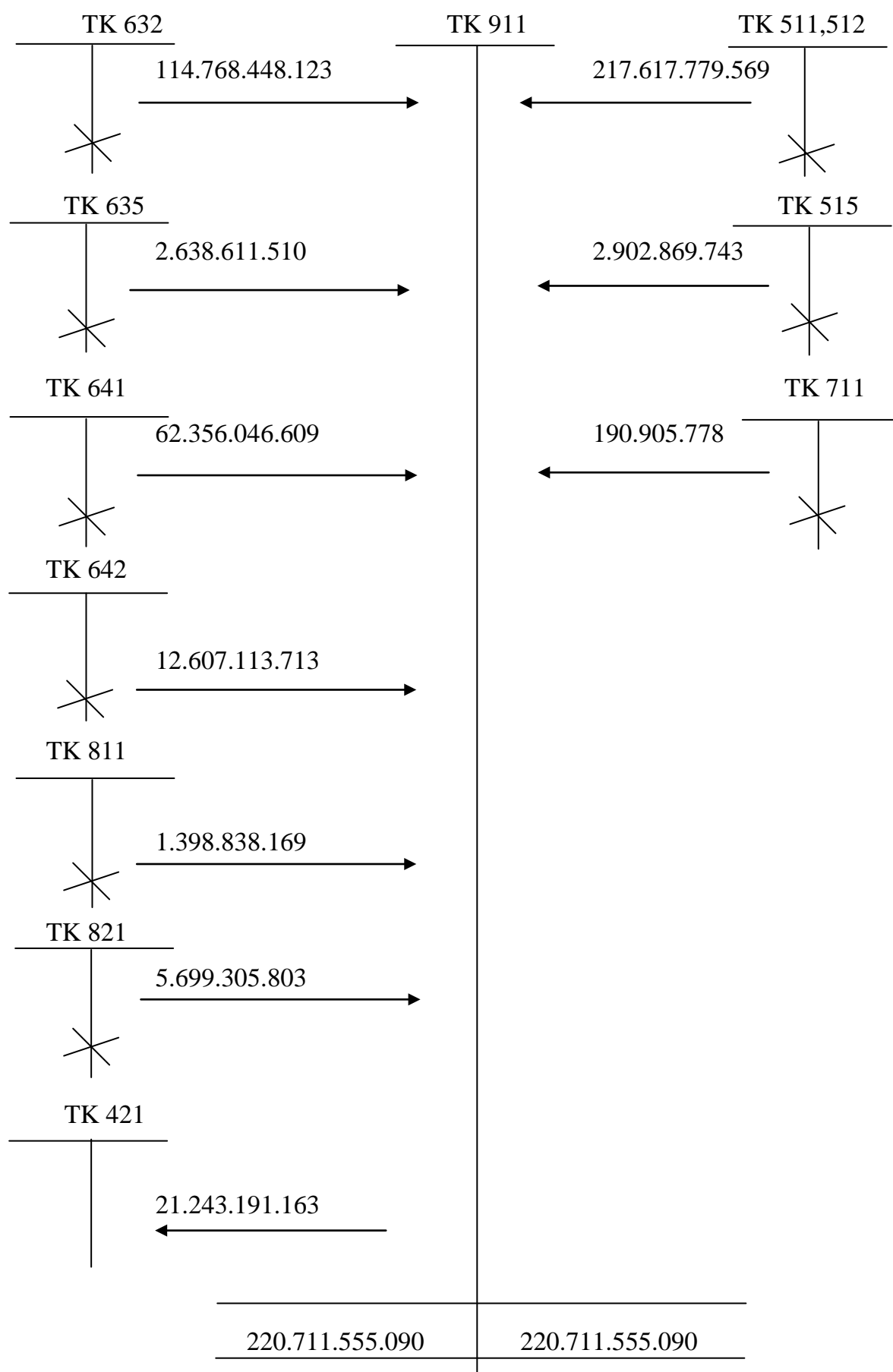
Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

| NGÀY GS    | CHỨNG TỪ GỐC |            | DIỄN GIẢI                      | TK ĐƯ | SỐ PHÁT SINH           |                        | GHI CHÚ |
|------------|--------------|------------|--------------------------------|-------|------------------------|------------------------|---------|
|            | SỐ           | NGÀY       |                                |       | NỢ                     | CÓ                     |         |
|            |              |            | Số dư đầu kỳ                   |       |                        |                        |         |
|            |              |            | .....                          |       |                        |                        |         |
| 30/09/2014 | 72           | 30/09/2014 | Kết chuyển doanh thu           | 511   |                        | 216.740.208.659        |         |
| 30/09/2014 | 73           | 30/09/2014 | Kết chuyển doanh thu nội bộ    | 512   |                        | 1.718.286.110          |         |
| 30/09/2014 | 74           | 30/09/2014 | Kết chuyển giá vốn             | 632   | 114.768.448.123        |                        |         |
| 30/09/2014 | 75           | 30/09/2014 | Kết chuyển doanh thu tài chính | 515   |                        | 2.902.869.743          |         |
| 30/09/2014 | 76           | 30/09/2014 | Kết chuyển doanh thu khác      | 711   |                        | 190.905.778            |         |
| 30/09/2014 | 77           | 30/09/2014 | Kết chuyển chi phí tài chính   | 635   | 2.638.611.510          |                        |         |
| 30/09/2014 | 78           | 30/09/2014 | Kết chuyển chi phí khác        | 811   | 1.398.838.169          |                        |         |
| 30/09/2014 | 79           | 30/09/2014 | Kết chuyển chi phí bán hàng    | 641   | 62.356.046.609         |                        |         |
| 30/09/2014 | 80           | 30/09/2014 | Kết chuyển chi phí QLDN        | 642   | 12.607.113.713         |                        |         |
| 30/09/2014 | 228          | 30/09/2014 | Tính thuế TNDN quý 3/2014      | 8211  | 5.699.305.803          |                        |         |
| 30/09/2014 | 93           | 30/09/2014 | K/c lợi nhuận                  | 4211  | 21.243.191.163         |                        |         |
|            |              |            | <b>Cộng số phát sinh</b>       |       | <b>220.711.555.090</b> | <b>221.552.270.290</b> |         |
|            |              |            | <b>Số dư cuối kỳ</b>           |       |                        |                        |         |

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 09 năm 2014  
giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM  
Số 04, Đường 30/4, P.1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****QUÝ 3 NĂM 2014**

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |           |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước |
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 218.421.639.059 |           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | 803.859.490     |           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 217.617.779.569 |           |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 114.768.448.123 |           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 102.849.331.446 |           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 2.902.869.743   |           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 2.638.611.510   |           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 285.292.499     |           |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 62.356.046.609  |           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    |             | 12.607.113.713  |           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 28.150.429.357  |           |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 190.905.778     |           |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 1.398.838.169   |           |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (1.207.932.391) |           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 26.942.496.966  |           |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             | 5.699.305.803   |           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                 |           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 21.243.191.163  |           |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             |                 |           |

, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

SVTH: Trần Minh Châu

**CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ****3.1. Nhận xét****3.1.1. Ưu điểm****❖ Về Công ty:**

- Tầm nhìn và khả năng quản lý, thúc đẩy hoạt động của nhà quản trị, ban điều hành đã thực hiện tốt chức năng.
- Công ty đã có một bộ máy quản lý được bố trí phù hợp, khoa học, hợp lý. Các phòng ban đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, đảm bảo cung cấp số liệu một cách nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ.
- Việc đào tạo, huấn luyện nhân viên đã cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng nhu cầu của Công ty. Nhân viên không ngừng học hỏi và cập nhật thông tin để củng cố kiến thức và nâng cao tay nghề nhằm xây dựng uy tín, phát triển thương hiệu Imexpharm trong lòng khách hàng.
- Trang thiết bị, chất lượng cơ sở vật chất được nâng cấp, đảm bảo sử dụng trong hoạt động sản xuất, quản lý Công ty.

**❖ Về phần mềm kế toán:**

- Phần mềm kế toán xây dựng phù hợp với lĩnh vực Công ty đang hoạt động. Công tác ghi sổ, tính toán, lọc hay in dữ liệu nay đã linh hoạt, nhanh chóng. Nguồn thông tin cần sử dụng luôn được tập hợp từ các chi nhánh hay phòng ban cho các hoạt động xử lý.
- Sự kết hợp giữa đội ngũ kế toán và phần hành kế toán trên phần mềm đã góp phần giảm nhẹ lượng công việc, việc kiểm tra đánh giá hiệu quả làm việc cũng dễ dàng hơn.
- Đồng thời, sự kết nối giữa phần mềm và mạng cục bộ trong Công ty, kết nối các phòng ban chức năng, chi nhánh giúp kế toán nhanh chóng nắm bắt thông tin cần xử lý.

**❖ Về bộ máy kế toán:**

- Bộ máy kế toán đã không ngừng phát triển nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu của Công ty. Đội ngũ kế toán viên nhiều kinh nghiệm, linh hoạt trong hoạt động đã thực hiện tốt những chức năng cung cấp thông tin, phản ánh hoạt động tài chính, kinh doanh cho nhà quản lý và nhà đầu tư; luôn cập nhật sự thay đổi quy định, chính sách kế toán của Nhà nước.

- Các nhân viên kế toán được phân chia trách nhiệm rõ ràng, đảm bảo hoàn thành trách nhiệm của bản thân nhưng vẫn có sự phối hợp chặt chẽ giữa các kế toán viên với nhau.

❖ *Về chính sách kế toán:*

- Công ty đã chấp hành tốt nguyên tắc, chế độ chính sách kế toán ban hành, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

- Các nghiệp vụ phát sinh được cập nhật và ghi chép chính xác đầy đủ, kịp thời; phản ánh đúng thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ *Về hệ thống chứng từ và sổ kế toán:*

- Hệ thống chứng từ kế toán được sử dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành, phù hợp với đặc điểm kinh doanh, nghiệp vụ thực tế. Công tác lập, luân chuyển, lưu trữ chứng từ luôn tuân theo Quy định đề ra.

- Đảm bảo có sự phê duyệt rõ ràng về nội dung, đủ chữ ký theo quy định; có sự thống nhất giữa các chỉ tiêu, số liệu giữa thực tế và sổ sách, giữa phòng kế toán và các phòng ban khác.

- Việc phân loại, sắp xếp chứng từ khoa học theo loại, theo nghiệp vụ, thời gian giúp kế toán tra cứu, ghi nhận và lên báo cáo kịp thời, nhanh chóng.

❖ *Về tài khoản kế toán:*

- Công ty xây dựng hệ thống tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, đầy đủ liên quan đến công tác kế toán bao gồm cả hoạt động doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

- Tài khoản cấp 2, cấp 3 rõ ràng phù hợp với nghiệp vụ phát sinh tránh sự chồng chéo khi ghi chép phản ánh vào sổ kế toán.

❖ *Về phần hành kế toán:*

- Hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên này là phương pháp ghi chép, phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập tồn kho của các loại vật liệu, công cụ dụng cụ trên tài khoản tương ứng dựa trên các chứng từ nhập xuất.

- Việc xác định kết quả được thực hiện chính xác và kịp thời, cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh, tài chính cho nhà quản trị. Các khoản chi phí được theo dõi cụ thể và chi tiết đảm bảo hợp lý, tiết kiệm.

- Hệ thống kế toán quản trị và kế toán tài chính thực hiện tốt vai trò, kết hợp trong quản lý sản xuất và bán hàng.

- Với cơ cấu nguồn vốn vững, không sử dụng vốn vay nên Công ty hạn chế áp lực các khoản chi phí về lãi vay nên không tác động nhiều đến lợi nhuận và hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **3.1.2. Nhược điểm**

#### **❖ Về phần mềm:**

- Phần mềm theo chuẩn quốc tế, chưa thực sự phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam nên để ứng dụng còn phụ thuộc vào người thiết kế và cài đặt phần mềm. Khi chính sách hay chế độ kế toán thay đổi thì yêu cầu nâng cấp chương trình cũng mất thời gian và chi phí.

- Các sự cố xảy ra: đăng nhập vào phần mềm lâu, chương trình bị lỗi... gây ảnh hưởng đến công việc kế toán.

- Kế toán viên chưa nắm rõ hết các chức năng phần mềm đưa ra, phải nhờ sự phối hợp từ các bộ phận khác.

- Vì sự tiện lợi ứng dụng phần mềm khiến nhân viên khá phụ thuộc và nguồn dữ liệu lưu trữ lớn nên khó kiểm soát, có nguy cơ bị mất dữ liệu mà sổ sách chỉ in khi có sự yêu cầu hoặc tính cần thiết .

#### **❖ Về đội ngũ kế toán:**

Kế toán viên tại các chi nhánh chưa có sự đồng đều về trình độ nên gây khó khăn khi kiểm tra, đối chiếu giữa Công ty và chi nhánh.

#### **❖ Về phần hành kế toán:**

- Nguồn nguyên liệu nhập từ nước ngoài nên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao, ảnh hưởng đến sự cạnh tranh với mặt bằng giá chung của các sản phẩm trong nước.

- Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ nhưng với đặc điểm về nguyên liệu, thành phẩm quá hạn sử dụng hay chậm luân chuyển nên lượng hàng tồn kho cuối năm vẫn còn tồn đọng cao.

- Công ty sử dụng Hóa đơn GTGT kiêm phiếu xuất kho khi hàng xuất bán sẽ không đảm bảo trong quản lý hàng giữa kế toán và thủ kho khi nhu cầu bán hàng với số lượng nhiều và thường xuyên.

- Quy định, chính sách bán hàng đưa ra cho từng khách hàng khá nhiều, chưa đồng bộ nên dễ gây nhầm lẫn khi sử dụng, kiểm tra, kiểm soát.

- Công ty chưa mở sổ theo dõi từng mặt hàng bán theo kho, khu vực tiêu thụ nhiều. Nếu thông qua thống kê mặt hàng về số lượng, nơi tiêu thụ nhiều để đưa ra phương án sản xuất tại các nhà máy thích hợp gần nơi tiêu thụ hay thực hiện luân chuyển từ đó giảm chi phí vận chuyển hàng, sản xuất sản phẩm.
- Xây dựng chiết khấu đối với một nhóm hàng, mặt hàng nào chỉ có tác dụng vào một thời gian, khi khách hàng không có nhu cầu sản phẩm thì chính sách đưa ra chưa thu hút được người mua. Bên cạnh đó, chỉ tiêu thụ được sản phẩm đưa ra chiết khấu mà các sản phẩm khác sẽ dễ tồn hàng, dư thừa.
- Do đặc điểm kinh doanh cùng với lượng khách hàng đông đảo đặc biệt đối với khách hàng thường xuyên, hệ thống bệnh viện thường xảy ra tình trạng tồn nợ. Bên cạnh đó thời hạn thanh toán dài trên 3 tháng nên giá trị khoản phải thu chiếm khá lớn, gây ảnh hưởng đến vốn hoạt động của Công ty.
- Công ty có lập hóa đơn nhưng hạch toán hàng mẫu đem dự thầu cho bệnh viện chưa phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư 64/2013/TT-BTC, Thông tư 219/2013/TT-BTC, theo đó phải hạch toán riêng giá vốn và doanh thu nội bộ của hàng mẫu.
- Chi phí bán hàng vẫn còn tăng cao do công ty phải tăng chi phí phục vụ việc bán hàng, marketing nhằm quảng bá thương hiệu, tăng độ phủ sóng trên cả 2 thị trường kinh doanh được.

### **3.2. Kiến nghị**

#### **❖ Về phần mềm:**

- Cần có một bộ phận phụ trách quản lý phần mềm, chủ động nâng cấp, điều chỉnh kịp thời các thay đổi của quy định kế toán. Xác định yêu cầu cần có và giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống quản lý nói chung và kế toán nói riêng có hiệu quả.
- Linh hoạt hơn trong việc ghi nhận ý kiến và phản hồi nhanh chóng của kế toán viên khi sử dụng phần mềm phục vụ công tác kế toán. Khắc phục, đơn giản hóa chức năng của phần mềm để tối đa được khả năng nhu cầu của nhân viên.
- Phòng tài chính kế toán nên in các sổ kế toán thể hiện để làm căn cứ và dễ kiểm soát số liệu hơn. Kế toán viên thường xuyên kiểm tra, rà soát số liệu khi cần sử dụng và khi kết thúc một kỳ kế toán nhằm tránh xảy ra sai sót. Công ty thiết lập chương trình bảo vệ, tự cập nhật sao lưu hệ thống cuối mỗi tháng.

#### **❖ Về đội ngũ kế toán:**



Chú trọng thực hiện tuyển chọn, đào tạo, phân bổ kế toán viên đến các chi nhánh. Thực hiện luân chuyển kế toán có nghiệp vụ, kinh nghiệm cao tại Công ty chính đến hướng dẫn và công tác trong một thời gian nhằm nắm bắt, điều chỉnh hoạt động kế toán theo một thể thống nhất.

❖ *Về phân hành kế toán:*

- Chủ động hợp tác với nhà cung cấp truyền thống nhằm đảm bảo nguồn cung ứng cũng như giá tốt hơn so với các đơn vị cung ứng khác, lập dự toán thích hợp cân đối nguồn nguyên liệu thích hợp.

- Công ty nên luôn theo dõi thị trường để tăng cường kiểm soát mức dự trữ hàng tồn kho hợp lý. Xem xét ngày tồn kho các loại nguyên liệu, thành phẩm tại các chi nhánh để phân bổ vào kế hoạch sản xuất, bán hàng trong năm. Tìm kiếm đối tác cho những mặt hàng còn tồn đọng nhiều.

- Không nên sử dụng hóa đơn GTGT kiêm phiếu xuất kho, tách biệt hai chứng từ để quản lý hàng tồn kho hiệu quả hơn về giá trị và số lượng. Công ty nên lập phiếu xuất kho thành 3 liên:

- + Liên 1: Lưu tại bộ phận bán hàng
- + Liên 2: Lưu tại kho
- + Liên 3: Chuyển phòng kế toán kèm hóa đơn GTGT

- Xây dựng quy định, chính sách bán hàng đồng bộ theo nhóm khách hàng và thị trường vào từng thời điểm:

- + Nếu khách hàng là bệnh viện, tổ chức y tế thì giá vẫn giữ nguyên mức theo quy định đã đấu thầu nhưng vẫn triển khai hoạt động cung ứng thuốc nhanh, đủ, kịp thời, đảm bảo uy tín về chất lượng nhằm lưu giữ mối hợp tác lâu dài.

- + Nếu khách hàng là các công ty sản xuất, thương mại dược thì chiết khấu đơn giá theo lượng hàng mua, theo thời gian bán hàng... sẽ thích hợp.

- Mở sổ chi tiết theo dõi mặt hàng bán theo kho, theo khu vực đồng thời kiểm tra, soát xét với báo cáo tiêu thụ hàng của Phòng Quản trị để nhận biết chênh lệch, sai sót. Thực hiện luân chuyển hàng linh động giữa các kho vừa tránh tình trạng tồn kho kho này hay thiếu hàng ở kho khác.

- Xây dựng kết hợp kế hoạch sản xuất và chương trình thúc đẩy phát triển một sản phẩm theo giai đoạn nhằm kích thích nhu cầu của khách hàng, vừa gia tăng lượng

tiêu thụ vừa điều hòa lượng sản xuất của sản phẩm khác. Đồng thời theo dõi lợi nhuận của nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng cao để tăng cường sản xuất và tiếp thị sản phẩm.

- Tích cực kiểm soát, thúc đẩy làm việc với khách hàng còn nợ; tính tuổi nợ, thu hồi nợ theo hạn quy định:

- + Đối với khách hàng thường xuyên nợ thay vì gia hạn khoản nợ đối với họ mà sử dụng tỷ lệ chiết khấu thanh toán thích hợp nhằm rút ngắn thời gian thanh toán: Nếu khách hàng thanh toán trước hạn nộp thì khách hàng sẽ được hưởng chiết khấu 1%, trước 15 ngày là 2%,....thời hạn càng ngắn thì sẽ hưởng chiết khấu lớn.

- + Xây dựng chính sách chiết khấu theo chiến lược kinh doanh thời kỳ của Công ty.

- + Thỏa thuận thời hạn thanh toán thích hợp cho hợp đồng thầu thuốc của bệnh viện.

- + Trong trường hợp, khi các khoản nợ vượt mức tuổi nợ quá hạn thì tiến hành lập dự phòng đầy đủ cho từng khoản nợ khó đòi, kèm theo chứng từ cụ thể.

- Và khách hàng có nhu cầu lớn mà khả năng thanh toán hạn chế nên áp dụng thêm hình thức bán hàng trả góp.

- Theo quy định về kế toán cũng như Thông tư về hóa đơn GTGT, đối với hàng mẫu công ty sản xuất để tham gia dự thầu cho các bệnh viện thì Công ty phải lập hóa đơn GTGT và trên hóa đơn GTGT ghi rõ hàng mẫu không thu tiền, dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo. Công ty nên hạch toán như sau:

- + Khi xuất hàng mẫu, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 155, 156 (chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán)

- + Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ:

Nợ TK 641

Có TK 512 (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán)

Còn căn cứ vào Thông tư 200/2014/TT-BTC, thì công ty hạch toán như vậy là phù hợp.

- Công ty nên lập dự toán chi phí bán hàng cụ thể từng kỳ, thực hiện điều chỉnh các khoản mục chi phí cho phù hợp với thực tế hoạt động bán hàng và chính sách kinh doanh.

## **KẾT LUẬN**

Trong những năm qua, công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đã hoạt động hiệu quả trong việc phản ánh chính xác và trung thực kết quả kinh doanh. Qua đó, bộ phận kế toán đã tạo điều kiện cho Ban giám đốc Công ty đưa ra những quyết định, phương hướng hoạt động của Công ty trong thời gian tới. Sự phát triển về quy mô chất lượng đã thúc đẩy Công ty và các bộ phận ngày càng hoàn thiện mình trong cơ cấu tổ chức và cách thức hoạt động theo hướng tích cực, hiệu quả hơn. Và mong rằng trong tương lai Công ty sẽ đạt được nhiều kết quả tốt hơn với sự nỗ lực của Ban giám đốc và toàn công ty.

Qua quá trình nghiên cứu, em đã đề cập đến những vấn đề là cơ sở lý luận của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh; sau đó đi vào thực trạng công tác kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với số liệu của quý 3 năm 2014; Và cuối cùng đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn để đưa ra nhận xét và kiến nghị.

Trong quá trình nghiên cứu, với lượng kiến thức còn hạn chế em không thể tránh khỏi sai sót. Em rất mong nhận được ý kiến nhận xét và góp ý của Thầy cô về đề tài khóa luận của mình để có thể hoàn thiện một cách tốt nhất.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn đến TS. Phạm Thị Phụng và Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm đã nhiệt tình giúp đỡ em trong suốt thời gian qua để em có thể hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### Văn bản Nhà nước

- [1] Bộ Tài Chính, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.
- [2] Bộ Tài Chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- [3] Bộ Tài Chính, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014

### Sách

- [4] ThS. Trịnh Ngọc Anh (2011). Kế toán tài chính 1. NXB Thanh Niên, TP.HCM.
- [5] Khoa Kế toán – Kiểm toán (2011). Giáo trình kế toán tài chính (Phần 1& 2). NXB Lao động, TP.HCM.

### Website

[www.vietstock.vn](http://www.vietstock.vn)

[www.cafef.vn](http://www.cafef.vn)

[www.imexpharm.vn](http://www.imexpharm.vn)

<http://tphcm.gdt.gov.vn/>

## **PHỤ LỤC**

Phụ lục 1: Hóa đơn số 0040776

Phụ lục 2: Hóa đơn số 0052960

Phụ lục 3: Hóa đơn số 005094

Phụ lục 4: Hóa đơn số 0060811

Phụ lục 5: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ

Phụ lục 6: Phiếu nhập kho

Phụ lục 7: Phiếu thu số PT2014/07391

Phụ lục 8: Phiếu chi số PC2014/002321

Phụ lục 9: Phiếu chi số PC2014/002158

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Số 4, Đường 30/4, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tel: 067 3 857 570 - 3 851 943. Fax: 067 3 872 982. Mã số thuế: 1400384433

**HÓA ĐƠN  
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 3: Lưu nội bộ

Mẫu số: 01GTKT3/002

Ký hiệu: AM/14P

Số hóa đơn: 0040776

Ngày hóa đơn: 02/07/2015

|  |                                 |       |                                       |     |                            |  |            |     |
|--|---------------------------------|-------|---------------------------------------|-----|----------------------------|--|------------|-----|
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM   |                                 |       |                                       |     | MST:                       | 1400384433   |            |     |
| Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                                   |                                 |       |                                       |     | Điện thoại:                | 067-385620   |            |     |
| Số tài khoản: 102010000311665 (Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Đồng Tháp)                           |                                 |       |                                       |     | Fax:                       |  |            |     |
| Họ và tên người mua hàng: Cty TNHH DP Hiền Mai   |                                 |       |                                       |     | MST:                       |  |            |     |
| Tên đơn vị: Công ty TNHH Dược Phẩm Hiền Mai  |                                 |       |                                       |     |                            |  |            |     |
| Địa chỉ:   |                                 |       |                                       |     |                            |  |            |     |
| Hình thức thanh toán: Chuyển khoản   |                                 |       |                                       |     | Số tài khoản:              |  |            |     |
| Số TT  | Tên hàng hóa, dịch vụ           | Số lô | Hạn dùng                              | ĐVT | Số lượng                   | Đơn giá  | Thành tiền | CK% |
| A  | B                               | C     | D                                     | E   | 1                          | 2  | 3=1x2      |     |
| 1  | pms - Doxycilin 100mg VNA H/100 |       |                                       | v   | 12.000                     | 353.44,000   | 4.241.280  |     |
| 2  | pms - Alimazin 5mg VNA H/100    |       |                                       | v   | 12.000                     | 185.556,000  | 2.226.672  |     |
| 3  | pms - dexipharm 15mg VNA H/200  |       |                                       | v   | 8.400                      | 309.26,000   | 2.597.784  |     |
| 4  | Dexipharm 15 VB H/100           |       |                                       | v   | 10.000                     | 247.408,000  | 2.474.080  |     |
| 5  | pms - lopraplium VNA H/100      |       |                                       | v   | 5.000                      | 256.244,000  | 1.281.220  |     |
| Tổng tiền chiết khấu: 0  |                                 |       |                                       |     | Cộng tiền hàng:            |  | 12.821.036 |     |
| Thuế suất GTGT: 5%   |                                 |       |                                       |     | Tiền sau chiết khấu:       |  | 12.821.036 |     |
| Tiền thuế GTGT: 641.052  |                                 |       |                                       |     | Tổng cộng tiền thanh toán: |  | 13.462.088 |     |
| Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn không trăm tám mươi tám đồng chẵn. |                                 |       |                                       |     |                            |  |            |     |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)  |                                 |       | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |     |                            | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |            |     |

**Phụ lục 1**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Số 4, Đường 30/4, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tel: 067 3 857 570 - 3 851 943, Fax: 067 3 872 982, Mã số thuế: 1400384433

**HÓA ĐƠN  
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 3: Lưu nội bộ

Mẫu số: 01GTTK3/002

Ký hiệu: AM/14P

Số hóa đơn: 0052960

Ngày hóa đơn: 15/08/2015

|   |                       |         |                                       |     |          |  |            |     |
|---|-----------------------|---------|---------------------------------------|-----|----------|--|------------|-----|
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM                      |                       |         |                                       |     |          | MST:   | 1400384433 |     |
| Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp          |                       |         |                                       |     |          | Điện thoại:  | 067-385620 |     |
| Số tài khoản: 102010000311665 (Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Đồng Tháp)  |                       |         |                                       |     |          | Fax:   |            |     |
| Họ và tên người mua hàng: BVĐK Quảng Nam                                  |                       |         |                                       |     |          | MST:   |            |     |
| Tên đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam                              |                       |         |                                       |     |          |  |            |     |
| Địa chỉ:  |                       |         |                                       |     |          |  |            |     |
| Hình thức thanh toán:   |                       |         |                                       |     |          | Số tài khoản:                                      |            |     |
| Số TT   | Tên hàng hóa, dịch vụ | Số lô   | Hạn dùng                              | ĐVT | Số lượng | Đơn giá  | Thành tiền | CK% |
| A   | B                     | C       | D                                     | E   | 1        | 2  | 3=1x2      |     |
| 1   | pms-PROBIO TC H/14G   | 0000067 | 30/11/2018                            | gói | 8.400    | 840,000  | 7.056.000  |     |
| Tổng tiền chiết khấu: 0   |                       |         |                                       |     |          | Cộng tiền hàng:                                    | 7.056.000  |     |
| Thuế suất GTGT: 5%  |                       |         |                                       |     |          | Tiền sau chiết khấu:                               | 7.056.000  |     |
| Tiền thuế GTGT: 352.800   |                       |         |                                       |     |          | Tổng cộng tiền thanh toán:                         | 7.408.800  |     |
| Số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu bốn trăm lẻ tám ngàn tám trăm đồng chẵn. |                       |         |                                       |     |          |  |            |     |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)                                     |                       |         | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |     |          | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |            |     |

**Phụ lục 2**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Số 4, Đường 30/4, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tel: 067 3 857 570 - 3 851 943. Fax: 067 3 872 982. Mã số thuế: 1400384433

**HÓA ĐƠN  
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 1: (Lưu)

Mẫu số: 01GTKT3/002

Ký hiệu: AM/14P

Số hóa đơn: 005094

Ngày hóa đơn: 31/08/2015

|  |                       |       |                                       |                            |                        |  |               |     |
|--|-----------------------|-------|---------------------------------------|----------------------------|------------------------|--|---------------|-----|
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM   |                       |       |                                       |                            | MST: 1400384433        |  |               |     |
| Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp   |                       |       |                                       |                            | Điện thoại: 067-385620 |  |               |     |
| Số tài khoản: 102010000311665 (Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Đồng Tháp)                                       |                       |       |                                       |                            | Fax:                   |  |               |     |
| Họ và tên người mua hàng:  |                       |       |                                       |                            | MST:                   |  |               |     |
| Tên đơn vị: Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm  |                       |       |                                       |                            |                        |  |               |     |
| Địa chỉ: Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                              |                       |       |                                       |                            |                        |  |               |     |
| Hình thức thanh toán:  |                       |       |                                       |                            | Số tài khoản:          |  |               |     |
| Số TT  | Tên hàng hóa, dịch vụ | Số lô | Hạn dùng                              | ĐVT                        | Số lượng               | Đơn giá  | Thành tiền    | CK% |
| A  | B                     | C     | D                                     | E                          | 1                      | 2  | 3=1x2         |     |
|  | Thuốc tân dược (DTNB) |       |                                       |                            |                        |  | 1.471.722.688 |     |
| Tổng tiền chiết khấu:  |                       |       |                                       | Cộng tiền hàng:            |                        | 1.471.722.688                                      |               |     |
| Thuế suất GTGT: 5%   |                       |       |                                       | Tiền sau chiết khấu:       |                        |  |               |     |
| Tiền thuế GTGT: 73.586.157   |                       |       |                                       | Tổng cộng tiền thanh toán: |                        | 1.545.308.845                                      |               |     |
| Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm lẻ tám ngàn tám trăm bốn mươi lăm đồng chẵn. |                       |       |                                       |                            |                        |  |               |     |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)  |                       |       | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |                            |                        | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |               |     |

**Phụ lục 3**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Số 4, Đường 30/4, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tel: 067 3 857 570 - 3 851 943. Fax: 067 3 872 982. Mã số thuế: 1400384433

**HÓA ĐƠN  
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 3: Lưu nội bộ

Mẫu số: 01GTKT3/002

Ký hiệu: AM/14P

Số hóa đơn: 0060811

Ngày hóa đơn: 13/09/2015

|  |                       |       |                                       |     |                            |  |             |     |
|--|-----------------------|-------|---------------------------------------|-----|----------------------------|--|-------------|-----|
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM   |                       |       |                                       |     | MST: 1400384433            |  |             |     |
| Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                                   |                       |       |                                       |     | Điện thoại: 067-385620     |  |             |     |
| Số tài khoản: 102010000311665 (Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Đồng Tháp)                           |                       |       |                                       |     | Fax:                       |  |             |     |
| Họ và tên người mua hàng: Cty CPDP AGIMEXPHARM   |                       |       |                                       |     | MST: 1600699279            |  |             |     |
| Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm AGIMEXPHARM  |                       |       |                                       |     |                            |  |             |     |
| Địa chỉ: Số 27-Nguyễn Thái Học – P. Mỹ Bình – TP. Long Xuyên – tỉnh An Giang                       |                       |       |                                       |     |                            |  |             |     |
| Hình thức thanh toán: Chuyển khoản   |                       |       |                                       |     | Số tài khoản:              |  |             |     |
| Số TT  | Tên hàng hóa, dịch vụ | Số lô | Hạn dùng                              | ĐVT | Số lượng                   | Đơn giá  | Thành tiền  | CK% |
| A  | B                     | C     | D                                     | E   | 1                          | 2  | 3=1x2       |     |
| 1  | Pms – Claminat 625mg  |       |                                       |     | 20.000                     | 5.313  | 106.260.000 | 5   |
| 2  | Pms – Pharmox 500mg   |       |                                       |     | 20.000                     | 911  | 18.220.000  | 5   |
| Tổng tiền chiết khấu: 6.224.000  |                       |       |                                       |     | Cộng tiền hàng:            |  | 124.480.000 |     |
| Thuế suất GTGT: 5%   |                       |       |                                       |     | Tiền sau chiết khấu:       |  | 118.256.000 |     |
| Tiền thuế GTGT: 5.912.800  |                       |       |                                       |     | Tổng cộng tiền thanh toán: |  | 124.168.800 |     |
| Số tiền viết bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm đồng chẵn. |                       |       |                                       |     |                            |  |             |     |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)  |                       |       | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |     |                            | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |             |     |

**Phụ lục 4**

Phụ lục 5



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 4, Đường 30/4, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tel: 067 3 857 570 - 3 851 943, Fax: 067 3 872 982, Mã số thuế: 1400384433

**PHIẾU XUẤT KHO**  
**KIỂM VẬN CHUYÊN NỘI BỘ**

Liên 1: (Lưu)

Mẫu số: 03XKNB3/001

Ký hiệu: AM/14P

Số hóa đơn: 005094

Ngày hóa đơn: 03/08/2014

Căn cứ lệnh điều động số:            ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Chi nhánh Tây Ninh  
về việc

Họ tên người vận chuyển: Trần Tuấn Hưng

Hợp đồng số:

Xuất tại kho: Kho Công ty

Nhập tại kho: Chi nhánh Tây Ninh

| Số TT  | Tên nhãn hiệu, qui cách phẩm chất vật tư<br>(Sản phẩm hàng hóa) | Số lô                               | Hạn dùng | ĐVT                                     | Số lượng | Đơn giá                             | Thành tiền    |
|--|---|-------------------------------------|----------|---|----------|-------------------------------------|---------------|
| A  | B   | C                                   | D        | E                                       | 1        | 2                                   | 3=1x2         |
|  | Thuốc tân dược  |                                     |          |   |          |                                     | 1.471.722.688 |
| Cộng:            1,471.722.688   |   |                                     |          |   |          |                                     |               |
| Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ bốn trăm bảy mươi một triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng chẵn. |   |                                     |          |   |          |                                     |               |
| Xuất, ngày 03 tháng 08 năm 2015  |   |                                     |          | Nhập, ngày 04 tháng 08 năm 2015         |          |                                     |               |
| Người lập phiếu<br>(Ký, ghi rõ họ tên)   |   | Thủ kho xuất<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |          | Người vận chuyển<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |          | Thủ kho nhập<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |               |

**Phụ lục 6**

**Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm**

Số 04, Đường 30 tháng 04, Phường 1, TP Cao Lãnh

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 26 tháng 08 năm 2014

Họ và tên người giao hàng: Công ty TNHH DP Hiền Mai

Địa chỉ : 35, đường Hà Huy Tập, P. 3, TP. Bạc Liêu, T. Bạc Liêu

Lý do nhập: Nhập hàng trả lại theo HĐ 0029865

Nhập kho: Kho Công ty

| STT       | Tên sản phẩm     | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----------|------------------|------|----------|---------|------------|
| 1         | IMETOXIM 1g TBPT | Lọ   | 1.000    | 12.600  | 12.600.000 |
| 2         | Pms-B1B6B12 VB   | viên | 10.000   | 456     | 4.560.000  |
|           |                  |      |          |         |            |
|           |                  |      |          |         |            |
| Tổng cộng |                  |      |          |         | 17.160.000 |

**Tổng số tiền bằng chữ: Mười bảy triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.**

Số chứng từ gốc kèm theo: HĐ 0029865

Ngày 26 tháng 08 năm 2014

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

## Phụ lục 7

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Mã số thuế: 1400384433

**Mẫu số: 01 – TT**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## PHIẾU THU

Ngày 06 Tháng 08 Năm 2014

**Số phiếu: PT2014/07391**

Nợ: 1111

Có: 7118

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Thị Hà

Địa chỉ:

Lý do thu: Thu bán phế liệu theo HĐ 0050943

**Số tiền: 4.637.500**

(Viết bằng chữ): **Bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn.**

Kèm theo:

Chứng từ gốc: PT(TM)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn

Ngày 06 tháng 08 năm 2014

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người nộp tiền**

**Người lập phiếu**

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

## Phụ lục 8

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Mã số thuế: 1400384433

**Mẫu số: 02 – TT**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## PHIẾU CHI

Ngày 31 Tháng 07 Năm 2014

**Số phiếu: PC2014/002321**

Nợ: 6418

Có: 1111

Họ tên người nhận tiền: Quán Tứ Hòa

Địa chỉ: 129B, Đường Nguyễn Thái Học, Phường 4, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Lý do chi: Chi công tác

**Số tiền: 1.350.000 VND**

(Viết bằng chữ): **Một triệu ba trăm năm chục ngàn đồng chẵn**

Kèm theo: HD 0062613

Chứng từ gốc: PC(TM)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Một triệu ba trăm năm chục ngàn đồng chẵn

Ngày 31 tháng 07 năm 2014

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người nhận tiền**

**Người lập phiếu**

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

## Phụ lục 9

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Số 4 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Mã số thuế: 1400384433

**Mẫu số: 02 – TT**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## PHIẾU CHI

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2014

**Số phiếu: PC2014/002158**

Nợ: 6422

Có: 1111

Họ tên người nhận tiền: Trần Văn Anh

Địa chỉ:

Lý do chi: Thay nhớt xe

**Số tiền: 1.080.000 VND**

(Viết bằng chữ): **Một triệu không trăm tám chục ngàn đồng chẵn**

Kèm theo:

Chứng từ gốc: PC(TM)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Một triệu không trăm tám chục ngàn đồng chẵn

Ngày 19 tháng 07 năm 2014

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người nhận tiền**

**Người lập phiếu**

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)